NGÔ ĐỨC THỊNH

TRANG PHỤC CỔ TRUYỀN CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

TRADITIONAL COSTUMES OF ETHNIC GROUPS IN VIETNAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
Hà Nội - 2000

NGÔ ĐỨC THỊNH



TRANG PHỤC CỔ TRUYỀN CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

TRADITIONAL COSTUMES OF ETHNIC GROUPS IN VIETNAM

THƯ VIỆN ... TP. HỒ CHÍ MINH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
HÀ NỘI - 2000

- *Cuốn sách có sử dụng ảnh của:*
  - NGÔ ĐỨC THỊNH
  - PHẠM MINH TÂN
  - TRẦN TẤN VỊNH
  - THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

- *Biên tập ảnh:*
  - NGÔ ĐỨC THỊNH
  - PHẠM MINH TÂN

MỤC LỤC

- *Chương mở : Trang phục - Bản sắc văn hoá dân tộc* *9*
- *Chương 1 : Thử phác hoạ đôi nét trang phục qua các thời đại* *13*
  - Trang phục thời dựng nước 13
  - Trang phục thời phong kiến 17
  - Trang phục thời thuộc Pháp 32
  - Trang phục từ năm 1945 tới nay 34
- *Chương 2 : Trang phục dân tộc Kinh* *44*
  - Trang phục của người Kinh Bắc 44
  - Sắc thái trang phục cổ truyền Huế 60
  - Trang phục người Kinh ở Nam Bộ (viết chung với Phan Yến Tuyết) 66
- *Chương 3 : Trang phục dân tộc Mường* *80*
- *Chương 4 : Trang phục các dân tộc Tày - Nùng* *90*
  - Trang phục dân tộc Tày 90
  - Trang phục dân tộc Nùng 96
  - Quá trình tạo ra trang phục 101
- *Chương 5 : Trang phục dân tộc Thái* *108*
- *Chương 6 : Trang phục dân tộc Dao* *120*
  - Quá trình tạo ra trang phục 120
  - Trang phục người Dao 122
  - Trang phục phụ nữ Dao Đỏ 127
  - Trang phục phụ nữ Dao Quần Chẹt 128
  - Trang phục phụ nữ Dao Quần Trắng 129
  - Trang phục phụ nữ Dao Thanh Y 131
  - Trang phục phụ nữ Dao Áo Dài 132
  - Trang phục phụ nữ Dao Tiền 133

- *Chương 7 : Trang phục dân tộc Mông* 140
  - Quá trình tạo ra trang phục 140
  - Những dáng nét chung 142
  - Những sắc thái riêng (Mông Trắng, Mông Đen và Mông Hoa) 144
- *Chương 8 : Trang phục các dân tộc Tạng - Miến* 155
  - Trang phục dân tộc Hà Nhì 157
  - Trang phục dân tộc Lô Lô 159
  - Trang phục dân tộc Phù Lá 162
  - Trang phục dân tộc La Hủ 164
  - Trang phục dân tộc Cống 165
  - Trang phục dân tộc Si La 166
- *Chương 9 : Trang phục các dân tộc ở miền núi phía Bắc* 171
  - Trang phục của các dân tộc Tây Bắc : Khơ Mú, Mảng. 171
  - Trang phục các dân tộc ở Việt Bắc : Sán Dìu, La Chí. 174
- *Chương 10 : Trang phục các dân tộc ở Tây Nguyên* 181
  - Những kho vốn chung 181
  - Các sắc thái riêng : Ê đê, Mnông, Gia rai 185
- *Chương 11 : Trang phục dân tộc Chăm* 201
  - Trang phục người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận 203
  - Trang phục của người Chăm Nam Bộ 206
- *Chương 12 : Trang phục dân tộc Khơme Nam Bộ (Viết chung với Phan Yến Tuyết)* 211
- *Chương 13 : Trang phục dân tộc Hoa (Viết chung với Phan Yến Tuyết)* 226
- *Chương kết : Từ cái nhìn tổng quát* 221
  - Trang phục - sắc thái tộc người, địa phương 222
  - Trang phục và thời đại 233
- Thư mục sách tham khảo 246

CONTENTS

- *Introduction Charter : Costume as the character of nationnal culture* 9
- *Charrter 1 : Overview of costumes through historicae times* 13
  - Costumes during nationnal foundation 13
  - Costumes under feudalism 17
  - Costumes under French colonism 32
  - Costumes since 1945 up tillnow 34
- *Charter 2 : Traditionnal costumes of the Kinh* 44
  - Costumes of the North 44
  - Costumes of the Hue 60
  - Costumes of the South 66
- *Charter 3 : Costumes of the Muong ethnic group* 80
- *Charter 4 : Costumes of the Tay - Nung* 90
  - Costumes of the Tay 90
  - Costumes of the Nung 96
  - The history of the Tay, Nung costume making 101
- *Charterr 5 : Costumes of the Thai ethnic group* 108
- *Charter 6 : Costumes of the Dzao ethnic group* 120
  - The history of the costume making 120
  - The common features of various Dzao costumes 122
  - Costumes of the Dzao Do (Red Dzao) 127
  - Costumes of the Dzao Quan Chet (Dzao with tight trousers) 128
  - Costumes of the Dzao Quan Trang (White Trouser Dzao) 129
  - Costumes of the Dzao Thanh Y (Blue Clothes Dzao) 131
  - Costumes of the Dzao Ao Dzai (Long Dress Dzao) 132
  - Costumes of the Dzao Tien (Coin Dzao) 133
- *Charter 7 : Costumes of the Mong ethnic group* 140
  - The history of the costume making 140
  - Common features 142
  - Particular features of the Mong Trang (White Mong) 144
    Mong Den (Black Mong) and Mong Hoa (Flower Mong)
- *Charter 8 : Costumes of the Tang - Mien ethnic groups* 155
  - Costumes of the Ha Nhi people 157
  - Costumes of the Lo Lo people 159

- Costumes of the Phu La people 162
- Costumes of the La Hu people 164
- Costumes of the Cong people 165
- Costumes of the Si La people 166

• *Charter 9 : Costumes of ethnic groups in the North mountainous regions* 171
- Costumes of the Tay Bac (northwest) ethnic groups : the Khomu, Mang... 171
- Costumes of the Viet Bac ethnic groups : the San Dziu, La Chi 174

• *Charter 10 : Costumes of the Tay Nguyen Highland ethnic groups* 181
- Commontreasures 181
- Particular Featueres : Ede, Mnong, Gia Rai 185

• *Charter 11 : Costumes of the Cham ethnic group* 201
- Costumes of the Cham in Ninh Thuan and Binh Thuan 203
- Costumes of the Cham in the Southern Delta 206

• *Charter 12 : Costumes of the Khmer ethnic group* 211

• *Charter 13 : Costumes of the Hoa ethnic group* 216

• *Conclusion : From the panorama* 221
- Costumes - characteris tics of different ethnic groups and localities 222
- Costumes and Time 233

• Bibliography of Reference Documents 246

CHƯƠNG MỞ

TRANG PHỤC - BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC

Thông thường, người ta hiểu dân tộc là một cộng đồng người sinh sống trên một vùng đất nào đó, có những đặc trưng chung về kinh tế, văn hoá, tiếng nói và tâm lý, trong đó, văn hoá, tiếng nói là cái nổi rõ, dễ nhận biết hơn cả.

Nói tới văn hoá dân tộc, là nói tới một lĩnh vực thật phong phú và đa dạng, từ miếng ăn, quần áo mặc, nếp nhà ở, cách thức làm ăn, đi lại, vui chơi, ca hát, hội hè, thờ cúng, tang ma, cưới xin... Người ta thường hay nói tới bản lĩnh và bản sắc dân tộc. Bản lĩnh tức là sức sống, sức vươn lên của dân tộc trong quá trình lịch sử, còn bản sắc là cái biểu hiện muôn màu muôn vẻ của bản lĩnh ra ngoài thành sắc thái, đặc trưng, dáng vẻ riêng, phân biệt dân tộc này với dân tộc khác.

Lẽ dĩ nhiên, bản sắc văn hoá dân tộc được biểu hiện ở mọi khía cạnh của đời sống vật chất và tinh thần của con người. Tuy nhiên, tuỳ theo từng lĩnh vực văn hoá, mà bản sắc dân tộc ẩn tàng bên trong hay lộ rõ ra bên ngoài. Trong trường kỳ lịch sử, do tiếp xúc và giao lưu với các dân tộc láng giềng, có lĩnh vực văn hoá biến đổi nhiều, giữ lại đôi nét sắc thái riêng của mình, nhưng ngược lại, có lĩnh vực văn hoá lại bảo lưu khá bền chặt, có lúc, có nơi hầu như nguyên vẹn. Có thể nói, trong văn hoá dân tộc, trang phục, đặc biệt là trang phục phụ nữ, là cái mà ở đó bản sắc dân tộc biểu hiện rõ rệt, thường xuyên và lâu bền nhất.

*

* *

Tuỳ theo từng điều kiện môi trường tự nhiên nhất định, con người dùng vỏ cây, gai, đay, tơ... dệt thành quần áo mặc, không chỉ để bảo vệ cơ thể, chống

lại những điều kiện bất lợi của môi trường, mà ngay từ thời nguyên thuỷ, trang phục còn là vật trang trí, làm đẹp cho cơ thể. Do vậy, ở loại vật dụng thường xuyên như áo quần ấy, mỗi dân tộc thường có những cách thức may, trang trí riêng, thể hiện tâm lý, truyền thống thẩm mỹ của mình, có ý thức rõ rệt là thông qua quần áo phân biệt mình với các dân tộc khác. Do vậy, ở mỗi dân tộc sớm có quy cách riêng về ăn mặc, phù hợp với giới tính, lứa tuổi, địa vị xã hội..., có khi rất nghiêm ngặt khiến mọi người phải nhất nhất tuân theo. Rất xác đáng khi một nhà nghiên cứu văn hoá nói rằng, trong xã hội tiền công nghiệp, quần áo mặc trên người là cách làm cho mọi người biết rõ tôi là người dân tộc nào, vùng nào, theo tôn giáo gì, địa vị xã hội ra sao.

Hơn thế nữa, ở hầu hết các dân tộc trên hành tinh này, trang phục vốn là và còn là sáng tạo văn hoá của phụ nữ. Từ việc tìm kiếm, trồng trọt để tạo ra nguyên liệu, đến chế biến, làm sợi, dệt vải, may cắt, thêu thùa... hầu như là công việc "thiên tính" của phụ nữ. Những người chị, người vợ, người mẹ có thể hoàn toàn tự hào, trong kho tàng vô cùng phong phú của văn hoá nhân loại, có nhiều phần mà trang phục chỉ là một khía cạnh, là cống hiến chính của bàn tay, trí tuệ của phụ nữ.

Với ý nghĩa rộng nhất của khái niệm "cái đẹp", thì phụ nữ chính là những người biểu hiện trọn vẹn của khái niệm này. Trong ăn mặc của bất cứ dân tộc nào, dù còn ở trình độ lạc hậu hay đã đạt tới văn minh, phụ nữ bao giờ cũng đẹp nhất. Họ là người tạo ra đồng thời cũng là người có ý thức và biết làm đẹp cho chính mình. Trong việc tạo ra và sử dụng trang phục, người phụ nữ có ý thức về cái đẹp của riêng mình, hơn thế nữa, trong xã hội truyền thống, phụ nữ ít giao tiếp với bên ngoài, ít đi lại các vùng xa như nam giới, nên họ giữ lại lâu bền nhất sắc thái dân tộc thông qua quần áo cũng như các sinh hoạt văn hoá khác.

Bởi vậy, hoàn toàn có thể nói rằng, trang phục chính là một trong những sắc thái nổi bật nhất của văn hoá dân tộc. Tuy nhiên bản sắc văn hoá dân tộc không phải là cái gì nhất thành bất biến, mà là "nhất thành vạn biến". Biến đổi không ngừng tuỳ theo từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhưng vẫn giữ cái cốt cách, cái nền tảng ban đầu, đó chính là quy luật kết hợp truyền thống và đổi mới của văn hoá, của trang phục.

*

* *

Ở nước ta, có 54 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó người Kinh chiếm số đông hơn cả, ở đồng bằng và đô thị, còn 53 dân tộc ít người khác còn lại, phần lớn sinh sống ở miền núi. Các dân tộc ở nước ta, đông người cũng như ít người, hiếm khi mỗi dân tộc sống tách biệt ở một vùng riêng, mà thường hoà trộn, đan cài nhau. Đến chợ phiên của một huyện vùng núi, ta thường gặp những người thuộc hàng chục dân tộc với cách thức ăn mặc khác nhau. Thậm chí, ngày nay, ngày càng có nhiều gia đình mẹ chồng và con dâu có kiểu trang

phục riêng của dân tộc mình. Nếu ví đất nước ta như một vườn hoa nhiều dân tộc, thì 54 bộ trang phục giống như 54 bông hoa với dáng vẻ, màu sắc khác nhau, góp phần làm cho vườn hoa toả trăm hương, khoe ngàn sắc.

Nói 54 dân tộc, 54 bộ y phục là cốt cho ta một ý niệm về sự giầu có màu sắc trang phục đó thôi, chứ thực ra có khi một bông hoa lại chứa đựng, dung hoà nhiều hương sắc, một bộ trang phục mà biến hoá nhiều vẻ tuỳ theo mỗi địa phương. Ví như, chiếc áo dài của cô gái Kinh, mà ít nhất đã có ba kiểu dạng Bắc, Trung, Nam ; còn bộ nữ phục của người Dao, người Mông, thì mỗi nhóm, mỗi địa phương mỗi khác, giữa chúng có cốt cách chung, nhưng vẫn mang dáng vẻ riêng của mỗi nhóm người, địa phương. Trong khá nhiều trường hợp, tên gọi của dân tộc, nhất là các nhóm địa phương, thường phân biệt theo kiểu cách hay màu sắc của y phục, trang phục, như Thái Trắng, Thái Đen, Tày Slửa khao (Tày áo trắng), Dao Tiền (dùng tiền bạc trắng gắn lên áo)...

Tính đa dạng và phong phú của trang phục các dân tộc còn do những ảnh hưởng, giao tiếp với các nước, các dân tộc láng giềng. Ví như, nhiều dân tộc cư trú suốt dải biên giới Việt - Lào, như Thái, Khơmú, Bru... tiếp thu nhiều ảnh hưởng trang phục Lào, còn dân tộc ở dọc biên giới phía bắc giáp Trung Quốc, thì tiếp thu ảnh hưởng trang phục các dân tộc có nguồn gốc Đông Á và Trung Á. Người Chăm, Khơme ở phía Nam tiếp thu kiểu quần áo của các dân tộc ở Mã Lai, Inđônêxia... Trang phục Kinh ở phía nam chịu ảnh hưởng của trang phục Khơme...

Tuy nhiên, thông qua sự đa dạng, muôn vẻ dân tộc, địa phương ta vẫn thấy ở chúng những nét chung, gần gũi, thể hiện qua từng nhóm dân tộc, từng vùng.

Các dân tộc thuộc nhóm Việt - Mường, như Việt, Mường, Thổ, Chứt, sinh sống trong các đồng bằng châu thổ lớn, duyên hải và thung lũng vùng núi phía Bắc và bắc Trung Bộ. Đây là những di duệ trực tiếp của người Việt thời cổ Hùng Vương, do vậy, giữa họ có nhiều nét tương đồng về ăn mặc. Nam giới mặc quần với áo cánh ngắn, phụ nữ mặc váy, mãi sau này, trước nhất ở thành thị, sau nữa là nông thôn mới chuyển sang mặc quần. Phụ nữ mặc áo cánh xẻ ngực, ít khi cài cúc, để hở yếm ở trong. Áo choàng mặc ngoài là kiểu áo tứ thân, không cài cúc mà thường để buông hay thắt vạt... Trong các dân tộc thuộc nhóm này, người Mường giữ lại nhiều cốt cách ăn mặc truyền thống, còn ở người Kinh, trang phục đã biến đổi khá nhiều.

Các dân tộc thuộc nhóm Tày - Thái, như Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Lự..., trong đó có hai dân tộc tiêu biểu là người Tày ở Việt Bắc và người Thái ở Tây Bắc. Trong nhóm này dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay, Giáy cư trú ở Việt Bắc, trang phục ngoài những đặc trưng truyền thống, còn thấy nhiều ảnh hưởng của các dân tộc phía Bắc, như kiểu áo xẻ cài khuy nách, quần, xà cạp, tạp dề... còn người Thái và các dân tộc ở Tây Bắc thì bảo lưu khá bền chắc những đặc trưng truyền thống trang phục dân tộc mình.

Trang phục các dân tộc nhóm Mông - Dao (gồm Mông, Dao, Pà Thẻn) rất đa dạng về sắc thái, mang nhiều đặc trưng độc đáo, như kiểu váy xếp nếp trang

trí nhiều hoa văn, áo xẻ và cài khuy nách, áo dài mặc ngoài thêu, vẽ sáp ong, chắp vải mầu, các loại mũ, khăn, tóc tết dải, xà cạp quấn chân, tạp dề... Trong các dân tộc này, trang phục người Mông giữ lại những nét đặc trưng lâu bền nhất.

Các dân tộc nhóm Tạng - Miến sinh sống rải rác dọc rẻo biên giới Việt - Trung, như Hà Nhì, Lô Lô, Phù Lá, La Hủ, Cống, Si La. Trang phục các dân tộc thuộc nhóm này với nhiều sắc thái địa phương, dân tộc khác nhau, nhưng vẫn thể hiện dáng vẻ chung qua kiểu loại quần áo, như kết hợp giữa áo trong ngắn, dài tay thường xẻ nách hay chui đầu, với áo dài ngoài, không có tay, ở sắc thái trang trí phong phú trên quần áo, váy, khăn, mũ, màu sắc sặc sỡ, kết hợp kỹ thuật thêu, chắp vải, vẽ mầu, ghép miếng kim loại, hạt cườm...

Các dân tộc Nam Á và Nam Đảo sinh sống ở vùng núi Tây Bắc, dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, mang sắc thái trang phục các dân tộc vùng nóng ẩm phía Nam, đơn giản, màu sắc đằm, giữ lại nhiều nét cổ xưa. Ở Tây Bắc, sinh sống cạnh người Thái, trang phục các dân tộc Khơ Mú, Mảng, La Ha, Kháng, Ơ Đu, Xinh Mun... thường tiếp thu nhiều ảnh hưởng y phục Thái. Trang phục các dân tộc Nam Á và Nam Đảo ở Tây Nguyên mang nhiều sắc thái độc đáo với kiểu váy mảnh, không khâu kín, áo ngắn chui đầu, tấm choàng. Trong các dân tộc này, trang phục dân tộc Chăm và Khơme có nhiều nét biến đổi do từ lâu tiếp xúc và giao lưu với các dân tộc, các nước láng giềng.

Về bản chất, trang phục của dân tộc ở Việt Nam, thể hiện những đặc trưng của trang phục cư dân vùng nhiệt đới nóng ẩm phương Nam. Đó là vùng mà vải mặc dệt từ các loại sợi, vỏ cây và sau này là bông, áo quần không phong phú về kiểu loại, ít có sự khác biệt giữa trang phục nam và nữ, màu sắc và trang trí giản dị. Kiểu loại thường là váy, khố, áo ngắn xẻ ngực, yếm, không có áo da, lông, dùng áo tơi, nón tránh mưa, nắng, đi chân đất, sau mới dùng guốc dép. Trang sức thường là nhuộm răng, ăn trầu, xăm mình, cưa răng, bịt răng... Với cư dân vùng phía Bắc, nơi ảnh hưởng trực tiếp gió mùa, có mùa lạnh, từ sớm giao tiếp, ảnh hưởng cư dân vùng Đông và Trung Á, nên tiếp thu những ảnh hưởng trang phục cư dân phía Bắc, nhất là quần áo mùa đông, do vậy, vùng này mang tính chuyển tiếp rõ rệt giữa trang phục phương Nam và phương Bắc.

*

* *

Có được diện mạo trang phục như ngày nay, các dân tộc nước ta trải qua các quá trình hình thành và cải biến không ngừng, cùng với quá trình phát triển, kinh tế, xã hội và văn hoá. Phần sau chúng tôi thử phác hoạ những nét chính của quá trình biến đổi của trang phục các dân tộc nước ta từ xưa tới ngày nay.

CHƯƠNG MỘT

THỬ PHÁC HOẠ ĐÔI NÉT TRANG PHỤC QUA CÁC THỜI ĐẠI

Thường khi chúng ta bước vào một viện bảo tàng, chiêm ngưỡng những pho tượng, những bức phù điêu, tranh dân gian hay lần giở quyển sách lịch sử nào đó, bắt gặp chân dung những nhân vật lịch sử, ta thường ngạc nhiên về sự thay đổi cách thức ăn mặc, quan niệm thẩm mỹ của con người các thời đại. Có lẽ không xa ngày nay, người ta còn có quan niệm cái đẹp là :

Đàn ông đóng khố đuôi lươn
Đàn bà yếm thắm hở lườn mới xinh.

Thế mà với chúng ta nay đã khác xa rồi !

Vậy trong quá trình lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc, cái gì đã tạo nên sự biến đổi không ngừng của trang phục ? Diện mạo trang phục các thời đại, cũng như xu hướng chung của quá trình biến đổi ấy ?

I - TRANG PHỤC THỜI DỰNG NƯỚC

Đó là thời đại của các Vua Hùng nổi hiệu trống đồng dựng nước Văn Lang, thời An Dương Vương xây Loa Thành (Cổ Loa) giữ nước Âu Lạc. Đó là thời đại mở đầu, không chỉ dựng nên Nước, mà còn *hình thành những nền tảng cơ bản văn hoá Việt Nam,* con người dân tộc Việt Nam, thời "nhất thành", để mãi mãi sau đó "vạn biến" nhưng vẫn giữ lại cốt cách ban đầu.

Thời kỳ này, cùng với những bước tiến vượt bậc trong nghề nông, nghề

luyện kim, các nghề thủ công, trong đó có dệt vải, đã có nhiều tiến bộ. Những dấu tích còn lại mách bảo chúng ta rằng, ông cha ta thời đó đã sử dụng sợi vỏ cây hoang dại, cây trồng, như đay, gai; đã chăn tằm, ươm tơ lấy sợi dệt thành vải mặc. Chúng ta chưa rõ thời này cây bông đã du nhập vào nước Văn Lang của các Vua Hùng hay chưa, nhưng có lẽ vải sợi cây, vải lụa đã ra đời. Trên mặt đồ đồng, đồ gốm, trên những bức tượng, cho thấy ngoài loại vải thô, đã dệt được những thứ vải mỏng, mịn, có lẽ đó là sản phẩm dệt của sợi tơ tằm, tơ chuối.

Những hiện vật mà những nhà khảo cổ học tìm kiếm, tích luỹ gần một thế kỷ nay, như trống đồng, tượng đồng, đồ gốm, và các hiện vật khác... đã giúp người thời nay hình dung ra một cách tương đối chính xác cách thức ăn mặc của các dân tộc nước ta thời dựng nước.

1. Trang phục của phụ nữ

Trên các di vật tìm được tuy không nhiều, nhưng ta bắt gặp không ít các kiểu váy, áo, yếm, thắt lưng, các hình thức trang trí... Có lẽ bức tượng phụ nữ mặc váy, ở trần mô tả hình ảnh quen thuộc và thường thấy nhất trong bản làng thời bấy giờ. Những người giàu có thì trang phục đa dạng và hoàn chỉnh hơn : chiếc váy may hình ống hay váy mảnh (không khâu) bó sát lấy thân, dài với những đường trang trí chấm, những vòng tròn, đường gạch song song... áo cánh xẻ ngực mặc ngoài, không cài khuy, để hở thấp thoáng chiếc yếm cổ tròn, có thêu thùa ở bên trong. Kiểu ăn mặc ấy không khác với cách ăn mặc của những người phụ nữ Kinh, Mường gần đây. (1)

Cũng vẫn với những bức tượng đồng và những trang trí trên trống, ta còn thấy, phụ nữ mặc áo dài tay hay ngắn tay, khoét cổ, mặc theo kiểu chui đầu, gần gũi với áo chui đầu của các dân tộc ở Tây Nguyên ngày nay; loại áo vạt xếp chéo và cài khuy ở bên trái, giống như áo của phụ nữ vùng Việt Bắc và Đông Bắc (Tày, Nùng, Hoa...). Xa lạ với hiện tại hơn là hình ảnh phụ nữ giã gạo, múa... mặc khố, mình trần hay mặc áo, nhưng lại gần gũi với một vài dân tộc ở Tây Nguyên (như người Xtiêng) mà tới những thập kỷ gần đây, phụ nữ vẫn còn mặc khố, hay đã mặc váy, nhưng còn giữ miếng vải trước bụng và sau lưng giống như dải khố thời xa xưa.

Có lẽ càng lùi về quá khứ thì các hình thức trang sức của phụ nữ càng đa dạng, phong phú. Trên các bức tượng, bức vẽ đương thời, ta thấy các kiểu chải tóc, các loại hoa tai, vòng đá, vòng đồng, vòng gắn nhạc

(1) *Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan...* **Thời đại Hùng Vương**. *Nxb. KHXH. H.,1976*

đồng, bao chân, bao tay có gắn quả nhạc... Lý thú hơn cả là các kiểu chải, búi, tết, vấn tóc của phụ nữ, mách bảo chúng ta không chỉ các kiểu chải tóc khác nhau của phụ nữ tuỳ theo địa vị xã hội, địa phương, mà còn của các dân tộc khác nhau. Kiểu búi tóc tròn trên đỉnh đầu hay sau gáy quen thuộc của dân cư bản địa, tổ tiên người Việt, Mường, Thái, Môn - Khơme, còn cách tết tóc thành dải, mách bảo sự có mặt của các dân tộc Tạng - Miến và ảnh hưởng của vùng thảo nguyên phương bắc. Cách cắt tóc ngắn, băng miếng vải nhỏ trước trán gần gũi với kiểu trang trí của người Tây Nguyên... Rồi các loại hoa tai, vòng tay, vòng cổ bằng đá, bằng đồng, bằng thuỷ tinh các mầu. Đáng lưu ý là nhiều loại hoa tai, vòng tay thường có gắn những quả nhạc nhỏ bằng đồng khi đi lại, nhảy múa nhạc rung lên theo nhịp bước. Độc đáo hơn cả là những bao cổ tay, cổ chân bằng đồng, trên móc nhiều quả nhạc, tất cả những cái đó sao thấy gần gũi với các kiểu trang sức của các bộ lạc chăn nuôi.

Những khuyên tai, vòng cổ, tay, chân, hình hai đầu thú, lại quen thuộc với cư dân phương nam, cư dân vùng Hải Đảo...

Chắc chắn không phải là tất cả, nhưng căn cứ trên những ghi chép của người Hán đương thời, thì người Việt và một số dân tộc khác thời này đã phổ biến tục nhuộm răng, ăn trầu. Như vậy, ngay từ mấy ngàn năm trước, tiêu chuẩn cái đẹp, cái duyên người phụ nữ (răng đen hạt nhãn) và chuẩn mực của giao tế xã hội (miếng trầu là đầu câu chuyện) đã hình thành và định hình ở người Việt. Lùi xuống phía nam, trên mảnh đất miền Trung, các nhà khảo cổ đã tìm thấy những ngôi mộ mà răng người còn hằn rõ vết cưa, vết mài, một kiểu trang trí răng quen thuộc của cả nam và nữ các dân tộc Tây Nguyên.

Những ngày hội theo chu kỳ nông lịch giữ vai trò hàng đầu trong sinh hoạt cộng đồng thời dựng nước, mà người nghệ sĩ dân gian đã mô tả tài tình trên trống đồng, với cảnh đua thuyền, giã gạo chày tay, vật, chọi gà, cúng lễ, đánh trống, múa, thổi khèn... Nếu như, trong sinh hoạt hàng ngày, trang phục phụ nữ đa dạng và nhiều kiểu loại, gần gũi với ngày nay, thì trong lễ hội tưng bừng, phụ nữ hoá trang, cùng nhảy múa với nam giới. Trong vũ hội, chiếc váy vải thường ngày được thay bằng chiếc váy lông chim, gợi sự gần gũi với chiếc áo lông chim của My Châu, hay chiếc váy lá, váy sợi cây của phụ nữ các dân tộc hiện sống vùng Hải Đảo. Trên đầu vũ nữ, đội mũ lông chim, phía trước cắm những lông dài, những bông lau.

Trong các trang trí mặt trống đồng, tuy người thợ đúc đã cách điệu hoá cao độ, nhưng ta vẫn nhận ra những vũ nữ đi xen với đàn ông trong đoàn người nhảy múa, mình quấn khố, hai dải khố dài, có nhiều hình

thêu và tua màu, đầu cắm lông chim cách điệu. Những vũ nữ còn mang trên người những khuyên tai, vòng tay, bao chân có gắn nhạc, làm mỗi bước đi nhịp nhàng rung lên những âm thanh hoà quyện với tiếng khèn, tiếng trống của những người đàn ông.

2. Trang phục của nam giới

Tuy không phong phú như trang phục phụ nữ, nhưng qua tư liệu ít ỏi còn lại, ta cũng có thể hình dung phần nào trang phục của nam giới ở thời Hùng Vương.

Thường ngày, đàn ông ở trần, đóng khố. Có nhiều loại khố : khố dây, đuôi khố thả chấm mông, loại khố quấn nhiều vòng quanh bụng, khố quấn rồi thả hai dải về phía sau.

Qua tượng đồng hay một số trang trí trên trống đồng thì nam giới thường ở trần, có khi cũng thấy họ mặc loại áo kiểu chui đầu hay những tấm áo choàng có trang trí nhiều hoa văn. Phải chăng những tấm choàng ấy có mối quan hệ với những tấm choàng rất đặc trưng của đàn ông Tây Nguyên gần đây.

Đàn ông cũng như đàn bà đều có kiểu cắt tóc đến ngang vai hoặc búi tóc tròn sau gáy. Thời này cũng phổ biến tục xăm mình, họ vẽ lên mình những hình lượn sóng, móc câu, hình thuỷ quái... Nam cũng như nữ đều đeo đồ trang sức như : vòng, vòng tai, chuỗi hạt, nhẫn... (1)

Tuy nguồn tư liệu còn ít ỏi, chủ yếu thông qua những bức tượng, và những hình trang trí nhưng cũng cho ta thấy những cung cách ăn mặc thời dựng nước. Với trình độ phát triển kinh tế - xã hội thời đó, những đặc trưng *ăn mặc đã hình thành và định hình*. Sau này, với mỗi thời đại, trong những điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, ăn mặc của dân tộc biến đổi, phát triển, giao tiếp với xung quanh, nhưng vẫn trên cái nền đã hình thành và định hình ấy. Điều đó thật dễ hiểu khi đem so sánh với trang phục các dân tộc hiện tại, thấy giữa chúng gần gũi, có cái hầu như không thấy sai khác bao nhiêu.

Trang phục thời dựng nước thể hiện bản sắc dân tộc đậm đà, vừa đẹp đẽ vừa tạo dáng rất phong phú đa dạng, các đồ trang sức, hình vẽ, thêu... đã tôn thêm vẻ duyên dáng của phụ nữ. Ở đây, chúng ta cũng gặp hình ảnh sống động đa dạng của những bộ trang phục của nhiều dân tộc cùng chung sống thời đựng nước, mà ngày nay, chúng ta có thể nhận biết được nhờ so sánh với bộ trang phục của các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc nước ta hiện nay.

---

(1) *Văn Tân. Sđd*

II - TRANG PHỤC THỜI PHONG KIẾN

Thời kỳ này, nước ta trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc và sau khi giành được độc lập, kế tiếp các triều đại phong kiến Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, trải dài suốt gần hai mươi thế kỷ. Đó là thời kỳ dựng nước và giữ nước oanh liệt của ông cha ta, nhờ thế mà dân tộc, đất nước không ngừng lớn mạnh, văn hoá dân tộc không những không bị mai một mà ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Rất tiếc, trong tình hình nghiên cứu hiện nay, những tư liệu thu nhập được còn sơ sài, nên khó có thể nói một cái gì cụ thể, mà mới là những phác hoạ bước đầu.

Suốt gần hai mươi thế kỷ, văn hoá dân tộc nói chung, trong đó có trang phục, chịu những tác động, mà trên cơ sở đó, những vốn ban đầu thời dựng nước nhập vào dòng biến đổi không ngừng. Trước nhất, đó là sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các triều đại phong kiến, của văn hoá dân tộc. Nếu như thời dựng nước, nông nghiệp trồng lúa nước khẳng định vai trò của mình, thì sau đó, suốt gần hai mươi thế kỷ, nền kinh tế này phát triển lên một trình độ mới. Trong nông nghiệp truyền thống, các nghề thủ công phát triển, nhất là nghề dệt, bước đầu hình thành các làng thủ công, các công trường thủ công khai khoáng... thương nghiệp, giao lưu hàng hoá giữa các vùng, địa phương trong nước, các quan hệ thương mại với nước ngoài... được đẩy mạnh hơn.

1. Nghề dệt thời phong kiến

Liên quan trực tiếp việc ăn mặc thời kỳ này là sự phát triển và hoàn thiện không ngừng của nghề dệt truyền thống. Vào thời kỳ Bắc thuộc, ngoài những loại vải sợi cây, như vải đay, vải gai, vải dệt tơ chuối..., người ta dệt vải sợi bông, vải *cát bá* loại mịn đẹp, các loại lụa... Như vậy, so với thời dựng nước, ngoài loại vải dệt bằng sợi cây, chăn tằm, ươm tơ dệt lụa, người Giao Chỉ đã trồng bông dệt vải, và càng về sau thứ nguyên liệu này càng chiếm vị trí quan trọng tạo ra vải mặc của các dân tộc.

Trong các triều đại phong kiến tự chủ, nghề dệt vải không ngừng phát triển. Ngay từ thời Lý, ngoài nghề dệt trong mỗi gia đình tự cung cấp vải mặc, nhà nước đã có các cơ sở dệt lụa, chăn tằm, dệt các loại *gấm, vóc, lụa, đoạn*... cung cấp cho vua quan triều đình. Thời Trần, người ta nói tới hàng chục loại lụa, vải, như : *vải bông, lụa, lĩnh, sa, the, nái, sồi, đoạn, gấm, vóc, vải gai*... Cho tới thế kỷ XVIII toàn bộ nghề dệt truyền thống của nước ta sử dụng bốn loại nguyên liệu chính để dệt ra các loại vải khác nhau : tơ chuối, tơ đay, gai, tơ tằm và sợi bông.

Tơ chuối là một trong những loại tơ mà nước ta sớm sử dụng để dệt vải. Vào thế kỷ VI, kỹ thuật dệt vải bằng tơ chuối đã đạt tới trình độ cao và loại vải này là một đặc sản của nghề dệt nước ta. Các sách cổ của Trung Quốc thời đó đều nhắc tới loại vải này : "đem thân chuối nấu lên thì như tơ, có thể dùng dệt vải". (Sách Nam phương dị vật). "phụ nữ lấy tơ chuối dệt thành hai loại vải *hi* và *khích*, đều là loại vải "Giao Chỉ" hay "loại vải này mịn như lượt là, mặc vào mùa nực thì hợp lắm... Cho tới thế kỷ XVIII, loại vải này vẫn là thứ hàng được ưa chuộng trong may mặc.

Vải dệt bằng sợi cây, đặc biệt là sợi đay, gai cũng xuất hiện khá sớm ở nước ta. Sách Trung Quốc thời Hán, Đường đều nhắc tới đay, gai của nước ta mọc thành rừng và kỹ thuật dùng sợi đay dệt vải. Tới thế kỷ XVIII, Cao Hùng Trưng ca ngợi loại vải dệt bằng sợi đay và gai "mịn như lượt là" [1]. Trong các bộ sử của nước ta từ thời Hồng Đức (Lê) trở về sau, đều nhắc tới một số loại phẩm phục của quan lại dệt bằng loại tơ gai và đó cũng thuộc loại vải quý.

Nghề trồng dâu, chăn tằm ươm tơ, dệt lụa có từ rất sớm ở nước ta. Đầu công nguyên, người Lạc Việt biết trồng dâu nuôi tằm, một năm hai vụ lúa, tám lứa tằm [2]. Điều này cùng với những di vật mẫu vải lụa thời đó còn lưu giữ trong các di tích khảo cổ đã khẳng định những truyền thuyết về nghề này thời Hùng Vương. Theo thần phả một ngôi đền tại làng Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, làng này nổi tiếng nghề dệt lụa và công chúa Thiều Hoa con gái Vua Hùng thứ 6 là người đầu tiên đã tìm ra con tằm và phát minh nghề dệt lụa, dân làng ở đây vẫn thờ Bà tổ sư nghề dệt lụa này.

Truyền thuyết kể rằng, Thiều Hoa là cô gái rất xinh đẹp và hiền hậu. Cô biết nói chuyện với chim và nghe tiếng nói của bướm. Những ngày cô vào rừng chơi là những ngày hội của chim, của bướm. Trong một cuộc thi bay lượn của bướm, cô thấy một con bướm nâu xấu xí đậu ở cành cây, lặng lẽ xem các bạn. Hỏi ra mới rõ con bướm đó thuộc loại bướm đẻ ra nhiều trứng, nở thành sâu, ăn lá dâu nhả ra tơ vàng óng rất đẹp. Bướm dẫn công chúa ra bãi ven sông xem hàng ngàn con sâu đang làm kén, và còn dạy cho công chúa biết cách thả kén vào nước sôi để rút lấy sợi. Có được những sợi tơ óng mượt, công chúa nghĩ cách đan thành những tấm vải mỏng, may thành áo dâng vua cha. Vua mặc thấy vừa đẹp, bền, vừa mát, khen tài con gái yêu. Nàng xin vua cha cho một số dân ở kinh đô Phong Châu sang bãi ven sông trồng dâu, chăn tằm, ươm tơ dệt lụa. Từ đó làng Cổ Đô mới có nghề dệt lụa nổi tiếng :

---

1. *Cao Hùng Trưng.* **An Nam chi nguyên** *(bản dịch chữ Hán).*
2. *Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam.* **Lịch sử Việt Nam**, *tập I. Nxb KHXH. H., 1971, tr. 992.*

Lụa này là lụa Cổ Đô
Đích danh lụa cống các cô ưa dùng.

Chúng ta còn bắt gặp nhiều truyền thuyết, những đền thờ tổ sư các nghề dệt vải, như bà Lã Thị Nga, tổ sư nghề dệt lụa là thành hoàng làng Vạn Phúc từ thời nhà Đường (618 - 907), tổ sư nghề dệt gấm là Trần Quý làng La Khê, sau này làng vẫn giữ độc quyền về nghề dệt gấm độc đáo này ; tổ sư nghề dệt Lượt là Trạng Bùng thời nhà Lê ở làng Bùng (Hà Tây)... Và ít ai không nhớ sự tích Ỷ Lan phu nhân, cô gái quê vùng Dâu Keo (Thuận Thành, Hà Bắc), nơi xưa mệnh danh là "bộ lạc Dâu" của Văn Lang, vốn là cô gái hái dâu chăn tằm và trở thành vợ của Vua Lý Thánh Tông, đã có công trong việc mở mang phát triển nghề trồng dâu, mở xưởng nhà nước ở Kinh đô chuyên dệt lụa.

Ngay từ rất sớm, tổ tiên chúng ta đã tạo ra nhiều loại tằm khác nhau, phù hợp với thời tiết nóng, lạnh, khô, ẩm trong năm. Đó là *Bát bối tàm, Nguyên trân tàm* (ươm tháng 3), *Thái tàm* (ươm tháng 4), *Nguyên tàm* (ươm tháng 5), *Ái tàm* (ươm tháng 6), *Hàn trân tàm* (ươm tháng 7), *Tứ xuất tàm* (ươm tháng 9), *Hàn tàm* (ươm tháng 10). Những người làm nghề này vất vả quanh năm, hơn cả nghề làm ruộng "làm ruộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa".

Sản phẩm dệt từ sợi tơ tằm rất phong phú, như lụa, lĩnh, lượt, đoạn, nái, thao... Mỗi loại hàng trên lại gồm mấy chục mã hàng khác nhau, ví như *vân*, lại gồm *vân tứ quí, vân hồng điệp, vân trúc điều, vân phương thọ, vân chữ triện, vân chữ kỷ*... Kỹ thuật dệt hàng lụa của nước ta thời kỳ này cũng đã đạt trình độ rất tinh xảo, mỗi thời kỳ lại có những loại hàng đặc sản mới, làm tăng thêm các mặt hàng dệt. Tới thế kỷ XVIII, chúng ta không những dệt được những loại lụa đẹp, mà khổ rộng (3 thước ta, khoảng 1 mét), không thua kém các khung dệt thủ công hiện nay. Hãy xem một vài nhận xét về các trang phục xưa để hiểu phẩm chất các sản phẩm dệt thời ấy :

"Người cầu kỳ thì ngoài the, còn mặc áo bằng *sa, xuyến, băng*. Sa dệt rất mỏng, dùng làm áo ngoài với cái ý khoe tấm áo trong. Mặc áo *sa* ra ngoài áo trắng, làm cho màu trắng nhũn nhặn. Có thứ sa hoa lộng lẫy. *Xuyến* cũng như the, nhưng cứ mấy sợi dệt mau, lại mấy sợi dệt thưa, tựa thành mành mành. *Băng* thì dệt như mạng cầu, trong suốt hay có hoa lác đác. Mùa lạnh, người ta chuộng *nhiễu*. Đó là thứ lụa dệt bằng thứ sợi xe lại, nên dày, nổi cát. Áo *nhiễu* hay lót bằng "kỳ cầu" một thứ lụa hoa [1]. Chính vì thế mà người phương Tây khi tiếp xúc với hàng tơ

1. *Hoàng Đạo Thuý*. **Phố phường Hà Nội xưa**. H., 1971.

lụa nước ta đã hết lời ca ngợi, cho rằng lụa Đàng Trong của ta, nhất là vùng Quảng Ngãi *hơn lụa Trung Quốc* về phẩm chất và tinh tế, thương nhân Trung Quốc tới nước ta mua lụa về nước bán kiếm nhiều lãi.

Sợi bông xuất hiện sau các loại sợi tơ chuối, đay, gai, tơ tằm, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vải mặc của nhân dân. Sau này, khi nói tới loại sản phẩm này, Lê Quý Đôn đã phải thốt lên : "từ khi có vải bông thì mới đủ may mặc cho nhân dân bốn biển, lợi khắp mọi nơi". Sử sách cũ nói tới cây bông ở Giao Chỉ, Nhật Nam từ những thế kỷ IV - V và việc trồng bông dệt vải ngày càng phát triển. Đặc biệt loại sản phẩm này dễ trồng, dễ chế biến, tạo ra khối lượng lớn vải ; vải bông phổ cập và dễ mặc, rất phù hợp với khí hậu nhiệt đới. Sử sách Trung Quốc cổ còn ghi việc du nhập từ các dân tộc phương Nam kỹ thuật trồng bông dệt vải vào người Hán Trung Nguyên khoảng thế kỷ X, khiến người Hán đương thời khen là "vải bông mặc kín cả thiên hạ". Một nữ thợ dệt nổi tiếng thời Nguyên là Chính Hoàng Dao Ba cũng đã dày công học được nghề dệt của phụ nữ các dân tộc Bách Việt ở phương Nam.

Cùng với làm sợi, dệt vải là kỹ thuật nhuộm cũng đạt được tiến bộ, đặc biệt là việc sử dụng nguyên liệu thực vật (lá, vỏ, rễ, quả cây rừng) rất độc đáo. Kể từ Ngô Quyền khôi phục nền độc lập tới các triều đại phong kiến kế tiếp, nhà nước đều có những qui định cụ thể về màu sắc các loại phẩm phục, mà tuỳ theo triều đại người ta ưa dùng chính sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, đen) hay gián sắc (màu pha từ các màu chính sắc). Sách "Thượng Kinh phương vật chí" mô tả màu sắc vải rất phong phú đa dạng đương thời: "màu trắng, trắng như tuyết, không có điểm nhẹ đen, màu đỏ, đỏ như tiết dê để lâu không phai bạc, màu đen thì giống như mực, màu huyền thì trong sắc đen có pha sắc tía, màu thanh thiên thì trong sắc xanh có pha sắc lam, trong một màu mà khác hẳn nhau. Màu đỏ rất tươi, mà màu tía không át được. Màu vàng là vàng chính, màu tạp thì có màu huyền, thanh thiên, hoa đào, cánh trả, quan lục, không màu nào giống màu nào" [1]. Điều đó chứng tỏ kỹ thuật nhộm màu ở nước ta thời đó đã đạt tới trình độ tinh tế như thế nào.

Trong nhân dân, mầu chàm và màu nâu là hai màu chính được ưa dùng, theo đó, kĩ thuật nhuộm chàm, dãi nâu quen thuộc với mọi nhà, Lê Quí Đôn đã ghi chép khá tỉ mỉ kĩ thuật nhuộm ở nước ta thế kỉ XVIII "Tục nước Nam ta, lấy chày đập, rồi phơi khô để nhuộm may áo, gọi là thanh cát y, có 3 thứ : màu lửa sáng, màu hơi sáng nhạt, màu hoa quỳ. Bất cứ quân, dân, sang, hèn đều mặc như thế, chỉ khác có dài ngắn"[2].

---

1. *Thượng Kinh phương vật chí.*
2. *Lê Quý Đôn.* **Vân đài loại ngữ**. Nxb Văn hoá. H., 1962.

2. Những giao lưu, ảnh hưởng của trang phục

Bên cạnh những tiến bộ của nền kinh tế nói chung và nghề dệt cổ truyền nói riêng, chúng ta cũng phải kể tới những nhân tố xã hội, những ảnh hưởng, giao lưu giữa nước ta với bên ngoài đã ảnh hưởng trực tiếp tới diện mạo, phong cách ăn mặc của các dân tộc nước ta.

Cùng với những bước tiến bộ về kinh tế, xã hội Việt Nam thời phong kiến cũng có những biến chuyển đáng kể và chừng nào đã ảnh hưởng tới ăn mặc. Thời kỳ này, chúng ta không phải chỉ thấy những sắc thái phong phú, đa dạng của trang phục các dân tộc, số lượng của nó cùng với thời gian ngày càng nhiều thêm lên, mà còn thấy sự phân hoá ngày càng rõ giữa các tầng lớp, giai cấp trong xã hội, giữa các bộ phận dân cư ở nông thôn, thành thị, những người tu hành... Trong các giai cấp, tầng lớp, các bộ phận cư dân kể trên, nếu như đại đa số nhân dân lao động ở nông thôn, sự biến đổi về trang phục chậm, bảo lưu đặc trưng y phục truyền thống bền chắc, thì trái lại ở những giai cấp và tầng lớp trên, nhất là vua quan phong kiến, ở thị dân... y phục biến đổi khá nhanh, nhạy bén với việc tiếp thu những ảnh hưởng bên ngoài, đặc biệt là của phong kiến Hán tộc phía Bắc.

Với người Hán ở phương Bắc, đã diễn ra hai quá trình. Một là, giao lưu, ảnh hưởng tự nhiên giữa người Hán với các dân tộc nước ta vốn từ xa xưa đã có quan hệ khá mật thiết. Đặc biệt, đối với giai cấp phong kiến, từ thời nhà Lê trở đi, khi mà nhà nước phong kiến tập quyền phát triển, nho giáo trở thành chỗ dựa của nhà nước thống trị, thì về nhiều phương diện, trong đó có cách thức ăn mặc, giai cấp phong kiến thường mô phỏng theo thể thức phong kiến Hán tộc đương thời. Mặt khác, trong 1000 năm Bắc thuộc và sau này, khi xâm lược nước ta, đặc biệt thời nhà Minh, phong kiến Hán tộc thực hiện chính sách đồng hoá cưỡng bức rất ráo riết, bắt nhân dân ta ăn mặc theo người phương Bắc. Sau này, khi Lê Lợi đánh đuổi bọn xâm lược, lên ngôi vua sáng lập triều Lê, đã có ý thức rõ ràng về việc ăn mặc của quan lại triều đình, nêu cao ý thức tự chủ, chống lại mưu đồ đồng hoá của kẻ thù. Khi Quang Trung ra hịch đánh phá quân nhà Thanh xâm lược, ý thức tự chủ đất nước được thể hiện qua việc bảo tồn các sắc thái văn hoá dân tộc :

Đánh cho để tóc dài
Đánh cho để răng đen
Đánh cho chích luân bất phản
Đánh cho phiến giáp bất hoàn
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ (1)

1. *Dẫn theo* : **lịch sử Việt Nam**, *T.1. Sđd*

THƯ VIỆN
TP. HỒ CHÍ MINH
Số VLa

3. Trang phục qua các triều đại phong kiến

- Thời Lý - Trần

Căn cứ vào những tài liệu còn quá ít ỏi thì từ thời dựng nước tới thời Lý - Trần (thế kỷ XIII) trang phục của đông đảo nhân dân không có gì thay đổi lớn. Những bộ phận cơ bản của y phục như các loại khố, váy, áo cánh ngắn, yếm... vẫn không khác mấy so với thời Hùng Vương. Trần Phu trong "An Nam tức sự" đã để lại ít dòng sơ lược về cung cách ăn mặc và trang điểm của phụ nữ thời Trần:"Đàn bà thường mặc áo tứ thân màu đen, cổ áo viền vải trắng, cắt tóc rồi buộc túm lên đỉnh đầu, không để tóc mai, không búi tóc sau đầu. Không dùng khuyên, vòng, nhưng người giàu thì cài trâm đồi mồi, còn thì trâm bằng xương hoặc sừng". Phụ nữ, nhuộm răng, ăn trầu, còn đàn ông thì rất ưa thích xăm mình, có người chuyên làm nghề này, xăm hình giao long, hoa lá, xăm những chữ thể hiện ý chí đánh đuổi *giặc* Nguyên Mông, như "Sát Thát" hay "nghĩa sĩ quyên du, hình vu báo quốc" [1]...

Thời kỳ Lý - Trần, cùng với việc phục hưng đất nước, củng cố hệ thống chính quyền cũng đã bắt đầu có những quy định tối thiểu về cung cách ăn mặc của vua quan.

Vua Lý Thái Tông (1029) đã quy định mũ áo cho công hầu và các quan văn võ. Sau đó, triều đình đã dùng gấm vóc trong nước để may triều phục, từ ngũ phẩm trở lên may áo bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên may áo bằng vóc.

Năm 1059 vua Lý Thánh Tông quy định chặt chẽ hơn triều phục khi vào chầu vua, các quan phải đi tất, đi hia và đội mũ phác đầu (4 góc, 4 tai), áo bào tía, cầm hốt ngà, thắt đai da.

Còn binh phục thì đã khá quy củ : mũ trùm kín tai, áo dài đến đầu gối, cánh tay bó sát. Áo giáp mặc ngoài được trang trí bằng các đường xoắn ốc, bông hoa, quả nhạc... chân đi hia cao.

Đến thời Trần : đã có sự củng cố một bước hệ thống quan lại triều đình cùng với nó là những quy định về phẩm phục theo thứ bậc, theo bên văn và bên võ.

Từ 1300 đến 1395 sử liệu đời nhà Trần còn ghi lại nhiều lần triều đình có những quy định về phẩm phục.

Năm 1300 (Hưng Long thứ 8) : quan văn đội mũ chữ Đinh màu đen.

---

(1) *Trần Phu* : **An Nam tức sự.**

Tụng quan đội mũ toàn hoa (mũ hoa thủng có hai vòng đính ở hai bên) màu xanh, cửa tay áo các quan văn, võ rộng từ 9 tấc đến 1 thước 2 tấc (khoảng 30 - 40cm).

Năm 1303, quy định vương hầu để tóc dài đội mũ triều thiên, còn tóc ngắn thì đội mũ bao cân.

Năm 1395, Lịch triều tạp kỷ lại quy định mũ, áo của các quan văn võ : nhất phẩm thì màu tía, nhị phẩm màu đại hồng, tam phẩm màu đào hồng, tứ phẩm và ngũ phẩm - màu lục, thất phẩm - màu biếc, bát và cửu phẩm màu xanh.

Người không có phẩm hàm và nô bộc - màu trắng. Các quan theo hầu vua cũng có quy định về mũ áo : chức quan văn từ lục phẩm trở lên thì đội mũ cao sơn. Chánh lục phẩm được may đai, đi hia. Người tôn thất đội mũ phương thắng màu đen. Chức võ lục phẩm đội mũ chiết xung, thất phẩm đội mũ thái cổ, tòng thất phẩm đội mũ toàn hoa. Vương hầu đội mũ viêm du. Ngự sử đào đội mũ khước phi. Nhà vua búi tóc, rồi bọc lại, còn tóc hai bên vẫn để lộ ra và xoà xuống. Các quan đều mặc áo bào và cầm hốt.

Quân khiêng kiệu cho vua để mình trần, đóng khố. Binh lính mặc áo xanh rộng tay.

Người hát múa đàn ông mặc quần gấm, cởi trần.

Đàn ông cởi trần hay mặc áo tứ thân màu đen cổ tròn bằng the, quần mỏng bằng lụa thâm. Đa số cạo trọc đầu, có người trùm khăn lụa. Phần lớn đi chân đất, có người đi giầy da.

Phụ nữ thường dân không được mặc áo màu xanh, đỏ, vàng, tía, phần lớn là mặc màu đen, còn màu trắng là màu áo của tôi tớ phục dịch trong cung.

Qua những bức tượng và những chạm khắc ít ỏi còn lưu giữ lại, chúng ta cũng biết qua một phần cách ăn mặc của các vũ nữ thời Lý, Trần. Vũ nữ mặc váy bằng các dải lụa xoè rộng, trông giống như vũ nữ nhảy múa mặc váy lông chim, váy lá thời Hùng Vương. Áo mặc sát người, tay áo chật hay phồng rộng, thắt lưng buộc múi hình số 8...[1].

Tuy có sự phân biệt nhất định như vậy, nhưng nhìn chung cách thức ăn mặc, sinh hoạt của vua quan phong kiến lúc này chưa thực sự tạo ra sự cách biệt lớn, thậm chí nhiều sinh hoạt của triều đình còn khá gần gũi với dân. Sử sách Hán lúc đó còn ghi vua Lê Hoàn (Lê Đại Hành), có lúc

---

1. *Dẫn lại của Doãn Thị Tình.* **Tìm hiểu trang phục Việt Nam (dân tộc Việt)** *Nxb. Văn hoá, H.,1987.*

vẫn còn đóng khố, cởi trần và đi chân đất như thường dân. Các quan quân trong hoàng cung vẫn được cởi trần khi làm việc, phục vụ vua...

Lợi dụng mâu thuẫn, suy yếu của *nhà Hồ, nhà Minh* đem quân xâm lược và đô hộ nước ta trong 20 năm. Hai mươi năm thống trị so với 1000 năm trước đây là quá ngắn ngủi, nhưng kẻ xâm lược phương Bắc lúc này đã thực hiện chính sách đồng hoá vô cùng thâm độc và tàn bạo. Chúng ra lệnh tịch thu, tiêu huỷ các loại sách vở, đập phá bia đá, bắt dân ta thay đổi phong tục, ăn mặc theo lối phương Bắc. Chúng trắng trợn chủ trương "phong tục có liên quan tới việc trị đạo", ra lệnh, con trai, con gái không được cắt tóc, đàn bà phải mặc áo ngắn, quần dài. Với phụ nữ lấy chồng là quan hay thường dân cũng phải tuân theo những kiểu cách ăn mặc riêng. Với người lấy chồng là người thường dân thì mặc áo rộng, quần dài, búi tóc, trùm khăn lụa đen, cài trâm *thoa*, đi giày bằng vải hay da, cấm để lộ chân, không dùng màu huyền, vàng, tía...

Tất nhiên ý đồ đồng hoá cưỡng bức tàn bạo đó của nhà Minh đã gặp phải sự chống đối quyết liệt của nhân dân ta. Nhân dân vùng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh vẫn còn truyền tụng câu truyện dân gian về bà vợ tướng Nguyễn Chích (đã từng đề xướng cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh ở Thanh Nghệ, sau hội quân với Lê Lợi) là bà Nguyễn Thị Bành, trong lúc cấp bách, đã cùng chị em phụ nữ lấy giải yếm làm cờ tiến đánh giặc Minh, giải thoát cho nghĩa quân Lam Sơn [1].

- *Thời Lê* đánh dấu bước phát triển cao của nhà nước phong kiến tập quyền Đại Việt. Y phục của các dân tộc nước ta thời kỳ này không những phát triển khá đa dạng về kiểu loại, mầu sắc mà nhà nước cũng có những quy định tỉ mỉ và chặt chẽ về ăn mặc của binh lính, quan lại triều đình và của nhân dân. Vua Lê Thánh Tông nói "Triều đình là chỗ lễ nhạc, y phục để phô vẻ đẹp, danh phận rõ ràng không thể sai vượt được". Một mặt, nhà nước quy định rõ ràng về cách thức ăn mặc ; mặt khác cũng có ý thức về việc phân biệt y phục nhân dân nước ta với phương Bắc. Nhà vua ra lệnh nhân dân ta không được ăn mặc kiểu nhà Minh. Trong thời gian trị vì của Lê Thánh Tông từ 1466 - 1488 đã 6 lần ra chiếu chỉ về thể thức ăn mặc, còn thời vua Lê Dụ Tông thì cứ ba năm ra chiếu một lần nhắc nhở về quy cách ăn mặc. Cũng trong thời kỳ này, trong triều đã có sự đấu tranh khá quyết liệt về lễ nhạc, trong đó có cách thức ăn mặc. Thời Lê quy định về trang phục được đề ra khá tỉ mỉ :

---

1. *Hoàng Tuấn Phổ.* **Vài suy nghĩ về vấn đề trang phục của người Việt.** *Tạp chí dân tộc học số 2. 1978.*

a. Trang phục của vua, chúa trong triều :

+ Đời Lê Thái Tông, từ 1434, những khi đại lễ, vua mặc áo long cổn, đầu đội mũ miện. Còn lễ thường triều ngày mùng một, ngày rằm thì mặc áo hoàng bào (áo bào màu vàng) đội mũ xung thiên. Sau này đại lễ, vua cũng mặc hoàng bào, đội mũ xung thiên mang đai ngọc. Khi thường triều đội mũ tam sơn mặc áo xanh huyền. Ngày giỗ kỵ, vua đội mũ bình đính (bằng da, hình vuông trên bằng phẳng) mặc áo thanh cát.

+ Trong đại lễ, chúa Trịnh mặc áo bào tía, đội mũ xung thiên mang đai ngọc. Khi lễ thường đội mũ tam sơn mặc áo bào tía hoặc đội mũ bình đính, mặc áo thanh cát màu hoá, lễ kỵ đội mũ bình đính, mặc áo vải thâm.

+ Ở phía Nam chúa Nguyễn dựa vào sách *Tam đài đồ hội* để định ra thể chế mũ áo.

b. Trang phục của quan quân :

+ Từ năm 1429, Lê Thái Tổ quy định cho các quan võ từ thượng tướng tước trí tự và tước phục hầu trở lên, văn từ chức nhập nội và quan phục hầu trở lên đều mặc áo lụa đỏ.

+ Năm 1434, Lê Thái Tông cho chức giáo thụ ở Quốc Tử Giám và giáo chức cho các lộ huyện được đội mũ cao sơn như quan văn.

+ Năm 1466, Lê Thánh Tông quy định từ nhất phẩm đến tam phẩm các quan văn võ mặc áo hồng, ngũ phẩm mầu lục, ngoài ra màu xanh.

+ Năm 1469, quy định quan bảo vệ kinh thành đội nón sơn đỏ và đội nón thuỷ ma (đan bằng gai cước).

+ Năm 1486, định kiểu mũ chầu, các quan văn võ vào chầu phải đội mũ ô sa 2 cánh chuồn hơi hướng về đàng trước.

+ Năm 1488, định triều phục mới : gấu áo dài cách đất 2 tấc (7 cm) tay áo rộng 1 thước 3 tấc (43cm). Quy định trang phục khi tiếp sứ nhà Minh : các công hầu, bá, phò mã và quan văn võ may áo có cổ bằng gai, tơ, sa, là sắc xanh dài cách đất 1 tấc (3,3cm) tay rộng 1 thước 2 tấc (40cm). Quan mặc chế y dài cách đất 9 tấc (30cm), tay hẹp như kiểu cũ. Tất cả dùng bố tử, đi hia màu tươi sáng.

+ Năm 1499, đời Lê Hiến Tông quy định rõ y phục thường triều từ tháng 10 trở đi mặc áo là bằng gai, tơ, từ tháng 2 trở đi mặc áo sa.

+ Năm 1500, vua quy định: Hoàng thân, quan văn võ từ tam phẩm đội mũ phác đầu, áo màu tía. Dùng đồ trang sức và trang trí hoa văn theo quy định riêng từng chức vụ.

Các quan từ tứ phẩm đến ngũ phẩm hàng võ đội nón sơn trắng, hàng

văn đội mũ phác đầu. Áo màu xanh, bao lưng bằng đoạn thâm. Áo mặc khi thường triều : quan nhất, nhị phẩm trở lên dùng gấm vóc, tam phẩm dùng tơ lĩnh và ngũ phẩm cũng vậy.

+ Năm 1653 (đời Lê Thần Tông), định mẫu y phục trong nước dài rộng khác nhau. Quan văn từ khoa đạo, quan võ từ quận công mặc áo thanh cát đều dùng lá phủ đằng sau.

+ Năm 1664 (đời Lê Huyền Tông), định rõ áo thường mặc của quan bằng vải thanh cát [1] tay rộng 9 tấc 5 phân (30cm) nách 8 tấc 2 phân (27cm).

+ Năm 1714 (đời Lê Dụ Tông), quy định áo mũ vải thanh cát phải may theo kích thước dài ngắn rộng hẹp khác nhau theo thứ bậc. Đến 1725 lại quy định rõ về phẩm phục của trăm quan lần nữa.

+ Võ phục có áo giáp dài tới đầu gối trang trí nhiều hoạ tiết hình vẩy rồng, trước ngực hình bố tử. Trong áo giáp là 2 lớp áo, áo ngoài tay rộng, áo trong tay chật. Đội mũ, đeo đai và đi hia.

+ Quan văn thường đội mũ cánh chuồn, tay áo rộng có bố tử thêu, mang đai, chân đi hia [2].

c. Trang phục của nhân dân :

+ Dưới triều Lê, triều đình cũng quan tâm đến trang phục của nhân dân trên cơ sở quyền lợi của giai cấp thống trị.

Năm 1488 vua Lê Nhân Tông quy định cấm dân gian mặc áo màu vàng, đi hài mang giầy và dùng đồ vẽ chạm rồng phượng. Đàn ông, trừ sư sãi, không ai được cạo trọc đầu. Năm 1664 quy định kích thước tay áo của nhân dân rộng 9 tấc (30cm) nách rộng 7 tấc 8 phân (khoảng 26cm) hẹp hơn kích thước áo các quan. Có thời kỳ nhân dân đi làm việc công hay mặc áo thâm (chu y). Ở thôn quê mặc áo vải trắng thô. Sau mặc áo thanh cát màu hoả minh (xanh đậm) và vi minh (màu quỳ hay màu sừng). Đàn ông đi lao động thường cởi trần, đóng khố. Hình thức búi tóc khá phổ biến.

+ Trang phục của sư sãi thời Lê là loại áo rộng, thoáng mát. Y phục hành lễ được triều đình quy định : hoà thượng áo màu lục, cà sa bào màu đỏ, mũ đỏ. Tăng chính, tăng phó mặc áo xanh, cà sa bào, mũ màu lục. Bình thường hoà thượng mặc áo xanh, tăng chính, tăng phó áo đen. Chúng tăng mặc áo mộc lan màu đen xám.

+ Đàn ông đã đội nón khi ra đường. Có nhiều loại nón như : nón sọ nhỏ, nón lá sen, nón ngoan xá, nón phương đầu đại (nón lá), nón dâu... Trẻ con đội nón nhỏ khuôn.

1-2 Dẫn lại của Đoàn Thị Tình. Sđd. t.43 - 51.

Thời Lê, phụ nữ vẫn mặc váy, tuy nhiên có lẽ do chính sách ép buộc ăn mặc theo kiểu phương Bắc thời Minh đô hộ, nên thời kỳ này, đã có một bộ phận cư dân nào đó mặc quần. Do vậy, năm 1665 vua Lê Huyền Tông đã ra chiếu chỉ cấm phụ nữ không được mặc quần, để bảo tồn quốc tục mặc váy như xưa. Chị em thời này mặc váy khâu, cạp váy chiết hẹp lại vừa có eo bụng (quen gọi là váy "thúng"). Nhân dân ta cũng có ý thức rõ ràng về loại váy, phân biệt với người Hán :

Cái thúng mà thủng hai đầu
Bên Ta thời có, bên Tàu thời không.

Những bức tượng, bức tranh khắc gỗ dân gian, mô tả người phụ nữ mặc gọn ghẽ, với chiếc váy quen thuộc, ngắn chùng gối, yếm cổ xây, không mặc áo ngoài mà hai cánh tay để trần, thắt lưng thả múi phía trước. Trong những dịp trang trọng hơn, đã thấy người phụ nữ Việt mặc áo dài bên ngoài yếm, giống áo tứ thân sau này. Có thể nói, với tư liệu biết được hiện nay, lần đầu tiên người ta quan sát thấy loại áo dài đặc trưng của phụ nữ Việt. Áo dài tứ thân buông vạt, để lộ áo cánh, yếm phía trong, tay áo dài, chật, thắt lưng vải buộc múi, xoã mối. Màu sắc của váy, áo, yếm thường là màu xanh đậm. Thời kỳ này, chúng ta vẫn còn thấy kiểu chải đầu vấn tóc khá quen thuộc; tóc chải rẽ đường ngôi giữa, rồi quấn tóc quanh đầu. Nhà giàu dùng khăn lượt để quấn tóc lại rồi mới vấn. Kiểu vấn tóc này phân biệt với cung nữ vấn tóc lên đỉnh đầu hay hơi lệch về một phía, trên đội mũ chữ đinh.

Người ta đội nhiều nón khác nhau, phù hợp với thành thị, thôn quê, với lứa tuổi và địa vị xã hội. Đàn bà ở nông thôn thường đội nón *xuân lôi tiểu nạp* (nón sọ nhỏ), hay nón *toàn bì* (nón vỏ bứa), ở kinh thành người ta đội nón *liên diệp* (nón lá sen), người có tang đội nón *xuân lôi đại (nón cạp)* người vùng Thanh Nghệ đội loại nón *viên cơ* (nón Nghệ)...

Phụ nữ thuộc tầng lớp quý tộc, quan lại, cung nữ đều theo quy cách ăn mặc riêng, phân biệt với dân thường về màu sắc y phục, các loại trang sức. Các mệnh phụ được nhà vua phong hiệu được ăn mặc theo phẩm trật của chồng, tuy kém đi một bậc ; còn mệnh phụ do mình tự làm nên công trạng, thì ở bậc nào ăn mặc theo cung cách bậc nấy. Chúng ta may mắn còn quan sát được cách thức ăn mặc của vợ các vua Lê, với yếm cổ tròn mặc trong, ngoài mặc áo dài tứ thân buông vạt, thắt lưng thả múi trước bụng. Ngoài ra, khác với dân thường, vợ vua có mặc thêm vân kiên rộng, có thêu thùa đẹp, đội mũ bằng vàng chạm trổ tinh vi.

- Trải qua các thời kỳ từ *Trịnh Nguyễn phân tranh, triều Tây Sơn* đến *nhà Nguyễn*, trong điều kiện kinh tế, xã hội mới, y phục các dân

tộc nước ta đã có sự phát triển và hoàn thiện trên bình diện truyền thống. Có thể nói, tới nhà Nguyễn, về cơ bản diện mạo ăn mặc truyền thống nước ta, mà nền tảng của nó được định hình từ thời Hùng Vương, trải qua suốt gần 20 thế kỷ phát triển, giao lưu, tới đây đã đạt tới mức hoàn chỉnh. Lúc này, chúng ta không chỉ thấy sự phong phú đa dạng và kiểu loại y phục của người Kinh mà còn các dân tộc anh em khác sinh sống trên lãnh thổ Đại Việt. Với người Kinh khi cương vực đã mở rộng xuống phía Nam, tuỳ theo điều kiện địa lý, khí hậu mỗi miền, trong điều kiện kinh tế, xã hội và lịch sử khác nhau, giao lưu ảnh hưởng khác nhau, đã dần hình thành phong cách ăn mặc theo địa phương, với sắc thái miền Bắc, miền Nam, phong cách Gia Định, Huế, Hà Nội... Đây cũng là thời kỳ mà trong điều kiện xã hội phong kiến Việt Nam, cung cách ăn mặc các tầng lớp, giai cấp trong xã hội, đặc biệt là giữa nhân dân lao động và quan lại phong kiến cũng cách biệt hơn tất cả các triều đại phong kiến trước nó.

a. Trang phục triều đình :

- Vua Gia Long lên ngôi 1802. Trang phục của vua gồm có : mũ miện, áo long cổn, xiêm, đai, hia, hốt...

+ Mũ miện : thân hình tròn ống đan bằng dây thau, ngoài bọc lụa huyền trong lót lụa đỏ. Đặt trên thân mũ có một ván nhỏ hình chữ nhật. Hai cạnh của mũ được trang trí bằng vàng, hột san hô, pha lê. Đỉnh mũ đính hai chữ thọ, thân mũ có 12 hình rồng vàng, 6 hình ngọn lửa, hình hoa sen, đám mây, cũng bằng vàng.

+ Áo long cổn : bằng sa tanh màu thanh thiên, cổ tròn bằng đoạn bát ty màu quan lục, trong lót lụa trắng. Thân áo thêu nhiều hoạ tiết trăng sao, mặt trời, rồng, mây, sóng nước... Tay áo thêu hình rồng. Bên trong mặc áo đơn màu bạch tuyết, cửa tay thêu rồng mây.

+ Xiêm bằng sa màu vàng bóng, viền gấu thêu ngọn lửa, hạt gạo, hình phất, hình phủ... đính các thứ ngọc, san hô, hổ phách...

+ Đai bằng da bọc đoạn màu vàng, giữa đính miếng ngọc vuông. Xung quanh gắn 6 viên ngọc trắng bịt vàng, 392 hạt châu ngọc, trong có 6 khuy để đính vào áo.

+ Hia ngoài bọc đoạn đen, trong lót đoạn đỏ, xung quanh thêu rồng, mây, đính ngọc, kim cương.

+ Hốt (cầm tay) của vua bằng ngọc dài 1 thước 2 tấc (khoảng 40cm) ngang 3 tấc (10cm) có túi đựng bằng gấm.

Năm 1806 vua Gia Long ban chiếu quy định phẩm phục đại triều và thường triều cho các hàng văn, võ như sau:

+ Phẩm phục đại triều văn giai :

Các quan trên nhất phẩm đến chánh thất phẩm, tùng thất phẩm đội mũ cánh chuồn tròn, áo mãng bào cổ tròn. Chức cao nhất màu tía, thấp màu lục, lam xanh. Đai thân màu đỏ, hia đen mũi vuông, tất viền gấm.

+ Phẩm phục thường triều văn giai :

Từ trên nhất phẩm đến chánh tam phẩm, tùng tam phẩm đội mũ văn công, áo bằng sa đoạn màu xanh, lục lam, đen... hoặc thêu hoa, cổ chéo màu trắng, xiêm thêu chim, hạc và hoa đỏ, hia tất giống như trên.

Từ chánh tứ phẩm, tùng tứ phẩm đến tùng lục phẩm đội mũ Đông pha, áo bằng sa đoạn màu xanh, lục, lam. Bố tử nền đỏ thêu các loại chim tuỳ theo từng chức có quy định riêng.

Chánh thất phẩm, tùng thất phẩm đến chánh cửu phẩm, tùng cửu phẩm : đội mũ văn tú tài, áo, hia tất giống cấp bậc trên. Bố tử bậc chánh nền đỏ, bậc tùng nền xanh thêu hình chim. Xiêm màu lục tuỳ ý.

+ Phẩm phục đại triều võ giai :

Trên nhất phẩm đến chánh lục phẩm, tùng lục phẩm đội mũ cánh chuồn vuông, trang sức trên mũ tuỳ cấp bậc được đính vàng, ngọc, đá quý ở 2 cánh mép. Áo mãng bào cổ tròn màu tía, xanh, lục, lam đen. Đai thân đỏ trang sức vàng, xiêm thêu các loại thú.

+ Phẩm phục thường triều võ giai :

Trên nhất phẩm đến chánh tam phẩm, tùng tam phẩm đội mũ hổ đầu nạm vàng. Áo bằng sa, đoạn xanh, lục, lam... Cổ áo chéo màu trắng, bố tử nền kim tuyến thêu kỳ lân, sư tử...

Trên chánh tứ phẩm, tùng tứ phẩm đến chánh tùng lục phẩm : đội mũ xuân thu. Áo, xiêm, hia tất như trên. Bố tử cũng thêu hình hổ, báo, gấu...

Từ chánh thất phẩm đến chánh tùng cửu phẩm : đội mũ anh trung. Áo, xiêm, hia, tất như trên. Bố tử xanh thêu beo, tê ngưu...

+ Ngoài ra các hoàng thân, hoàng tử và một số quan văn võ cũng được đội mũ miện, cầm hốt song chất liệu làm, hình dáng phải khác với của vua.

+ Trang phục của binh lính : mặc áo thâm dài. Lính hầu vua quan mặc áo cài cúc giữa, thắt lưng buộc ngoài áo dài màu cháo lòng. Mặc quần ta, chân bó xà cạp, chân đi dép da trâu hay đi đất (lính khố vàng).

Đầu đội mũ khăn theo phẩm trật. Lính hầu đội nón sơn đỏ chóp nhọn. Ngoài ra còn có lính khố xanh thắt lưng xanh, lính khố đỏ dùng thắt lưng đỏ.

Nói chung lính mặc áo cánh ngắn, cổ đứng cao, cài cúc giữa, tay áo hẹp. Áo quần màu vàng, cỏ úa đầu đội nón dấu hay nón đĩa. Chân đi dép da trâu. [1]

b. Trang phục của nhân dân :

Sinh sống trong lãnh thổ Đại Việt thời kỳ này, không phải chỉ có dân tộc Mường, Tày, Thái... vốn từ lâu đã cùng cộng cư với người Việt, mà còn có thêm nhiều dân tộc với cung cách ăn mặc đa dạng độc đáo. Ở phía Bắc nước ta, các dân tộc nói ngôn ngữ Tạng - Miến như Lô Lô, Hà Nhì, Phù Lá... và các dân tộc Mông, Dao với bộ y phục giầu màu sắc và đường nét, nổi bật giữa núi rừng trùng điệp. Bộ y phục Mường, từ xưa có nhiều nét tương đồng với y phục Kinh, nay đổi mới hơn với bộ cạp váy, thắt lưng thêu dệt rất công phu. Ở miền Nam, các dân tộc Tây Nguyên, người Chăm, người Khơme Nam Bộ dần gia nhập vào thành viên gia đình các dân tộc nước ta, làm giầu thêm y phục nước ta bởi các loại váy choàng thêu dệt nhiều màu sắc, các loại áo chui đầu khá nguyên thuỷ, các tấm choàng đủ kiểu loại, những hình thức trang sức độc đáo, chiếc xà rông kẻ sọc của phụ nữ Chăm, loại áo dài liền váy và chiếc khăn rằn của phụ nữ Khơme mà sau này trở thành loại khăn phổ biến của cả người Kinh ở Nam Bộ...

Bộ y phục Kinh thời Nguyễn đã phát triển tới mức hoàn chỉnh với các loại váy (có nơi đã chuyển sang mặc quần), yếm, áo cánh ngắn, áo choàng mặc ngoài kiểu bốn thân, năm thân, thắt lưng, khăn, nón, các kiểu bới tóc, các loại trang sức như khuyên tai, vòng tay, vòng cổ, xà tích, các loại dép, guốc ; màu sắc y phục phong phú, đa dạng phù hợp với mỗi địa phương, mỗi tầng lớp xã hội, với thành thị và thôn quê... Có thể nói đây là bộ mặt hoàn chỉnh của nữ phục truyền thống của người Việt, mà ở phần riêng chúng tôi sẽ đi vào từng chi tiết.

Cho tới triều Nguyễn, người Việt đã định cư và cùng với người Khơme, Hoa, khai thác đồng bằng sông Cửu Long. Việc mở rộng phạm vi cư trú của người Việt từ đồng bằng sông Hồng ở phía Bắc, tới châu thổ Cửu Long ở phía Nam, nối liền là giải đất hẹp miền Trung, đã tạo nên sắc thái y phục đa dạng. Trong khi vua Lê Đàng Ngoài ra chiếu cấm mặc quần kiểu phương Bắc, giữ lại tục mặc váy xưa, thì chúa Nguyễn

---

1. Dẫn lại của Đoàn Thị Tình. Sđd, tr. 57 - 63.

Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVII đầu XVIII lại khuyến khích phụ nữ mặc quần. Từ đó trong dân gian mới lưu truyền sự phân biệt văn hoá Bắc Nam với đặc trưng xứ Bắc Hà "nhà không chái, đái không ngồi" (tức nhà không có chái hồi, phụ nữ mặc váy). Tiếp theo chính sách của chúa Nguyễn, sau này nhà Nguyễn tiếp tục khuyến khích mặc quần, 1828, vua Minh Mạng đã ra chiếu cấm mặc váy, nên đã gây sự phản kháng mạnh mẽ trong nhân dân. Các câu vè đả kích chua cay đối với lệnh này nảy sinh và lan truyền:

Tháng chín có chiếu vua ra
Cấm quần không đáy người ta hãi hùng
Không đi thì chợ không đông
Đi thì phải mượn quần chồng sao đang
Có quần ra quán bán hàng
Không quần ra đứng đầu làng trông quan...

Vào những thập kỷ đầu thế kỷ XX, ở nông thôn miền Bắc, phụ nữ mặc váy là phổ biến. Còn ở miền Nam, cái quần thay thế váy sớm hơn, có lẽ từ thời Nguyễn.

Phụ nữ miền Bắc ưa mặc bộ : yếm, áo cánh ngắn không cài khuy, khi cần còn mặc ngoài tấm áo tứ thân đơn hay mớ ba, mớ bảy. Phụ nữ miền Nam mặc đơn giản hơn với bà ba (tương tự áo cánh miền Bắc). Khi trang trọng hơn thì mặc áo dài màu xanh may kiểu năm thân, tiền thân của chiếc áo dài tân thời sau này. Sự khác biệt còn thể hiện qua tấm khăn vuông đen, cách vấn khăn quanh đầu của phụ nữ miền Bắc với kiểu búi tóc sau ót, đội khăn rằn của phụ nữ miền Nam; ở xứ Bắc ưa mầu nâu đậm còn miền Nam ưa màu đen... Sự khác biệt này không làm mất đi nét cơ bản chung của bộ nữ phục dân tộc Kinh, mà lại làm cho cái chung ấy thể hiện sinh động hơn, đa dạng hơn qua sắc thái mỗi miền.

Sự khác biệt tầng lớp giai cấp trong xã hội thể hiện qua y phục nói chung và nữ phục nói riêng cũng bộc lộ rõ ràng nhất trong giai đoạn này. Có thể nói, y phục của vua quan nhà Nguyễn hoàn toàn khác biệt với y phục nhân dân, do sao chép nguyên xi kiểu cách ăn mặc và sinh hoạt của phong kiến nhà Thanh đương thời. Dân gian có câu nói cửa miệng "ăn Bắc, mặc Kinh", "mặc Kinh" là nói về cách ăn mặc cầu kỳ của giới thượng lưu, quý tộc ở kinh đô. Vợ Minh Mạng, Tự Đức có những bộ quần áo gồm mười mấy cái lồng vào nhau, may bằng đủ loại tơ, lụa, gấm, vóc... khác hẳn với cách ăn mặc giản dị nhưng vẫn duyên dáng của phụ nữ thường dân. Tính chất cách biệt, xa hoa về ăn mặc này của giai cấp thống trị đã bị bóc trần và đả kích, trước dư luận của nhân dân :

Người thì không đáng một đồng
Ba hồn chín vía nằm trong võng điều

Hay :

Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người...

III. TRANG PHỤC THỜI THUỘC PHÁP

Thời thuộc Pháp, trên cơ sở diện mạo trang phục các dân tộc nước ta đã hoàn chỉnh và định hình, nay, trong những điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá mới, nó lại bước vào giai đoạn cách tân và biến đổi. Có hai nhân tố quan trọng nhất đã trực tiếp tác động đến y phục, đó là, một, với sự bành trướng và xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây, khách quan đã tạo nên sự tiếp xúc văn hoá giữa phương Đông và phương Tây, giữa Việt Nam phong kiến với nước Pháp tư bản chủ nghĩa. Cuộc "chung đụng" ép buộc này đã gây ra những tác động nhiều mặt tới sự phát triển văn hoá nước ta. Hai, bản thân chế độ phong kiến Việt Nam đang thời kỳ suy thoái, nảy sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa, nay là nước bị phụ thuộc vào tư bản Pháp, nên xã hội nảy sinh nhiều biến động. Quan hệ tư bản chủ nghĩa, các giai cấp và tầng lớp mới nảy sinh (tư sản, trí thức mới, công chức...), sự thức tỉnh ý thức tự cường dân tộc, chống lại sự đô hộ của bọn tư bản thực dân... đã trực tiếp ảnh hưởng tới xu hướng biến đổi và phát triển của văn hoá nói chung và ăn mặc nói riêng. Ăn mặc nước ta thời kỳ này thể hiện hai xu hướng mà chừng mực nào đó không tách biệt nhau, đó là *cải biến cái vốn có của mình và tiếp nhận những nhân tố mới của phương Tây vào ăn mặc của một số tầng lớp xã hội nước ta, nhất là thành thị.* Trong khi đó cung cách ăn mặc ở nông thôn về cơ bản không có gì thay đổi so với giai đoạn trước.

Nếu như trong ăn mặc của thành thị, nam giới nặng về tiếp thu kiểu mặc châu Âu, như áo sơ mi, quần âu, áo vétông, cà vạt, mũ phớt, giầy da..., thì ăn mặc của phụ nữ thành thị lại nặng nề cải biến cái truyền thống, để cách tân nó phù hợp với điều kiện mới. Hiện tượng khá điển hình cho xu hướng cải biên nữ phục thời kỳ này là việc cải biên và sáng tạo chiếc áo dài tân thời (Lơ muya), mà sau này là đặc trưng của nữ phục Việt Nam.

Khoảng chừng năm 30 ở Hà Nội, để đáp ứng nhu cầu đổi mới của chị em thuộc tầng lớp thượng lưu và trung lưu trước phong trào Âu hoá, nhiều người đã đề xướng việc cải tiến chiếc áo dài phụ nữ, trong đó nổi

bật hai phương án cải biến của hoạ sĩ Lê Phổ và Cát Tường. Đối tượng cải tiến là chiếc áo dài năm thân cổ xưa mà tầng lớp giầu có thường mặc, với cỡ áo rộng thùng thình, cổ áo to cao che kín cổ người, gấu, nẹp, tà may to bản, chắc chắn nhưng nặng nề. Hình ảnh chiếc áo dài này chúng ta có thể thấy trên những bức tranh Tố Nữ. Cải tiến của Lê Phổ hướng vào việc thu nhỏ chiếc cổ, gấu, tà áo, thu hẹp thân áo cho gọn nhỏ, khít thân hơn. Còn Cát Tường còn đi thêm, mượn các loại cổ ống tay áo của các phụ nữ châu Âu thời thượng, đưa vào áo dài, làm kiểu cổ dài thành tai nhọn hay cổ xoè to như hình lá sen, vai áo bồng, cổ tay loe hình phễu... Sau đó, qua lựa chọn sàng lọc, những kiểu cổ lá sen, tai nhọn, vai bồng, tay loe... không được người mặc ưa thích, bên cạnh đó người ta tiếp tục cải tiến : bó chẽn phần ngực, nâng cao tầm hông, tạo dáng mềm mại, nở nang cơ thể phụ nữ. Ở các địa phương, chiếc áo dài cũng được cải tiến mang phong cách Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Thời kỳ này, nếu các cô gái Hà Nội mặc áo dài màu tươi, quần trắng, đi guốc hay giầy cao, tay cầm hờ cái nón, tay kia cầm "ví đầm" vung vẩy thì các cô gái Huế mặc áo dài màu tím Huế, đeo thêm chiếc kiềng vàng, đội nón bài thơ...

Phong trào "Âu hoá" trong ăn mặc còn đồng nghĩa với việc tiếp thu hay cải tiến theo đổi mới, chứ không thuần tuý là tiếp thu hay cải tiến theo châu Âu. Ở miền Bắc, chiếc quần đã được mặc phổ biến trong các giới thị dân, ngoài quần đen bằng vải tốt, còn mặc quần trắng. Các loại áo mặc thường trong nhà cũng được sửa đổi theo thẩm mỹ đương thời: nhấn thêm eo, cửa tay mở rộng, tạo ra các kiểu khoét cổ... Ở miền Nam, đặc biệt là thành thị, chiếc áo bà ba truyền thống cũng được chị em chú ý cải tiến theo hướng sử dụng các loại vải ngoại đẹp, nhiều màu sắc, phù hợp với từng lứa tuổi chứ không phải là loại bà ba may bằng vải ú mộc mạc, màu đen, màu "dưa cải" hay "cặn rượu" như trước kia. Về kiểu may cắt, nhấn thêm eo cho gọn sát với thân hình, tạo ra kiểu cổ đa dạng và các kiểu tay khác nhau...

Bên cạnh sự cách tân đáng kể về y phục, thì với phụ nữ các hình thức trang sức cũng được chú ý cải biến, như các kiểu chải tóc, bới tóc, uốn tóc theo kiểu châu Âu, việc sử dụng phổ biến các loại phấn son, nước hoa, các loại khăn, guốc dép... Trên bình diện trang phục thời kỳ thuộc Pháp đã diễn ra những thay đổi đáng kể, tuy nhiên, những thay đổi này vẫn là sự đổi mới, cách tân trên cơ sở truyền thống, do vậy, trong những kiểu cách mới, chúng ta vẫn thấy ít nhiều những yếu tố truyền thống, khác với sự thay đổi y phục của đô thị trong giai đoạn lịch sử sau này.

IV - TRANG PHỤC TỪ NĂM 1945 TỚI NAY

Từ năm 1945 tới nay, y phục nói chung vẫn theo xu hướng đổi mới những cung cách ăn mặc truyền thống của mình, tuy nhiên lại diễn ra trong điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều khác biệt với thời Pháp thuộc. Thời kỳ này, với cách mạng tháng 8 thắng lợi, khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, tiếp theo là cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ thắng lợi và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã tạo nên những thay đổi vô cùng to lớn trong toàn bộ đời sống chính trị, kinh tế - xã hội và văn hoá của đất nước.

Giai cấp phong kiến với toàn bộ cung cách sinh hoạt, ăn mặc của nó bị thủ tiêu. Những năm gian khổ kháng chiến đã tạo môi trường để mọi người hoà hợp gần gũi nhau về cách ăn mặc. Ở vùng kháng chiến, người nông dân cũng như cán bộ kháng chiến đều quen mặc chiếc áo cánh nâu, đen, có khi màu vàng với quần đen, đội nón, vấn tóc hay chải kẹp sau gáy, đi chân không hay đi dép cao su gọn nhẹ. Nam giới mặc áo trấn thủ, đại cán. Ở nông thôn và chiến khu miền Nam là hình ảnh người nông dân, cán bộ với chiếc áo bà ba đen hay thẫm màu, quần đen, khăn rằn quàng cổ hay đội đầu, tóc búi sau ót. Thời kỳ này, ở vùng nông thôn, nhất là nông thôn giải phóng miền Bắc nước ta thường thấy ít dần những người mặc áo tứ thân, mặc yếm, còn ở miền nam, khi đi ra ngoài phụ nữ vẫn hay mặc thêm chiếc áo dài màu sáng, có khi là màu trắng như ở miền Trung.

Trong khi đó ở các đô thị tạm chiếm, xu hướng mặc tân thời khởi xướng từ những năm 30 vẫn tiếp tục.

Từ sau hoà bình lập lại 1954, miền Bắc đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất đất nước, còn miền Nam sống dưới chế độ thực dân mới của Mỹ, do vậy, cung cách và xu hướng thay đổi trong cách ăn mặc của hai miền vẫn có sự khác nhau. Cũng cần nhấn mạnh rằng, cùng với sự phát triển của các phương tiện thông tin quốc tế, với mối quan hệ được mở rộng giữa nước ta với thế giới, các làn sóng "mốt" dồn dập với tốc độ ngày một lớn bên ngoài vào nước ta, trước nhất là các đô thị, đã tạo nên những thay đổi đáng kể về thị hiếu và cung cách ăn mặc của mọi người, nhất là thế hệ trẻ.

Cả hai miền đất nước, thời kỳ này, xu hướng phát triển y phục vẫn là sự kết hợp giữa cái dân tộc với cái hiện đại, cái quốc tế, tuy nhiên do chế độ xã hội khác nhau, do điều kiện kinh tế khác nhau, nên phương thức và nhịp độ có sự khác nhau. Nếu như ở miền Bắc, sự biến đổi trong ăn mặc thể hiện sự đồng đều, xoá nhòa dần sự cách biệt giữa

nông thôn và thành thị, giữa các tầng lớp xã hội, tiết kiệm, giản dị hơn, thì ở thành thị miền Nam, chạy theo "mốt" nước ngoài với nhịp độ mạnh mẽ hơn, làm cho sự cách biệt thành thị, nông thôn, giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội rõ rệt hơn.

Ở miền Bắc, một số ít ỏi các bà cụ già ở nông thôn còn mặc váy, còn tuyệt đại đa số chị em thanh niên,các bà trung niên đã chuyển sang mặc quần kiểu may "chân què", "báng súng". Ở thành thị, dần dần càng có nhiều nữ thanh niên mặc quần âu thay cho chiếc quần đen. Bên cạnh việc tiếp thu các loại áo sơ mi và cải tiến với đủ mọi kiểu dáng, thì chị em ở nông thôn và cả ở thành phố chú ý tới việc cải tiến áo cánh truyền thống, như cắt sát eo hơn chứ không rộng và thẳng như trước, vạt áo lượn vòng, hạ thấp tà hông, chiết ly trước ngực và sau lưng, tạo ra các loại cổ vuông, tròn, hình trái tim, màu sắc cũng đa dạng hơn, màu nâu, gụ xanh, trắng, vải hoa...

Kiểu áo cánh cải tiến này chối từ kiểu mặc không cài khuy, do vậy mà chiếc yếm cổ truyền dần được thay bằng kiểu áo lót nịt ngực tiếp thu từ châu Âu, mà về phương diện thẩm mỹ đã góp phần làm tôn thêm vẻ đẹp hình thể của phụ nữ. Thời kỳ này, nhất là trong những năm chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, hình ảnh cô gái dân quân miền Bắc, mặc quần đen, áo cánh bó sát thân, thắt lưng da to bản, đầu chít khăn vuông mỏ quạ, chân đi dép cao su, vai khoác súng trường, gợi ta hình ảnh khoẻ đẹp của người phụ nữ mới Việt Nam vừa sản xuất, vừa chiến đấu.

Cũng trong mấy chục năm nay, khởi đầu là các cô gái thành thị, sau lan rộng về thôn quê, phong trào tiếp thu và cải biên các kiểu áo sơ mi nữ. Không kể tới màu sắc và chất lượng các loại vải được phụ nữ chọn để may sơ mi không ngừng thay đổi, còn lại là kiểu cách may : chiết ly hay không chiết ly, các loại cổ và ve áo, khuy, tà, nẹp, măngsét... Vốn là loại áo tiếp thu từ châu Âu, nhưng phụ nữ nước ta lúc này đã cải tiến nó thành nhiều loại, mang sắc thái "Việt Nam". Đã có thời kỳ phụ nữ ưa thích loại áo sơ mi chiết ly hợp với dáng hình cân đối, nở nang của mình. Rồi những năm 60, đầu những năm 70 rộ lên "mốt" sơ mi Hồng Kông thân thẳng, hơi bó, tay áo dài, cửa tay có măng sét to hay nhỏ, các loại cổ áo hai ve, lá sen nằm, lá sen đứng, lá sen vuông, ve nhọn...

Thời kỳ này, Hà Nội và các thành phố miền Bắc, với chiếc áo dài "tân thời" vẫn được ưa thích và cải tiến, mang phong cách áo dài Hà Nội. Tuy nhiên, trong điều kiện nhịp sống mới, công nghiệp, người phụ nữ không dùng áo dài thường xuyên như trước kia khi phụ nữ thành thị ra đường,

đi học, đi chợ mà chỉ dùng trong các dịp ngày lễ lớn, biểu diễn văn nghệ, khi cưới xin, tiếp khách quốc tế, đi nước ngoài...

Các loại áo mùa đông cũng khá phong phú đa dạng về kiểu loại. Ở thôn quê, ngoài các loại áo kép, áo bông có từ trước, nay ngày càng có nhiều người dùng các loại áo ấm đan bằng len, may bằng vải len, dạ, kaki... Ở thành thị thì các loại áo rét không chỉ mặc cho ấm mà còn là mốt trang trí rất được ưa chuộng. Tuy mới tiếp xúc với các loại len dạ từ thời Pháp thuộc, nhưng những người thợ may, những người phụ nữ đan len ở thành thị đã tạo ra nhiều kiểu loại đẹp, độc đáo, gần như mỗi người có kiểu đan riêng của mình, làm cho nghề đan len trở thành nghề thủ công có trình độ kỹ thuật và mỹ thuật cao của nước ta. Các loại đồ trang sức của phụ nữ miền Bắc thời kỳ này thường giản dị, việc dùng son phấn chỉ hạn chế trong số ít người và trong những dịp đặc biệt. Các hình thức chải tóc, búi tóc, uốn tóc được chú ý nhiều hơn. Ở nông thôn, ngoài những phụ nữ trung niên, các bà già còn giữ tục vấn tóc, còn phần đông nam nữ thanh niên kẹp tóc sau lưng, búi tóc, tết tóc... Ở thành thị phổ biến hơn các kiểu uốn tóc, mà ít nhiều sự tác động của các kiểu làm tóc của người nước ngoài.

*
* *

Ở miền Nam, hơn 20 năm sống dưới chế độ thực dân mới của Mỹ-Nguỵ, về cơ bản y phục dân tộc vẫn được bảo lưu và cải tiến theo chiều hướng kết hợp dân tộc với hiện đại. Những người nông dân Trung và Nam Bộ mặc giản dị, với chiếc quần màu đen, áo bà ba, khăn rằn, khi cần, người ta mặc thêm chiếc áo dài tân thời. Ở thành thị chiếc áo dài được cải tiến tạo nên phong cách địa phương độc đáo : áo dài màu tím Huế, áo dài trắng, hoa vạt ngắn tới đầu gối của nữ sinh, thiếu nữ Sài Gòn. Đối với chiếc áo bà ba "truyền thống" người ta cũng không ngừng tìm tòi, cải biên. Từ chiếc áo màu đen, đậm, may bằng vải mộc rẻ tiền, thị dân miền Nam đã thay hình đổi dạng thành loại áo bà ba nhiều màu sắc, may sát eo, cổ bà lai, vai raclan. Đặc biệt hơn cả vẫn là "thân phận" của chiếc áo dài Sài Gòn vốn là chiếc áo được nhiều nữ sinh và thiếu nữ mặc thường ngày. Khi đến trường với tà áo rộng, eo thắt, cổ cao có lót cứng, ống tay hẹp... Những năm 60, do tràn ngập hàng ni - lông, bên trong mặc áo lót không cổ, không tay, mặc với quần sa tanh đen. Những năm này cũng ra đời chiếc áo dài Lệ Xuân với kiểu cổ khoét ngang, trễ xuống ngực, xẻ tà cao, khi mặc hở lườn, nhưng loại áo này không được ưa chuộng

trong nhân dân. Sau đó, người ta vẫn tiếp tục tìm tòi, cải tiến với các loại cổ tròn, vuông, nhọn... tay áo ngắn, tà áo dài, ngắn, thân bó sát, thắt eo... Rồi mãi tới cuối năm 60 ra đời kiểu áo dài mini với dáng vẻ không khác gì nhiều so với áo dài Sài Gòn ngày nay, được nhiều người cả nước ưa chuộng: tà áo hẹp, vạt ngắn tới gối, cổ cao vai nối chéo kiểu raclan, cánh tay ngắn, cửa tay rộng... Áo dài này may bằng các loại vải đẹp, quý, với màu sắc đa dạng, có loại thân áo thêu hình hoa, hình rồng, phượng, các loại vải hoa với hoa cỡ lớn, nhỏ đủ loại.

Bên cạnh xu hướng cải biên nữ phục dân tộc, thì ở thành thị miền Nam, đặc biệt là ở Sài Gòn những năm 60, 70 dấy lên phong trào sôi nổi mặc các kiểu quần áo Âu, như váy Âu, váy mini, các loại quần Âu, quần bò zin với các mốt ống tuýp, ống loe, các kiểu áo thun, áo phông... Một nhóm nhỏ những nam nữ thanh niên mặc quần áo kiểu "hippy" may bằng vải xe, vải rất thô với nhiều kiểu may cắt kỳ quái, thêu thùa rối rắm.

Các hình thức trang trí ảnh hưởng châu Âu cũng du nhập ồ ạt vào miền Nam trong những năm này, mà tuỳ từng loại người, tầng lớp xã hội... tiếp thu những ảnh hưởng ấy với những mức độ khác nhau. Với phụ nữ, đặc biệt là các loại son phấn, các đồ nữ trang, các kiểu trang sức : tô môi, mắt, đeo mi giả, đánh màu móng chân, tay, các kiểu chải tóc, làm đầu, các kiểu giày, guốc với dáng thon thả hay thô to, cao hay thấp, kính đeo mắt với đủ kiểu loại, các loại túi đeo, túi xách...

Phong trào chạy theo "mốt" ăn mặc, nhiều khi tới mức cực đoan, đã gây nên những phản ứng xã hội, nhất là ở tầng lớp những người già, trung niên, tầng lớp trí thức có ý thức dân tộc, nhằm bảo vệ những giá trị có văn hoá truyền thống, trước xu trào Mỹ hoá, Âu hoá.

*

* *

Từ 1975 tới nay, sau chiến thắng vĩ đại của dân tộc, nước ta hoàn toàn thống nhất, mở ra kỷ nguyên mới của lịch sử đất nước. Sự phát triển văn hoá nói chung, trong đó có ăn mặc nói riêng, cũng đứng trước những xu hướng, những nhân tố mới. Trước nhất, sự thống nhất đất nước sau bao năm chia cắt đã tạo ra khả năng thuận lợi cho việc giao lưu, ảnh hưởng qua lại về ăn mặc giữa hai miền đất nước. Các phong cách địa phương về ăn mặc, như Hà Nội, Huế, Sài Gòn nay không chỉ đóng khung trong vùng, địa phương mình mà có điều kiện lan toả trong cả nước. Trong khi những cung cách ăn mặc của người Hà Nội nhã nhặn, giản dị, phù hợp với cuộc sống, chiến đấu, với điều kiện kinh tế còn gặp

nhiều khó khăn, theo chân những người cán bộ, bộ đội, nhân dân vào miền Nam và dần thích ứng với điều kiện trong đó, thì ngược lại, không ít những kiểu cách ăn mặc hiện đại, phù hợp với nếp sống công nghiệp, và tất nhiên những cái đó đã được ít nhiều chọn lọc, vượt ra miền Bắc, được nhân dân thành thị, đặc biệt là các giới thanh niên, trí thức tiếp thu và cải biến. Chính sự giao lưu, ảnh hưởng tích cực ấy, sau 10 năm giải phóng, đã ít nhiều tạo nên bình diện ăn mặc tương đối thống nhất và đồng đều giữa các miền, trong khi mỗi miền vẫn không bị mất đi những sắc thái riêng của mình.

Xu hướng giao lưu, ảnh hưởng qua lại về ăn mặc không chỉ diễn ra giữa các địa phương, mà còn giữa các dân tộc trong nước ta. Thật ra, quá trình này đã nảy sinh và diễn biến từ trước đây, nhất là trong cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, tuy nhiên, chỉ tới nay, mức độ và quy mô mới đạt tới mức đáng kể. Một mặt, nhiều dân tộc ít người ở vùng núi, trước nhất là nam giới, sau nữa là phụ nữ đã tiếp thu những kiểu trang phục của phụ nữ Kinh, của thành phố. Hiện nay, ở các dân tộc Khơme, Chăm, các dân tộc Tây Nguyên, người Tày, Thái, Mường... sống ven đô thị, dọc các đường giao thông, đã dần dần mặc theo kiểu người Kinh hay kết hợp, cải tiến bộ y phục dân tộc mình dưới ảnh hưởng bên ngoài. Tất nhiên, xu hướng này không phải đều có kết quả tích cực, nhưng đó là tất yếu để từ đó chị em phụ nữ dân tộc cải biên, nâng cao bộ nữ phục dân tộc mình, theo tinh thần kết hợp truyền thống với hiện đại. Ngược lại, một chiều hướng khác, tuy không thật rõ nét, là chị em phụ nữ Kinh, nhất là ở thành thị ưa chuộng một số loại sản phẩm dệt, cách thức trang trí, hoa văn, đồ trang sức của dân tộc, đưa vào làm giàu thêm bộ nữ phục của mình.

Có lẽ không thời kỳ nào như hiện nay đặt ra gay gắt trên nhiều lĩnh vực văn hoá nói chung, trong đó có cung cách ăn mặc, giải quyết hài hoà giữa dân tộc và quốc tế, giữa truyền thống và hiện đại. Ngày nay, các kiểu mốt ăn mặc từ nước ngoài dội về dồn dập với mức không có thời gian để người ta lựa chọn, để liên kết giữa cái vốn có với cái mới nẩy sinh, gây ra không ít nhiễu loạn về ăn mặc và hàng ngày tác động tới diện mạo y phục các dân tộc nước ta.

Trong những điều kiện bên trong và bên ngoài như vậy, bộ y phục Việt Nam diễn biến theo chiều hướng nào ?

Ở nông thôn, chiếc quần đen với áo cánh kiểu miền Bắc hay là bà ba của miền Nam vẫn là bộ nữ phục thông dụng, của các bà, các cô. Đối với phụ nữ miền Trung và Nam, khi đi ra đường vào dịp long trọng người ta vẫn còn mặc thêm chiếc áo dài màu sáng truyền thống, trong khi đó ở miền Bắc thường ít gặp hơn dáng chiếc áo dài tứ thân mặc buông tay

hay buộc vạt, dù ở lớp các bà, trung niên hay các cụ già. Chiếc áo tứ thân may thay vai, đổi vạt, thì có chăng chỉ gặp trên sân khấu chèo cổ truyền. Ở nông thôn hai miền, hiện tượng nữ thanh niên với kiểu mặc sơ mi và quần lụa đen hay với quần âu ngày càng phổ biến, tạo nên một mảng mới trong sắc độ y phục nông thôn hiện nay.

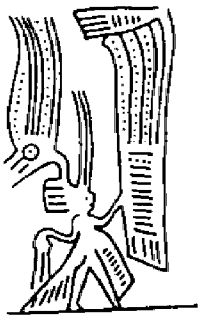
Ở đô thị, rất ít phụ nữ mặc quần lụa đen mà phần đông nhất là ở lứa tuổi thanh niên và trung niên chuyển sang mặc quần Âu, các loại áo sơ mi đủ kiểu may cắt kiểu cách, màu sắc khác nhau. Đồ bộ mặc trong nhà từ miền Nam ngày một phổ biến ra cả nước và nhiều nơi, người ta đã bắt đầu mặc loại quần áo này ra ngoài đường. Tuy một số người lên tiếng chỉ trích mặc đồ bộ ra đường, cho đó "tuỳ tiện", nhưng nếu đồ bộ may bằng các loại vải đứng, đẹp, màu sắc hài hoà, kiểu cách thích hợp thì thực ra đó là một hướng cần khuyến khích trong cách ăn mặc của phụ nữ đô thị và cả nông thôn hiện nay. Chính đồ bộ, một mặt nó khá phù hợp với điều kiện thời tiết nóng ẩm mùa hè, thuận tiện hơn chiếc quần Âu, mặt khác, ở đó ta có thể nghiên cứu sáng tạo nhiều kiểu loại kết hợp được tính chất truyền thống và hiện đại của nữ phục.

Chiếc áo dài truyền thống, trước nhất với các đô thị miền Bắc, sau đó là miền Nam, đã có một thời dường như đang càng ngày càng bị thu hẹp phạm vi sử dụng hơn. Ở Huế, thành phố Hồ Chí Minh, nữ sinh và phụ nữ đi học và đi làm ở công sở còn mặc áo dài, ở đô thị miền Bắc thì trong lễ hội, Tết cũng thấy ít người mặc áo dài hơn so với trước kia. Nói chung, nó từ lĩnh vực của nữ phục thông dụng nay đang trở thành nữ phục nghi thức. Phụ nữ mặc áo dài trong khi biểu diễn văn nghệ, trong cưới xin, một số dịp tiếp khách long trọng, ra nước ngoài... tuy nhiên, những năm đầu thập kỷ 90 này, áo dài từ "y phục nghi thức" đang có chiều hướng phổ cập trở lại thành y phục thông dụng. Bên cạnh đó, phụ nữ đô thị, nhất là nữ thanh niên lại ưa thích mặc các loại váy với màu sắc và chất liệu vải khác nhau, tạo nên vẻ đẹp đa dạng sắc thái nữ phục đô thị.

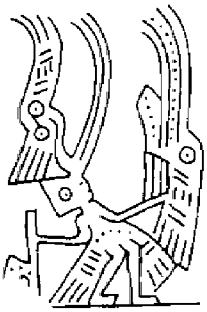
Cũng từ sau ngày giải phóng, bên cạnh việc đổi mới không ngừng các kiểu quần áo, thì ở đô thị và chừng nào một số vùng nông thôn ven thị, người phụ nữ chú ý nhiều hơn tới các hình thức trang sức. Không kể các thành thị miền Nam mà từ trước nhu cầu son phấn cần thiết với phụ nữ, thì nay nhu cầu đó cũng đặt ra đối với phụ nữ thành thị miền Bắc. Người phụ nữ ra đường cần phải mặc đẹp, thoa chút son phấn, kẻ mi một chút cho thanh đậm... là hợp với thị hiếu chung được mọi người tán thưởng. Ngoài ra, các kiểu bới tóc, làm đầu, các kiểu nón, mũ, guốc, dép, túi đeo, xách... của phụ nữ cũng được tìm tòi, cải tiến theo chiều hướng ngày một đa dạng, phong phú, giữ gìn dân tộc nhưng vẫn hiện đại.

TRANG PHỤC THỜI HÙNG VƯƠNG

COSTUMES FROM THE TIME OF THE HUNG KINGS



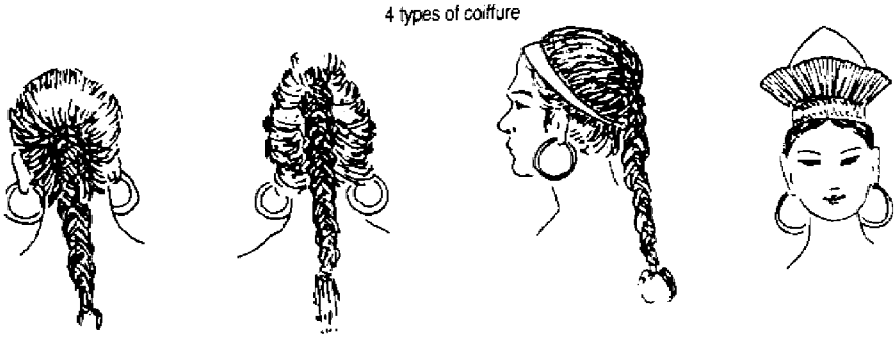
Hình vũ sĩ trên trống đồng Sông Đà
Image of a knight on a bronze drum from the Da river area



Hình vũ sĩ trên trống đồng Hoàng Hà
Image of a knight on the Hoang Ha bronze drum



Bốn cách để tóc
4 types of coiffure



Bốn cách tết tóc và đội mũ
4 types of hair-binding and head-wear



Trang phục ngày thường
Everyday costumes



Trang phục ngày hội
Festive costumes

TRANG PHỤC THỜI LÝ TRẦN

COSTUMES FROM THE LY - TRAN PERIOD



Nhạc công (Kéo hồ đại)
A musician (playing the 2-stringed violin)



Nhạc công (Cầm đàn)
A musician (holding a lute)



Cưỡi hạc
Riding a crane



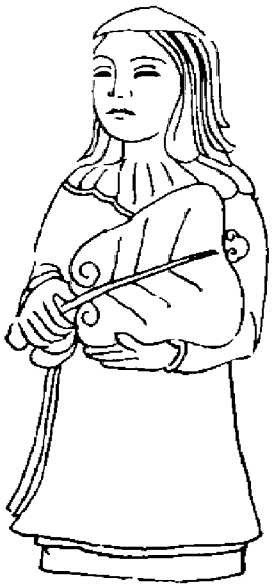
Dâng hoa
Making floral offerings

TRANG PHỤC THỜI LÊ

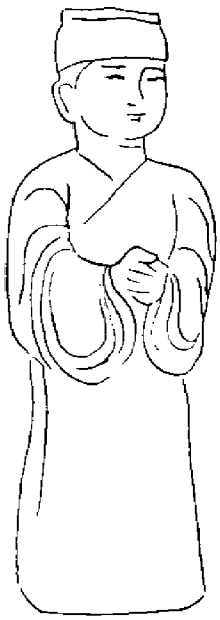
COSTUMES OF THE LE PERIOD



Trang phục nữ thời Lê
Female costume of the Le period



Quan hầu thời Lê
Palace attendant of the Le period





Quan hầu thời Lê
Palace attendants of the Le period

TRANG PHỤC CUNG ĐÌNH NHÀ NGUYỄN

COURT COSTUMES OF THE NGUYEN DYNASTY



Chân dung Hoàng Hậu
Portrait of an Empress



Quan văn
Civil official



Quan võ
A military official



Tố nữ
A beautiful maiden

CHƯƠNG HAI

TRANG PHỤC DÂN TỘC KINH

TRANG PHỤC CỦA NGƯỜI KINH BẮC

Nói tới trang phục truyền thống miền Bắc là nói tới trang phục của một miền đất gắn bó từ khởi nguyên với cội nguồn dân tộc thủa các vua Hùng, của miền đất với bốn mùa thời tiết mưa nắng, nóng lạnh khác nhau rõ rệt, nóng nung người mà lạnh cũng thấu xương; của miền đất mà suốt một trường kỳ lịch sử gần bốn ngàn năm chứng kiến biết bao đổi thay sống động, cuộn nổi từ bên trong, rào rạt từ bên ngoài, nhiều khi trở thành những lực lượng cưỡng chế, áp đặt... Do vậy, nơi đây, qua trang phục, ta thường thấy sự hoà quyện giữa cái trầm lắng và cái sống động, giữa cái nhiều vẻ với cái đại đồng...

Nói trang phục miền Bắc là nói tới trang phục của bộ phận người Kinh, mà so với cả nước, sắc thái địa phương được thể hiện tương đối rõ rệt từ Đèo Ngang - Sông Gianh trở ra. Trong giới hạn như vậy, mỗi nơi, mỗi vùng đều có sắc thái riêng, tuy nhiên, gương mặt đầy đủ và điển hình nhất của bộ trang phục Kinh truyền thống là vùng Kinh Bắc - Hà Nội, nơi trung tâm văn hoá của cả nước trong nhiều thời đại. Người ta nói rằng, ở kinh đô Hoa Lư thời Đinh, Lê, Lý (trước khi dời đô về Thăng Long, tức vùng Trường Yên, Ninh Bình) hiện thời, vẫn còn nơi gọi là phố Hàng Đào, nơi đó người ta vừa mặc đẹp lại vừa làm ra các thứ may mặc cho kinh thành. Trong 36 phố phường của Hà Nội, thì ngoài Hàng Đào hào hoa, nhộn nhịp, còn Hàng Nón, Hàng Lược, Hàng Lọng, Hàng Da,

Hàng Bạc..., nơi sản xuất và buôn bán những thứ dùng cho may mặc của con người.

Dẫu ở nơi kinh thành đô hội hay thôn quê hẻo lánh, cho tới ngày "có chiếu vua ra" (thời Minh Mạng), thì phụ nữ vẫn mặc và tự hào với cái váy cổ xưa. Giữa thế kỷ thứ XVII, vua Lê Huyền Tông ra chiếu cấm mặc quần để ngăn chặn chiếc quần "ngoại lai" theo gót quân xâm lược vào lấn át chiếc váy cổ xưa, thì tới đầu thế kỷ thứ XIX, vua Minh Mạng lại xuống lệnh cấm mặc váy, với mục đích, bắt phong tục miền Bắc phải theo miền Nam có từ thời các chúa Nguyễn, và để khỏi mặc cảm với cái váy quê mùa, "hèn kém" trước văn minh "Thánh hiền" của người Trung Quốc mà nhà Nguyễn đang cố mô phỏng theo.

Váy của người Kinh thời này không còn là mảnh vải quấn quanh thân, hay cái váy hình ống, mà đã là chiếc váy chiết cạp cho vừa với eo bụng, rồi thắt giải rút hay thắt lưng cho chặt, tuy nhiên, dấu vết của chiếc váy cổ xưa vẫn còn để lại qua cách mặc luồn qua đầu, tương tự như cách mặc váy của phụ nữ Mường, Thái hiện nay. Tuỳ theo từng lớp người mà mặc những loại váy may bằng các loại vải khác nhau, nghèo thì vận váy vải, khá giả hơn thì váy lĩnh, váy the... Váy nhất loạt nhuộm màu đen. Cầu kỳ hơn, các cô gái Kinh kỳ mặc tấm váy lưỡi trai bảy bức may ghép từ bảy tấm vải bằng sồi, thân và gấu váy thành hình cong cong lưỡi trai. Màu thâm của váy làm nền cho những dải thắt lưng màu hồng đào, hoa lý...

Với cuộc sống và điều kiện làng quê xa xưa, chiếc váy khá tiện lợi trong công việc và sinh hoạt của các bà, các chị. Khi đi làm đồng, phụ nữ mặc váy ngắn, qua những chỗ lội, đoạn sông, váy nâng lên theo kiểu "nước cao tới đâu, váy dâng tới đó", do vậy dân gian mới có câu nói chì chiết, đay nghiến :

Có đâu như đất làng mình
Hễ ra tới ngõ váy nghinh lên đầu

Lúc lội ruộng làm cỏ, bón phân, người ta xắn váy cao rồi buộc túm gấu váy trước và sau lại, tạo thành cái quần hai ống, vừa gọn, vừa tiện. Trong sinh hoạt, váy tiện lợi khi đi đứng, sinh đẻ, kiểu "đái không ngồi" là một thứ ứng xử sinh hoạt đi liền với cái váy xứ Bắc Hà. Khi vui chơi, tình tự, cái váy cũng làm nên nhiều nét trữ tình. Bức tranh dân gian "Hứng dừa" nổi tiếng với cảnh cô gái tung váy hứng dừa do chàng trai hái trên cây ném xuống, từ đó mới có câu ca tình tứ :

Khen ai khéo tạo nên dừa
Đấy trèo, đây hứng cho vừa lòng nhau

Từ thời Nguyễn và có thể sớm hơn (khoảng hậu Lê) diễn ra sự thay thế không thiếu nhọc nhằn của cái quần cho cái váy, với những chiếu vua, lệnh cấm, lời khen, tiếng chê của dư luận... Lúc đầu, cái quần "đặt chân" nơi thị thành, sau mới lan toả về nông thôn từng bước dè dặt, tới mức, người nho nhã, sang trọng, kẻ tu hành lúc đầu chưa dám dùng từ "quần" mà gọi là "hạ y" (tức áo phía dưới). Ngày nay, khi cái quần đã "chiến thắng" hoàn toàn, thì xu hướng mới "trong ăn mặc lại đang bàn tới việc phụ nữ, trước nhất là các em nữ sinh, trở lại với cái váy, tất nhiên đó không phải là chiếc váy đen cổ xưa, mà được nâng cao, hấp thụ nhiều kiểu váy đẹp của mọi phương trời.

Câu cửa miệng người xưa "váy vận, yếm mang" để nói "duyên số" không tách rời giữa váy và yếm. Yếm có mặt từ thủa các Vua Hùng, đi cùng với dân tộc từ thuở "trong nôi" tới khi có sự gặp gỡ Đông Tây, để từ đó người phụ nữ lựa chọn, nhập thân chiếc yếm cổ truyền vào chiếc nịt ngực (corset) hiện đại. Về nguồn gốc và thời gian xuất hiện chiếc yếm với ta đã rõ ràng, nhưng trong dân gian vùng Nghệ Tĩnh vẫn truyền tụng câu hát ví đối đáp giữa các cô gái phường vải với nhà nho chuyên học chữ "Thánh hiền", tìm mọi cách giải thích từ "xứ sở Thánh hiền". Cô gái hỏi nhà nho, cái yếm sinh ra từ thời nào, nhà nho mở sách phịa bừa :

Cái yếm sinh ra từ thời Đường
Vì chàng An Lộc đụng phải ngực nường Quý Phi

Người Trung Quốc không có yếm và không bao giờ mặc yếm, nếu dân gian ta nói về cái "váy thủng hai đầu" "bên ta thì có, bên Tàu thì không", thì cái yếm cũng là như vậy !

Yếm là bộ phận nữ phục được các bà các cô thời xưa chọn lọc, chăm chút, từ kiểu may cắt tới màu sắc sao cho hợp với lứa tuổi từng lớp người. Ngày xưa, ai cũng biết làm ra yếm mặc cho mình, không ai bán yếm may sẵn, coi đó là lộ liễu, ngay khi giặt cũng phơi yếm nơi kín đáo. Yếm thường phân biệt ở kiểu cách may cắt cổ và dải yếm. *Yếm cổ xây*, có từ thời dựng nước, cổ khoét tròn, viền tỉ mỉ, khi mặc làm tăng thêm vẻ đẹp của "cổ cao ba ngấn". Ngoài ra, còn có yếm *cổ xẻ*, mới hơn là yếm *cổ kiềng*. Giải yếm với màu sắc khác nhau từ hai mép yếm choàng qua sau lưng, buộc lại, giải thừa buông xuống váy. Thường các cô gái thị thành mặc yếm trắng, yếm màu hồng, còn ở nông thôn, mặc yếm nâu, hoa hiên, khi hội lễ lại nở bừng yếm đào, yếm đỏ... Thông thường, yếm mặc trong áo buông vạt, nên một phần thân yếm trước phô thấp thoáng sau hai tà áo. Ngày nóng bức, người thôn quê mặc yếm không, để cả phần lưng và lườn hở, người đương thời coi đó là đẹp : "đàn bà yếm thắm hở lườn mới xinh".

Yếm dùng để che ngực, bởi vậy, xung quanh chiếc yếm này sinh biết bao câu chuyện trữ tình. Cũng thật lạ, nếu người Mường chọn cái cạp váy là nơi gửi gắm biết bao màu sắc, tài năng, thẩm mỹ, thì người đàn bà xứ Bắc, váy đen, áo sồng đạm bạc là thế, lại chọn đặt màu sắc vào chiếc yếm, che hờ bộ ngực tròn dẹp và đầy sức sống của mình. Chiếc yếm trắng nổi bật lên giữa hai tà áo nâu, được cô gái mỗi lần giặt, lại hồ để vì ai...

Yếm trắng mà vã nước hồ
Vã đi vã lại anh đồ yêu thương

Màu đào, màu thắm là màu loè loẹt, các cô gái bạo dạn mới dám mặc yếm đào, yếm thắm, và khi đã mặc thì đến nhà tu hành cũng phải bùa mê :

Ba cô đội gạo lên chùa
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư
Sư về, sư ốm tương tư...

Còn với giải yếm to dài, mối xoã phơ phất trước gió theo bước chân thôn nữ, chắc đã làm nhiều chàng trai không giấu được vẻ xao xuyến, cô gái bỗng bạo dạn pha trút trêu đùa:

Ước gì sông rộng chừng gang
Bắc cầu giải yếm cho chàng sang chơi

Sâu lắng và thầm kín hơn, cô gái muốn mượn giải yếm nơi mình, ấp ủ một tình cảm, muốn truyền sang chàng trai qua cử chỉ mời chào :

Trầu em têm tối hôm qua
Buộc trong giải yếm mở ra mời chàng

Hùng vĩ và cũng bất ngờ hơn là hình ảnh giải yếm trong câu chuyện bà Nguyễn Thị Bành, vợ tướng Nguyễn Chích, đã cùng với phụ nữ khác cắt giải yếm đào làm cờ, tiến đánh giặc Minh, giải toả cho nghĩa quân Lam Sơn [1].

Đó là tất cả những gì tạo ra từ chiếc yếm mộc mạc nhưng trữ tình mà chúng ta không bao giờ tìm thấy xung quanh chiếc nịt ngực tân thời !

Người thời nay thường nói "quần áo", còn thời xưa hay nói "xống áo", tức váy áo. Áo của phụ nữ miền Bắc có nhiều loại : áo cánh ngắn, các loại áo dài mặc ngoài, áo ấm, áo lễ, áo tang... Trước nhất, chiếc yếm luôn

---

1. *Hoàng Tuấn Phổ.* **Vài suy nghĩ về vấn đề trang phục của người Việt** - *Tạp chí dân tộc học số 2. 1978.*

luôn đi liền với kiểu áo cánh ngắn, cổ tròn, tà mở, thường mặc không cài cúc để hở yếm bên trong. Áo may bằng vải mộc nhuộm nâu, gụ, sau này còn có thêm các loại vải phin, pôpơlin màu, cải tiến các loại cổ, ly, tà... Xưa kia, nhất là ở thành thị, ra đường ít khi phụ nữ mặc áo cánh, mà thường phải mặc thêm áo dài. Áo dài phụ nữ có loại *tứ thân, năm thân.*

Tên gọi "tứ thân" hay "tư thân", có lẽ bắt nguồn từ khổ vải may của ta xưa kia thường hẹp, phần lưng phải ghép hai khổ vải ở giữa đường sống lưng thành hai thân sau, còn hai thân trước là hai tà áo, khi mặc bỏ buông tay hay thắt hai vạt vào nhau ở trước bụng hay sau lưng. Từ chiếc áo tứ thân cổ sơ, sau này, do nhu cầu phải thay hai vạt và hai vai là nơi hay bị sờn rách, nên phụ nữ đã sáng tạo ra loại áo tứ thân "mốt" thay vai hay đổi vai. Thường khi thay vai, vạt hay khi may mới, người ta lưu ý, vai hay vạt thay bằng những loại vải màu khác nhau, hay so le, muốn cho mọi người biết đó là "mốt", chứ không phải do áo cũ, áo rách phải thay. Hiện nay, ở một số kiểu áo sơ mi, các cô gái khéo tay thích dùng cách ghép vải màu khác nhau, tạo ra cổ, thân và tay áo, với màu sắc vải hài hoà. Thực ra đó không phải là cái gì mới, mà là tiếp tục một truyền thống, sự khéo léo, tằn tiện xa xưa "khéo vá vai, tài vá nách".

Phụ nữ thành thị hay người sang thôn quê thường mặc áo dài năm thân, hai thân trước phía ngoài gọi là vạt cả, một thân bên trong gọi là vạt con. Loại áo này cài cúc bên sườn, nhưng thường khi mặc, người ta khép vạt cả lên trên vạt con rồi dùng thắt lưng buộc lại cho chặt. Cũng có khi mặc áo dài năm thân với yếm, nên khi đó, mấy hàng cúc ở gần cổ không cài, để hở một phần yếm cổ xây bên trong. Tư liệu chưa mách bảo cho chúng ta rõ loại áo nào, nhưng rõ ràng là phải muộn hơn áo tứ thân và ở đây có sự hoà nhập giữa áo tứ thân truyền thống với loại áo cổ cao, cài khuy nách đặc trưng của dân tộc phương Bắc. Loại áo này từ thời Nguyễn đã được sử dụng phổ biến trong giới quý tộc, quan lại, thị dân. Tới những năm đầu thế kỷ, nhất là từ những năm 30, trên cơ sở áo dài năm thân này, người ta cải tiến thành áo dài tân thời như hiện nay, trong đó, áo dài Hà Nội là một phong cách, bên cạnh Huế, Sài Gòn.

Với áo năm thân, phụ nữ xưa hay mặc kiểu "mớ ba", "mớ bảy", thậm chí "mớ chín", tức là cùng một lúc người ta mặc một bộ ba, bảy hoặc chín áo dài chồng lên nhau, mỗi cái mang màu sắc khác nhau, thường ngoài cùng là áo vải the màu thâm, nâu hoặc tam giang, còn các áo trong là màu mỡ gà, cánh sen, vàng chanh, hồ thuỷ... Mặc mớ ba, mớ bảy là kiểu mặc của kẻ sang, nên không thể tuỳ tiện về màu sắc, thứ tự và kiểu may các áo trong một bộ. Cái nghệ thuật của người mặc mớ ba, mớ bảy

là làm sang, làm dáng, nhưng vẫn kín đáo. Nếu nhìn thẳng, khi ngồi, lúc đi, ta chỉ thấy màu áo ngoài giản dị (thâm hay tam giang), nhưng nhìn bên, vẫn thấy tà áo trong lấp ló với nhiều màu sắc khác nhau. Nhất là, khi mặc kiểu này, người ta không cài hàng cúc từ cổ chéo xuống nách, để các nếp áo màu bên trong đều phô ra ngoài bằng riềm vạt nhỏ. Đó cũng là cách tạo nên dáng đẹp hài hoà giữa màu áo, yếm, làm tôn thêm vẻ cao thon của cổ ba ngấn : "cổ cao ba ngấn, miệng cười trăm hoa".

Mùa rét, thị dân và những người khá giả ở nông thôn mặc thêm áo kép, áo mềm. Áo kép, thêm một lần lót trong màu tươi tạo nên vẻ đẹp kín đáo của màu sắc. Áo mềm cũng tương tự như áo kép, nhưng giữa hai lần vải ngoài còn có lớp dựng bằng vải dày thô. Áo bông thì chần quân cờ, vừa bền, vừa ấm, đẹp, mặc khi đi chơi cũng như khi làm.

Trong chủng loại áo của phụ nữ Bắc Hà, còn kể tới áo tang, áo tơi... Áo tang may bằng vải xô, màu trắng, may kiểu áo dài tứ thân hay năm thân, xổ gấu. Đặc biệt, phụ nữ Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ dùng áo tơi tránh mưa, tránh gió rét và có khi còn tránh nắng nóng nữa. Áo tạo bằng loại lá gồi, tách từng rẻ nhỏ rồi ken lại với nhau thành từng lớp, dài từ cổ áo tới gấu. Khi mặc, người ta choàng quanh người, thít dây buộc cổ lại vừa tầm vai. Hình ảnh cô gái, choàng tấm tơi lệch về một bên, đội chiếc nón thúng, đã tạo dáng độc đáo, đẹp.

Thắt lưng tuy là bộ phận phụ, nhưng ở nhiều dân tộc, bao giờ cũng được phụ nữ chăm chút, để nó vượt khỏi ý nghĩa thực dụng, thành bộ phận trang sức nổi rõ trên nền màu của váy áo, tạo thêm dáng thon thả, "thắt đáy lưng ong" của phụ nữ. Về cội rễ, thắt lưng ở cả nam và nữ là dấu vết còn lại của giải khố, khi mà con người thôi mặc khố chuyển sang váy và quần, nhưng hai giải của khố trước kia cũng như thắt lưng sau này để xoã phía trước hoặc sau, và ở đó màu sắc đẹp, trang trí các tua màu...

Thắt lưng hẹp khổ, dài, may bằng sồi, nhiễu, lụa... với màu xanh lục, màu đỏ già ngả sang nâu, màu mỡ gà... Ở hai đầu thắt lưng người ta khâu viền hay xe những tua chỉ. Người thôn quê hay dùng thắt lưng ruột tượng hay thắt lưng bao, biến thắt lưng thành thứ túi dài, có thể đựng tiền, trầu thuốc và các thứ lặt vặt khác. Các bà buôn, nhà giầu thường đeo bộ xà tích vào thắt lưng, cùng với ống vôi, quả đào con bằng bạc, cái ngoáy tai, chìa khoá... Lúc đi, giải thắt lưng quan lục phất phơ trước váy, còn bộ xà tích kêu rong reng như khoe của, làm người đi cạnh để ý. Sau này, khi chuyển sang mặc quần giải rút, người ta ít khi thắt lưng, có chăng các cụ già thôn quê còn mặc váy hay chuyển sang mặc quần, nhưng vẫn còn giữ lại thói quen thắt lưng xưa.

Trước khi chuyển sang nói về các bộ phận trang phục và trang sức của người phụ nữ, thiết tưởng cũng cần nói đôi điều về *cảm quan màu sắc* của phụ nữ Bắc Hà trong việc lựa chọn vải cho bộ nữ phục của mình, tạo ra những phong cách địa phương riêng về màu sắc.

Để may quần áo, người phụ nữ dùng vải bông và vải lụa do tự tay dệt ra, sau này mới thêm các loại vải nhập từ bên ngoài. Trong ăn mặc, việc lựa chọn chất liệu vải, màu sắc phụ thuộc nhiều vào khí hậu từng mùa, vào tâm lý và sở thích mỗi lớp người trẻ, già, nông thôn, đô thị. Dân Kinh Bắc xưa có câu "đông che, hè đụp" là câu tổng kết, lời khuyên răn, chỉ dẫn trong cách ăn mặc theo mùa trong năm. Vải bông là thứ vải thường dùng, người ta để trắng, nhuộm thâm hay nâu để mặc. Người thành thị, kẻ giầu sang đôi chút chọn may hàng lụa the, sồi, đũi, nhiễu, láng, cấp, gấm...

Miền Bắc thời đó thôn quê nào cũng có nơi trồng bông, dệt vải, ươm tơ, dệt lụa, tuy nhiên, để dệt ra loại hàng đẹp, màu bền, thì chỉ tập trung ở một số làng, thường mỗi nơi đứng đầu một sản phẩm dệt nào đó. Ở Hà Nội những năm cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này ở phố Hàng Đào có nơi mua vào, bán ra các loại vải dệt từ các làng dệt nổi tiếng, như the của La Cả, Lê Khiên, cấp, đũi, lụa của Đại Mỗ, gấm của Vạn Phúc, lĩnh của Tây Hồ, làng Bưởi, lụa của Cổ Đô (Sơn Tây), Bộ La (Thái Bình), lượt làng Bùng... Trong các loại hàng trên, the và lĩnh là đầu vị của hàng tấm, được người lịch sự ưa dùng.

The dệt bằng tơ, thưa, nhuộm thâm mặc ngoài. Thường the dệt thì mỏng, mặc mát, the dệt kép dày hơn. Cả nam và nữ ưa dùng hàng the may áo. Còn lĩnh cũng là loại vải khổ hẹp, sợi mịn một mặt bóng, một mặt không, gần giống sa tanh sau này. Phụ nữ ta rất thích chọn hàng lĩnh may váy, quần, đặc biệt là lĩnh Tây Hồ, Bưởi. Sau này, loại lĩnh sắc tía của Sài Gòn tràn ra, hợp với thị hiếu các bà, các cô miền Bắc hơn.

Đến một vùng nào đó, qua màu sắc trang phục, ta hiểu được cảm quan thẩm mỹ của vùng đó. Ra đường, quan sát màu sắc y phục, hiểu được xuất xứ xã hội và tính cách tâm lý từng người.

Màu thường gặp của nữ phục là màu thâm (hay đen), như váy, quần, khăn, có khi cả áo nữa. Nhuộm thâm không dễ, nếu không khéo hay ngả màu bạc, loang lổ trông rất xấu. The nhuộm thâm thì phải dùng lá sồi, lá bàng, vừa bền màu, mà tấm the nhẹ, mềm, còn khi ngả màu thâm bằng cách nhấn bùn thì the vừa dễ bạc, cầm tấm the thấy cứng, dày.

Gần với màu thâm là nâu, màu ưa chuộng và đặc trưng của y phục miền Bắc : quần, có khi cả váy nâu, áo nâu. Màu nâu già nhuộm nhiều

nước, giãi nhiều nắng, lại nhấn thêm bùn ngả sang nâu đen, là màu sắc ưa thích của người thôn quê "ăn chắc mặc lấy bền" suốt năm quen thuộc với vất vả nơi đồng ruộng. Người trẻ đỏm dáng hơn thì ưa màu nâu non, nền vải ngả từ nâu sang hơi đỏ sẫm, rất hợp với nước da của các cô gái đồng quê trong những ngày nhàn nhã.

Màu hay dùng, có vẻ hơi "sang" một chút là màu tam giang (ngả giữa nâu và đen) là màu nhũn nhặn, hợp với tuổi già. Các bà, các cụ nhà hơi có của một chút hay mặc áo đoạn tam giang, chít khăn nhiễu tam giang. Các cô gái thôn quê hay thành thị khi vấn khăn thường ưa dùng khăn nhiễu màu tím hay nhung đen tuyền ánh tuyết, làm tôn khuôn mặt trái xoan trắng hồng.

Màu hoa hiên (ngả giữa da cam và đỏ) là màu ưa thích của các cụ già nông thôn hay may yếm - yếm hoa hiên. Chính vì thế trong quan niệm thời trang về màu sắc, người ta thường coi màu hoa hiên là màu "quê mùa". Những cụ già, các bà goá bụa đã yên phận ở thế nuôi con thì lại ưa màu cánh kiến, ngả giữa đỏ và nâu, gây cảm giác già dặn, vững chãi, nín nhịn.

Nếu các màu thuộc sắc đằm, thắm, theo quan niệm truyền thống là thế giới bên dưới, thế giới âm, tạo nên nền của nữ phục truyền thống miền Bắc, thì trên nền đó, còn có những sắc độ tươi tắn, tuy không thành mảng, thành nền, nhưng nó điểm xuyết vào mảng mầu thẫm ấy, tạo nên màu phù hợp với tâm lý kín đáo nhưng vẫn rạng rỡ của người con gái.

Những ngày hè nóng nực, các bà, các cô nơi thị thành ưa dùng hàng lụa, the La Cả màu trắng, trông rất trang nhã. Các màu sáng, như thanh thiên (xanh da trời), hồ thuỷ (nước hồ), nguyệt bạch (trắng hơi đục) thường được dùng may các loại áo trong của bộ áo "mớ ba", "mớ bảy", may áo lót mặc trong nhà. Màu hoa đào, trong quan niệm dân gian là màu bóng bảy, thậm chí lẳng lơ, người tử tế, nhút nhát ít dám dùng, nhưng cũng có cô tính tình bạo dạn mặc ra đường làm mọi người phải xì xào bàn tán. Thế nhưng trên sân khấu chèo đình làng, các cô gái hát ả đào, thì lại mặc bình thường [1].

Màu đỏ và vàng là màu ít dùng trong y phục. Loại áo vóc, gấm màu đỏ tươi chỉ dành cho y phục các bậc quan, hay quần áo mừng các bậc cha mẹ, ông bà trong ngày thượng thọ (70 tuổi), gọi là màu "đại hồng". Trong xã hội phong kiến, màu vàng coi là màu cấm, chỉ dùng cho vua và các bậc công thần thượng đẳng ở triều đình.

---

1. *Hoàng Đạo Thuý.* **Phố phường Hà Nội xưa** . *sđd.*

Trong hơn nửa thế kỷ qua, cùng với sự biến đổi chung, thì bảng màu của y phục cũng có nhiều thay đổi. Nhìn chung, ngoài hai màu chính, mà phần lớn là những màu đậm, thuộc sắc âm : đen (thâm) và nâu gụ, càng ngày màu sắc nữ phục càng có nhiều màu sáng, màu tươi, sử dụng các loại vải màu hoa, thêu hoa trang trí trên áo khăn... Trước nhất ở đô thị, rồi tới nông thôn, phụ nữ mặc không chỉ quần đen, mà còn mặc các loại màu sáng, nhất là khi có phong trào mặc quần âu. Còn với áo, thì màu sắc đa dạng hơn nhiều. Những thập kỷ gần đây, những cánh áo màu không chỉ được mặc trong các bộ mớ ba, mớ bảy, mà còn được mặc ngoài. Những chiếc áo cánh, áo sơ mi với nhiều loại vải và màu sắc đa dạng đã trở nên quen thuộc trong bộ nữ phục.

Sự thay đổi màu mang tính nối tiếp chứ không phải đoạn tuyệt với thói quen thị hiếu màu sắc truyền thống trong y phục, là kết quả, trước nhất, do những tác động của những thay đổi của điều kiện kinh tế - xã hội, của việc thay đổi vị trí và vai trò của người phụ nữ trong xã hội, của ảnh hưởng bên ngoài. Những mặt hàng vải dệt của công nghiệp đã từng bước thay thế cho các loại vải lụa do các làng thủ công, các gia đình tự tạo ra, là nhân tố góp phần không nhỏ vào việc thay đổi thị hiếu màu sắc. Đặc biệt, trong mấy chục năm qua, công nghiệp quần áo may sẵn ngày một phát triển cũng góp phần không nhỏ vào việc thay đổi kiểu cách y phục và màu sắc trang phục của nước ta nhất là thành thị và sau đó là nông thôn.

*

* *

Trong trang phục phụ nữ của bất cứ dân tộc nào, các hình thức *chải tóc, đội khăn, nón mũ* rất được chú ý làm đẹp và mỗi dân tộc, địa phương thường tạo ra những hình thức độc đáo của mình. Từ xưa, phụ nữ nước ta còn có thời cả đàn ông vẫn giữ tục để tóc dài, khác với phụ nữ Hán cắt tóc ngắn xoã ngang vai.

Phụ nữ miền Bắc có kinh nghiệm về nuôi tóc, giữ tóc cho dài, mượt, vì "răng, tóc là vóc con người". Là cư dân xứ nhiệt đới giầu cây cỏ, phụ nữ dùng các loại cây để gội đầu làm tóc vừa sạch, mượt lại thơm. Các loại lá gáo, lá me, lá sấu, bồ kết... dùng đun nước gội đầu làm tóc đen, mượt, sạch. Còn các loại lá mùi thơm như sả, trầm hương, quả mùi... vừa sạch tóc, vừa quyện hương thơm vào tóc, mãi sau đó còn thoang thoảng thơm. Ông cha ta từ thủa xa xưa vẫn giữ mỹ tục ngày Tết Cả : rửa mặt nước quả mùi và gội đầu bằng nước hương bài. Ở làng quê hay ở các gia đình nề nếp nơi thành thị vẫn có góc vườn nhỏ trồng bụi hương bài

để dùng vào dịp tết. Ngày ba mươi các bà, các cô gội đầu "tất niên" bằng nước rễ hương bài, như tẩm hương vào mớ tóc mây óng mượt của mình. Mùi thơm của nước hương bài không lộ liễu, không thơm sực nức mà kín đáo, giống như mùi thơm chân chất của hoa ngâu, người muốn thưởng thức phải biết đợi, biết chờ. Người con gái gội nước rễ hương bài chiều ba mươi mà hương thơm còn vương mãi tới rằm năm mới ! Ngày thường, để thơm tóc, chị em dùng nước lá sả. Khác với miền Trung và Nam thường dùng lá sả làm hương vị trong pha chế thức ăn, dân miền Bắc mỗi nhà trồng vài khóm sả để gội đầu. Tóc mây gội lá sả, hương sả quyện với hương người, thoang thoáng, thầm kín mà quyến rũ lạ thường.

Phụ nữ miền Bắc xưa kia vấn tóc quanh đầu. Tục này quan sát thấy từ thời Lê. *Khăn vấn* là một miếng vải dài, bằng hàng the, nhung, nhiễu, lượt, người nghèo thôn quê dùng vải bông thường nhuộm nâu non hay thâm.

Với cô gái thị thành hay thôn quê, mua sắm chiếc khăn vấn tóc, đội đầu là ước mơ, sở thích nho nhỏ :

Dành tiền mua túi mua khăn
Mua thắt lưng thắm, mua khăn nhiễu điều

Cách thức chải tóc, rẽ ngôi của phụ nữ xưa cũng có nhiều ý nghĩa, phần nhiều các bà, các cô rẽ ngôi giữa trán, chứng tỏ người chín chắn, chững chạc, đoan trang, do vậy, hễ thấy cô gái nào bạo dạn dám rẽ ngôi lệch sang một phía, thì y như mọi người lườm nguýt, cho là người lẳng lơ.

Cũng là đàn bà miền Bắc, nhưng ở vùng Nghệ Tĩnh, phụ nữ ưa vấn tóc trần quanh đầu, không cần đến độn tóc, đến khăn vấn. Trái lại, dân đồng bằng Bắc Bộ, nhất là nơi Kinh Bắc, thị thành, coi việc quấn tóc trần là không trang trọng, mà phải có độn, có khăn. Khăn vấn quấn tóc thành một con tóc sao cho thật tròn, lẳn, nếu bà, cô nào ít tóc, thì phải dùng độn bằng vải hay bằng tóc giả. Khi vấn tóc, sao cho một ít đuôi tóc thò ra, thành "đuôi gà". Khi quấn quanh đầu, phần chót đuôi gà thò ra phía sau, tạo nên vẻ đẹp, là "mốt" của phụ nữ một thời : "Một thương tóc bỏ đuôi gà".

Vào mùa rét, phụ nữ miền Bắc chít khăn vuông, phân biệt với phụ nữ miền Nam ưa đội khăn rằn. Có nhiều cách chít khăn tuỳ theo thời tiết, địa phương. Khi trời rét dữ, đi ra ngoài đường, phụ nữ chít khăn xuống cằm tay chỉ trùm phần tóc vấn khăn, theo kiểu chít khăn mỏ quạ, tức mép khăn gập hình tam giác ngay trước trán. Để tránh nắng "rám má hồng", các cô đội khăn mép sát lông mày, quán chéo hai đuôi khăn che kín cả miệng, mũi, chỉ để hở hai con mắt. Kiểu đội khăn này phổ biến và đặc trưng là các cô gái vùng Thuỷ Nguyên Hải Phòng. Theo ý

kiến của một số người nghiên cứu, cách chít khăn độc đáo này, không chỉ vì để cho nắng khỏi rám má hồng, mà còn liên quan xa xôi với tục cổ cư dân vùng ven biển Hải Phòng, Hạ Long và người Lê ở đảo Hải Nam, xưa phụ nữ xăm mặt, từ mí mắt trở lên trán, và từ gò má xuống cằm. Phải chăng, sau này, khi cổ tục xăm da đã bỏ, người ta dùng hình thức đội khăn này để gợi nhớ đến tục xưa, mà với người bây giờ đã trở thành vô thức.

Phụ nữ Nghệ Tĩnh khác với phụ nữ Bắc Hà không chỉ cách vấn trần, mà còn cả cách đội khăn vuông đen, không tạo thành hình mỏ quạ trước trán, mà thành hình "đầu rìu". Với phụ nữ Kinh Bắc, Hà Nội, những dịp hội hè, tết lễ, cưới xin, các cô thường đội khăn vành dây. Khăn vải dài, quấn nhiều nếp trên đầu, quấn khéo mỗi lượt khăn để lại một nếp mí, đều đặn, cứ cao dần lên. Mặt ngoài khăn quấn vành dây hồng vừa để giữ khăn cho chắc, vừa trang trí đẹp. Trong đám tang, khăn thuần tuý mang chức năng tình cảm, tâm lý, nhưng qua đó cũng thấy mối quan hệ của người đội khăn với kẻ quá cố : khăn trắng, buộc xoã mối, khăn quấn không xoã mối, khăn đỏ, khăn vàng... tương ứng với quan hệ cha con, ông cháu, chắt...

Cũng như ở nhiều dân tộc, với cô gái Kinh, chiếc khăn đã không chỉ là bộ phận y phục, che nắng, che mưa, mà đã là biểu tượng của cái đẹp, của tình cảm con người, có khi thay người nói nhiều điều khó nói. Cái đẹp hấp dẫn, dễ thương của người con gái, được biểu hiện qua nụ cười, vành khăn, cánh nón :

Miệng cười như thể hoa ngâu
Chiếc khăn đội đầu như thể hoa sen
Nón trắng mà đội thao đen...

Khăn như con người, biết thương, biết nhớ :

Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất
Khăn thương nhớ ai
Khăn vắt lên vai

Bởi thế, thời đại mới, khi cô gái sang tiễn chàng trai hàng xóm ra chiến trường đánh Mỹ, đã nhờ chiếc khăn ướp nhánh hoa thơm, nói hộ mình tình cảm riêng tư.

Cùng với xu hướng tân thời trong ăn mặc, việc chải đầu, dùng khăn cũng có nhiều thay đổi trong hơn nửa thế kỷ qua ở thành thị cũng như

lớp người trẻ ở nông thôn, cách chải tóc vấn khăn được thay bằng cách kẹp tóc sau ót, tết tóc đuôi sam, cắt tóc ngắn làm đầu, các kiểu tóc uốn với nhiều kiểu cách khác nhau. Những bà già, người trung niên ở nông thôn còn chít khăn vuông, còn phần lớn đã dùng các loại khăn len, khăn nilông, thậm chí dùng mũ len thay cho khăn vào mùa rét...

Chiếc nón cũng là một trong những biểu tượng của con người Việt Nam và phụ nữ Việt Nam, nhưng có lẽ không ở đâu như ở miền Bắc, chiếc nón lại lâu đời và đa dạng như vậy. Hà Nội 36 phố phường, có cả một phố hàng Nón, mua bán đủ mọi kiểu nón của dân kinh thành và vùng lân cận. Cả nam lẫn nữ, tiện dân cũng như kẻ sang, quan lại, đều dùng nón, nhưng nón của phụ nữ, hơn cả một vật thường tình che nắng, đội mưa, mà còn tạo nên vẻ đẹp riêng; vẻ đẹp cô gái Việt Nam không thể thiếu cánh nón :

Cái nón ba tầm
Quai thao một nắm, áo trầm một đôi
Cái thắt lưng em bảy tám vuông sồi...

Người nông dân nơi đồng quê dầm mưa, dãi nắng cả ngày ngoài đồng không thể thiếu chiếc nón chóp đội đầu. Nón nông, dày, khâu bằng sợi móc chắc, có khi còn lót mo nang cho thêm dày chắc. Ngoài đồng, lúc nghỉ ngơi dưới gốc đa làng, người ta ngả nón ra ngồi, lúc khát lấy nón thay gầu vục nước uống, đi chợ, thúng đầy hàng ngả nón đựng thêm rau quả, quà bánh, bưng trên tay, đầu đội thúng về nhà. Nhà nào có đại tang, dù sang, hèn đều dùng loại nón này, tỏ lòng hiếu thảo, tiếc thương với người đã khuất. Người làm nghề thuyền chài, ngư dân đánh cá biển, để có thể chịu với sóng gió, người ta đội nón lá chóm nhọn, bên ngoài bọc lớp mê đan mỏng.

Loại nón đặc trưng cho dân Kinh Bắc, Hà Nội và một số vùng lân cận là nón thúng. Nón làm bằng lá, mặt phẳng, rộng, thành cao, nón thúng quai thao ken bằng lá cọ mỏng, khâu bằng móc trắng như cước, phía trong nón thêu hay dùng những mảnh gương nhỏ xếp thành hình hoa, hình rồng, phượng. Giữa nón, có khua nón quanh đầu, ở chính giữa đáy khua gắn chiếc chén bạc, chạm hoa lá, hình lưỡng long chầu nguyệt, gắn tấm gương soi, để các bà, các cô ý tứ soi gương, sửa tóc, sửa mày, mà vẫn kín đáo. Quai thao, thường gọi là cỗ thao, gồm mười sợi dây tròn, dệt bện bằng tơ, hai đầu có tua, buộc thành nhiều quả thao. Thao nhuộm thâm kỹ, buộc vào hai bên nón bằng hai cái thẻ bằng bạc, hình tam giác, trên mặt chạm khắc hình hoa lá, rồng. Thời trước, thao có tiếng đẹp là thao của thợ làng Triều Khúc, Tương Giang (Tiên Sơn). Loại nón quai

thao này hợp với bộ áo năm thân mớ ba, mớ bảy, áo tứ thân, làm tôn hẳn vẻ đẹp của cô gái Kinh xưa :

Ai làm cái nón quai thao
Để cho anh thấy cô nào cũng xinh

Nón của các bà vãi, các cụ bà đi lễ chùa là nón *ba tầm*, cũng là nón thúng, nhưng sâu và mảnh dẻ hơn. Các bà buôn bán nơi thị thành, nhất là ở chợ quê đội nón *nhị thốn*, người ngồi chợ, giữa nắng mưa suốt ngày cũng giống như dưới mái nhà.

Những năm đầu thế kỷ này, Hà Nội và các tỉnh kế cận còn sử dụng *nón chuôm*, làm ở làng Chuôm (Hà Tây) và các loại nón đưa từ nơi khác tới. Trước nhất, *nón Nghệ* cũng là loại nón đẹp, nón quý của xứ Nghệ đưa ra, có thêm cả quai thao. Trong nhiều đám cưới, cô dâu cầm chiếc quạt lượt thẹn thò che mặt, cô phù dâu tay cầm nón Nghệ che một lần nữa ra ngoài. Các cô gái Hà Thành ra phố đội nón Nghệ, tay trái giữ hờ quai thao [1] :

Cô kia nón Nghệ, quai thao
Chồng cô đánh giặc đến bao giờ về

Ngoài các loại nón kể trên, phụ nữ miền Bắc thời kỳ này còn sử dụng các loại nón từ miền Trung mang ra, như nón dứa Huế, nón Gò Găng (Bình Định), nón Ba Đồn (Quảng Bình), nón Kỳ Anh (Hà Tĩnh)... Nón dứa Huế (còn gọi là nón bài thơ), làm bằng loại lá dứa mỏng, trong suốt, khâu bằng móc nhỏ, khéo như dệt vải, đội rất mát. Thường trong lần lá nón, người ta ghép hình bài thơ, khi soi nón lên trông khá rõ, mang tính chất như hoa văn trang trí. Nón Gò Găng cũng nổi tiếng bởi lợp bằng lá dứa, còn nón Kỳ Anh thì lợp bằng loại lá gồi nhỏ, lấy từ trong rừng xa, rất tốn công.

Càng về sau này, cùng với xu thế chung cách tân nữ phục truyền thống, các loại nón thúng quai thao, nón cụ, (giành riêng cho các cô dâu), nón ba tầm... cũng như các loại nón ngựa (của nhà binh), nón nhọn (của lính khố xanh), nón lông (của quan lại)... ít phổ biến và dần bỏ hẳn, chỉ còn lại thông dụng cho cả nam và nữ, người nghèo, kẻ giàu loại nón chóp bằng lá gồi như hiện nay chúng ta vẫn còn thấy. Ở thành phố và nông thôn ven thị, với việc mặc quần âu, áo sơ mi, nhiều nữ thanh niên đã chuyển sang đội mũ vải, mũ nan với nhiều loại kiểu khác nhau phù hợp với các loại quần áo mới, trong khi đó, các loại quần áo cổ truyền, như

(1) Hoàng Đạo Thúy, Sđd, tr. 82.

áo cánh, bà ba, áo dài... hợp với đội nón hơn. Ở nhiều địa phương vùng núi, phụ nữ dân tộc ưa thích và tiếp thu chiếc nón lá vùng xuôi thay cho các loại nón nan tre của dân tộc mình (Thái, Tày, Mường...).

Guốc dép là bộ phận không thể thiếu của trang phục, nhất là đối với phụ nữ thành thị, thuộc tầng lớp trên trong xã hội phong kiến. Người phụ nữ thôn quê khi đi làm hay vào mùa nóng nực thường hay đi chân đất, vào những ngày đông tháng giá khi đi thăm hỏi, dự đình đám, hội hè, họ thường mang guốc gộc tre hay dép da quai ngang. Guốc tre đẽo từ đoạn gộc tre, đế guốc liền với mũi, khi đi, hai chân hơi lết trên mặt đất, dép da trâu quai ngang cũng là của những người nghèo, làm từ miếng da mộc, giữa có quai ngang, đầu dép có vòng da nhỏ để xỏ một ngón chân vào, giữ cho chắc, khi đi có thể bước dài, chân nhấc cao hơn.

Những người sang trọng, nhất là ở thành thị, dùng guốc dép loại sang và thường xuyên hơn, như guốc khắc hoa xứ Nghệ, giày, đế cao, quai da, dép Thái mũi hơi cong, quai da bọc nhung, các loại dày da lợn, giày cườm, giày Gia Định, guốc Kinh, dép cong, giày mang cá, mõm nhái..., trong đó các loại guốc Kinh, giày mang cá, mõm nhái, dép cong được các bà các cô rất ưa thích. Giày cườm là loại giày sang trọng, quai đính nhiều hạt cườm, dùng cho cả nam và nữ. Guốc Kinh là loại guốc của kinh đô Huế, đế bằng dừa hay gỗ nhẹ, sơn trắng, mũi thêu kim tuyến. Người vào kinh ra, thường ai cũng mang theo loại guốc này về làm quà cho các bà, các cô ngoài Bắc. Dép cong thường hợp với loại xống áo năm thân kiểu mớ ba, mớ bảy, nón thúng quai thao. Dép bằng nhiều lớp da ghép lại, mũi cong cao, bước đi hơi khó, nhưng là loại dép sang trọng bậc nhất đương thời, hợp với các bà, các cụ gia đình quyền cao chức trọng.

Trong tân hôn của các gia đình môn đăng hộ đối, cô dâu, chú rể thế nào cũng đi đôi văn hài.

Mấy chục năm trở lại đây cũng như quần áo, khăn nón, guốc dép của phụ nữ cũng thay đổi nhiều. Trước nhất, những người ở nông thôn cũng như thành thị dùng guốc dép phổ biến hơn, dùng trong nhà, ra đường, có thể cả khi làm việc nữa. Phụ nữ nông thôn dùng guốc gỗ quai nhựa, đế guốc thấp, đi dép cao su đen. Ở thành thị, ngoài số phụ nữ, thường là thanh niên dùng các loại dép, có khi cả giày, loại gót cao, du nhập từ nước ngoài, còn đa số dùng các loại guốc với kiểu cách và trang trí khác nhau. Từ khoảng những năm 30 trở lại đây, phụ nữ mới đi guốc cao với phong trào Phi mã. Càng về sau này xu hướng chung là càng ngày guốc dép thay đổi, lúc nhọn thon, lúc to bằng, phù hợp với kiểu quần áo, với ống quần rộng hẹp khác nhau.

*
* *

Con người, không kể thuộc dân tộc, tầng lớp xã hội nào, thuộc thời kỳ nguyên thuỷ, hay đã văn minh tiến bộ, đều có những cách thức khác nhau để làm đẹp bản thân mình và từ đó làm đẹp cuộc sống của mình. Líp - nhà nghiên cứu văn hoá có uy tín đã khẳng định rằng, tất cả các hình thức trang sức hiện đại, về gốc rễ đã được con người nguyên thuỷ sáng tạo và sử dụng : từ các hình thức chải tóc, trang sức răng, tai, lông mày, vòng nhẫn đến các kiểu tô vẽ da mặt, các loại phấn son...

Nhuộm răng đen, ăn trầu là hình thức trang trí khá cổ xưa của phụ nữ Việt Nam nói chung và đặc biệt là phụ nữ miền Bắc, cái nôi đầu tiên của người Kinh. Thực ra, tục ăn trầu có ở nhiều nước ở vùng Đông Nam Á và Ấn Độ, nhưng có lẽ không ở đâu ăn trầu và nhuộm răng lại kết hợp, hỗ trợ với nhau và đạt tới hiệu quả trang sức cho vẻ đẹp độc đáo của người phụ nữ Kinh.

Thiếu nữ tới tuổi trưởng thành, 13 - 14 tuổi, bà mẹ đã hướng dẫn cho con nhuộm răng ăn trầu. Nhuộm răng đen qua hai bước. Lúc đầu dùng cánh kiến đỏ hoà với chanh bôi lên răng khoảng 7-8 ngày, răng có màu đỏ già, sau đó nhuộm đen bằng cánh kiến hoà với phèn đen. Khi răng có màu đen bóng ưng ý, người ta chiết màu răng bằng nước dưa chua hay muội nhựa sọ dừa. Sau một thời gian răng phai màu (răng cải mả) phải nhuộm lại. Răng đen là vẻ đẹp của người phụ nữ xưa, người răng đen được xã hội tôn trọng, được các chàng trai say mê, tán thưởng:

Năm quan mua lấy miệng cười
Mười quan mua lấy con người răng đen

Cô gái lấy được chồng xứng đáng, thầm mừng :

Lấy chồng cho đáng tấm chồng
Bõ công trang điểm má hồng, răng đen

Cô gái răng đen, ăn trầu càng làm cho răng đen bền đẹp. Cũng như nhuộm răng đen, ăn trầu là làm đỏm, làm dáng. Nhai trầu nơi miệng, nước trầu làm môi đỏ mà chẳng khiến son, men trầu say làm hồng đôi má, mà chẳng cần tới phấn. Có lẽ chính ăn trầu làm đẹp, làm duyên thêm người con gái như vậy, nên từ xưa, trầu cau, miếng trầu còn là biểu tượng của tình yêu, của quan hệ chung thuỷ, đẹp đẽ giữa con người:

Trầu vàng sánh với cau xanh
Duyên anh xứng với tình em tuyệt vời

Cũng từ xa xưa, các cô gái Kinh đã biết tỉa lông mày thanh nhỏ, kiểu lông mày lá liễu, làm cho đôi mắt đẹp, sắc sảo. Dân gian thậm xưng : rửa lông mày làm chết cả cá ao, ánh mắt liếc ngang sắc tựa dao cau !

Tục xỏ lỗ tai các em bé gái từ khi còn nhỏ, để khi tới tuổi trưởng thành đeo khuyên, hoa tai trầm, nụ thông, cuống giá,... bằng vàng, bạc. Ngày nay, ở nhiều nơi, người ta làm hoa tai bằng cao su, ni lông. Các bà, các cô ở miền Bắc *ít khi đeo vòng cổ*, đeo kiền như phụ nữ miền Trung, miền Nam, mà người giàu, kẻ sang nơi thành thị ưa đeo hột vàng quanh cổ cao ba ngấn. Vàng đánh thành hạt nhỏ như hạt hồ tiêu, xâu lại thành chuỗi, khoảng 3-4 trăm hạt, quấn 3-4 vành phía trên cổ yếm, phần còn thừa để rủ xuống trước ngực. Người giầu, rởm của, có thể đeo tới hàng nghìn hạt vàng nơi cổ.

Nơi cổ tay, người giầu thì đeo vòng vàng, vòng ngọc, xuyến vàng, còn người nghèo có thể đeo vòng bạc. Ở đất Hà Thành, người có của, nhưng biết ăn mặc chỉ đeo ba vòng hạt vàng ở cổ và một đôi xuyến tay, đeo nhiều, người ta chê là người khoe của, lại không biết dùng trang sức [1].

Phụ nữ đeo nhẫn ở ngón tay, thường ở ngón tay nhỡ, cùng với chiếc nhẫn cưới. Các cô chưa lập gia đình đeo nhẫn chạm hoa ở ngón tay giữa. Các bà có chồng đeo nhẫn tròn ở ngón tay nhỡ.

Chùm xà tích bằng bạc cũng là nét độc đáo của đồ trang sức của các bà, các cô miền Bắc xưa. Thường mỗi chuỗi xà tích có bốn năm dây, mỗi dây mang một thứ : chìa khoá, ống vôi, dip... ống vôi bạc đánh theo hình quả đào có chạm trổ.

*

* *

Ở dân tộc nào cũng vậy, bộ đồ cưới của phụ nữ thường là tinh hoa và điển hình nhất cho nữ phục dân tộc. Các cô gái sắp làm dâu, đều phải lo sắm quần áo cưới hàng năm. Thường bộ quần áo cưới của cô dâu khác với quần áo ngày thường, ở nông thôn khác với đô thị. Xưa ở miền Bắc, các cô dâu ở thôn quê vấn đầu lẳn vắt vẻo đuôi gà. Đầu vấn bằng sa tanh hay nhung đen, tai đeo đôi hoa tai mặt đá. Áo cưới thường là áo năm thân, mặc theo mớ ba, mớ bảy, không cài khuy, để hở áo, yếm lụa cổ xẻ, cổ thêu màu mỡ gà, màu nâu đỏ. Các cô mặc váy lụa hay quần lụa thắt lưng sồi xe hay nhiễu tam giang, chân dập dép mũi cong, văn hài, đầu che hờ tấm nón thúng quai thao...

---

1. Hoàng Đạo Thuý. sđd

Ở thành thị, cô dâu thường mặc quần lụa trắng thay váy, tóc vấn khăn nhung bỏ đuôi gà, mặc áo dài năm thân theo cặp may bằng gấm, đoạn, sa tanh, chân đi guốc hay dép cao gót, đầu che dù...

Mấy chục năm gần đây, y phục cưới xin của phụ nữ nông thôn và thành thị miền Bắc có nhiều thay đổi. Thay cho bộ xống áo xưa, cô dâu nông thôn nay mặc quần lụa với chiếc áo sơ mi giản dị, đội nón lá, đi guốc, dép. Còn ở đô thị thì thay cho kiểu uốn tóc xưa, nay uốn tóc các kiểu.

SẮC THÁI TRANG PHỤC CỔ TRUYỀN HUẾ

Suốt dải miền Trung dằng dặc nối liền miền Bắc với miền Nam hai đầu đất nước, ở giữa xứ Quảng phía Nam và xứ Nghệ ở phía Bắc, Huế nổi lên như một phong cách địa phương độc đáo về cảnh sắc thiên nhiên, nếp sống con người, không chỉ của miền Trung, mà còn của cả nước - Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

Nói tới Huế là phải nói tới dải đất từ Đèo Ngang phía bắc tới Hải Vân phía nam, nằm gọn trong 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay, có một chiều dài 300 km. Nếu Bình - Trị - Thiên có Đèo Ngang, sông Gianh, động Phong Nha, núi Bạch Mã, phá Tam Giang, thì khi tới Huế, đỉnh điểm của cảnh sắc tự nhiên Bình Trị Thiên, ta còn gặp núi Ngự Bình, dòng Hương Giang...

Huế - Bình Trị Thiên trong những thế kỷ gần đây đã trở thành trung tâm chính trị, văn hoá của nhà nước phong kiến, nơi có Phú Xuân là thủ phủ Đàng Trong thế kỷ XVII- XVIII, là Kinh đô của Đại Việt từ thế kỷ XVIII-XIX, thời Tây Sơn, và nhà Nguyễn sau đó. Phú Xuân - Huế đã tiếp thu và kế tục văn hoá Thăng Long để tự mình trở thành một trung tâm văn hoá của miền Trung và cả nước một thời. Suốt trong thời kỳ thực dân Mỹ ở miền Nam, Huế, với bản lĩnh, bản sắc vốn có của mình, là thành phố đi đầu trong việc bảo vệ những giá trị văn hoá truyền thống của quê hương mình.

Chính trong môi trường tự nhiên, lịch sử văn hoá như vậy, đã tạo nên phong cách Huế, mà ăn, ở và mặc là những "mảng màu" quan trọng.

Hài hoà trong ăn mặc, sử dụng màu sắc, là một trong những nét nổi bật của phong cách Huế, con người Huế. Cảnh sắc thiên nhiên đã ảnh hưởng nhiều tới thẩm mỹ và thị hiếu ăn mặc của người Huế.

Là một trung tâm đất nước thời Tây Sơn, Nguyễn, xung quanh kinh đô Huế có các làng thủ công dệt, thêu có tiếng. Ở huyện Hương Trà, các làng Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân chuyên dệt các hàng vóc, sa, lĩnh,

gấm, rất khéo. Người Phú Vang sản xuất các loại vải nhỏ mịn, các hàng lụa, gấm kết hoa dày, hoa thưa, làm nghề thêu áo, túi. Ở Hương Trà có làng chuyên làm mũ mã vĩ với các hình thêu đính hạt vàng, bạc, hổ phách... Trong ghi chép của Lê Quý Đôn đương thời, thì rất nhiều làng vùng Thừa Thiên phải nộp thuế cho nhà nước bằng các sản phẩm dệt đủ loại, chứng tỏ sự phồn thịnh của các làng xã chuyên nghề này. Nghề dệt ở đây đã học được của người Bắc Hà và phát triển lên, cung cấp dồi dào hàng mặc cho kinh thành, mà theo Lê Quý Đôn "những sắc phục dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và sáo sa, lương, đại làm đồ mặc ngày thường, lấy áo vải mộc làm hổ thẹn" hay "đàn bà con gái đều mặc áo the và là hàng hoa, thêu ở cổ"... Cũng chính vì vậy, sau này người ta ví "ăn Bắc, mặc Kinh", tức kinh đô Huế thời đó. Góp phần tạo nên phong cách ăn mặc Huế còn phải kể tới điều kiện lịch sử, đó là việc chia cắt lâu dài của Chúa Nguyễn Đàng Trong, muốn tạo ra phong tục riêng, lệnh "*trai gái hai xứ đổi dùng quần áo Bắc quốc để tỏ sự biến đổi*", tới thời Nguyễn, Minh Mạng lại lệnh cấm mặc "quần không đáy" (váy), thành ra, ở Huế cũng như miền Nam có nhiều phong tục ăn mặc riêng, sớm mặc quần, ít dùng áo tứ thân, không quen mặc yếm, vấn tóc, đội khăn vuông đen... Trong các giai đoạn lịch sử sau này, Huế cùng miền Nam sống dưới sự chia cắt suốt hai mươi năm ròng. Ở miền Nam, Huế với bản lĩnh văn hoá truyền thống của mình, đã kiên quyết tẩy chay cách ăn mặc đua đòi của lối sống Mỹ, do vậy, nơi đây hơn mọi địa phương của miền Nam vẫn giữ lại những cung cách ăn mặc riêng của mình. Người Huế ăn mặc giản dị, nhưng vẫn tươm tất, đàng hoàng, khi hữu sự cần tề chỉnh, nhưng vẫn không ra vẻ sang trọng, phô trương, các kiểu "mốt" thời trang sặc sỡ, loè loẹt của Tây Âu, Bắc Mỹ đều không tìm được chỗ đứng chân nơi Huế.

Nói tới phong cách ăn mặc truyền thống Huế, người ta thường nghĩ tới chiếc *áo dài Huế*. Vẫn là chiếc áo dài Việt Nam có gốc gác từ áo năm thân cổ truyền, nhưng trong dòng cải biên, cách tân chung ấy, Huế đã tạo cho mình một phong cách riêng về chiếc áo dài, bởi màu sắc, cách cắt may, kiểu mặc... Áo dài Huế, không dài chấm gót như áo dài Hà Nội, cũng không ngắn quá gối như áo dài Sài Gòn, cổ cao vừa phải, co áo cũng thắt đáy lưng ong, nhưng lại không bó quá, tà cũng xẻ không quá cao. Đặc biệt, người Huế thể hiện nét riêng của mình qua chọn các loại hàng vải với màu sắc khác nhau để may áo dài : màu trắng hay tuyền đen, các màu nhẹ như xanh lơ, hồng nhạt, vàng mơ, tím phớt..., vải hoa chỉ điểm vài bông màu đậm hay nhạt hơn màu vải một chút, chứ không

ưa dùng các loại vải hoa to, màu sắc vải nền hay hoa quá tương phản, sặc sỡ [1].

Áo dài Huế được nhiều loại người Huế mặc, trước nhất là học sinh, sinh viên, viên chức, thanh niên, rồi cả đến những lớp người trung niên, các bà già, chị em làm nghề buôn bán nhỏ ở các cửa hiệu, ở ngoài chợ... Các cô gái chọn màu áo trắng hay màu tím nhạt, các em học sinh, sinh viên chọn màu áo dài tím Huế thành màu đồng phục... Với tà áo trắng, áo tím, với cánh nón trắng mỏng manh là thế, nhưng suốt hàng thế kỷ nay, nó vẫn bền vững, thuỷ chung với nữ tính và dân tộc tính.

Tà áo dài trắng, tím cùng với cánh nón bài thơ luôn đi liền với hình bóng người phụ nữ Huế mọi lúc, mọi nơi, trong nhà, ngoài phố. Đến Bình Trị Thiên từ phía Bắc, tới sông Gianh ta bắt gặp nón Vân Đồn, tới Thừa Thiên ai cũng biết tiếng nón Triều Sơn. Những làng thủ công làm nón này, người thợ biết mấy công phu chằm nên những chiếc nón khéo léo ít nơi nào sánh kịp : vành tre cật chuốt nhỏ như tăm, mượt trơn như ngà, nhẹ như khung bấc, những sợi cước trong suốt khâu kín đáo, tỉ mỉ những lá cọ mềm vào thân nón cầm nón soi lên trời, giữa những lần lá mỏng tanh, xen giữa những cánh hoa là câu thơ được người thợ lồng khéo vào giữa các lớp lá. Nếu người Kinh Bắc tạo ra chiếc nón thúng có quai thao, thì nón bài thơ Huế có chiếc quai lụa nõn đủ màu, khi thì màu tím ấp ủ, khi thì màu xanh ánh trăng hay màu biếc của liễu non, khi lại màu vàng mỡ gà, khi lại màu hồng ráng chiều, cũng có khi, người ta chọn chiếc quai nón lụa trắng bạch hay giải gấm đen tuyền, tôn thêm làn da, khuôn mặt người đội nón.

Cánh nón bài thơ Huế khi đội trên đầu, khi nghiêng nghiêng che hờ nửa mặt, đã làm xốn xang, những kẻ hữu tình:

Ra về đã tới giữa đồng
Nón che tay ngoắt động lòng trở lui

Trong nhà, khi nón được móc trên tường, hay buổi mát trời đi đường, nón khoác hờ nơi tay, ta không khỏi lưu tâm tới những mái tóc dài xứ Huế, không như thiếu nữ Bắc Hà, 13-14 tuổi mẹ đã dạy cách chải tóc, vấn khăn, thiếu nữ Huế thường để tóc xoã bờ vai, tóc thề, các em học sinh đến trường kẹp tóc gọn gàng để chảy nhẹ xuống lưng áo dài màu tím. Khi đã có chồng con, thành niên, các bà chải tóc ngược lên (gọi là chải láng) rồi búi gọn sau gáy, như phụ nữ Nam bộ. Cũng có đôi người vẫn giữ cổ tục nơi đất Bắc xưa, vấn tóc quanh đầu, nhưng không dùng

---

1. *Lê Văn Hảo.* **Huế giữa chúng ta.** *Thuận Hoá, 1989 tr, 210*

khăn, mà để tóc trần như vùng quê Nghệ Tĩnh. Mái tóc Huế không chỉ đẹp kiểu dạng, mà lúc nào cũng như tắm trong hương sắc đất trời, mùi nhẹ nhàng thoang thoảng nơi mái tóc, hoa bưởi, hoa cam, hoa quýt, bồ kết, hương bài, hoa nhài, hoa lý... Hương hoa ướp từ nước gội đầu, nhưng cũng có khi trên mái tóc kín đáo cài thêm bông hoa lý :

Tóc em dài em cài hoa lý
Miệng em cười có ý anh thương

Cũng chính vì vậy, phụ nữ Huế ít dùng nước hoa hay chỉ dùng đôi chút thoảng nhẹ, bởi vì thiên nhiên và con người ở đây lúc nào mà chẳng thoang thoảng mùi hương.

Nói tới Huế là người ta nói tới dòng sông Hương với những con đò tròng, đò nốc, ngược xuôi theo dòng nước, mà mấy ai đã quên được hình bóng cô lái đò với tấm áo *nối choàng*. Phụ nữ Huế xưa ít xa rời chiếc áo trắng tinh khiết, cô gái lái đò cũng vậy, từ chỗ tiện thay những nơi, những chỗ áo dễ bị mục, rách do động tác chèo đò, đến chỗ tạo ra kiểu áo nối mầu độc đáo, giống như áo nối vai, nối vạt của phụ nữ Bắc Hà. Thường áo nối choàng là tấm vải khoác qua vai, không có tay, thành hai nửa mầu đen trắng ở trên vai và dưới gấu.

Ngày tết, ngày hội, những dịp cưới xin, màu sắc y phục Huế như bừng nở trên nền màu đen và trắng thường ngày. Xưa kia, người Huế thường mặc áo năm thân, nhưng không mặc yếm trong, nên cổ cài cúc kín. Ngày hội, mặc áo mớ ba, mớ bảy, không như phụ nữ Bắc Hà để hở màu áo trong thấp thoáng nơi tà áo gần cổ, mà mỗi màu áo trong hở ra một chút nhờ khéo léo xếp thấp dần chiếc áo cổ đứng ôm gọn lấy cổ thon cao ba ngấn ; nhờ tà áo thấp thoáng theo những bước đi thanh thả.

Có thể nói, phong cách Huế, mảng mầu Huế đã được thể hiện trong các đám cưới truyền thống. Trong lễ rước dâu, cô dâu mặc cặp áo điều lục (điều là đỏ, lục là xanh) chít khăn vành màu vàng trang nhã, sang trọng, các cô phù dâu đi cạnh mặc áo dài màu tường vi, nguyệt bạch hay màu thiên thanh. Bà già đi trước bưng quả hộp sơn son, mặc áo xanh rộng, chít khăn màu hoả hồng ; các ông già, bà cả đi sau, ông thì mặc áo cổ đồng chít khăn đỏ, bà thì chít khăn xanh lục. Đi sau cô dâu và đám phù dâu là bạn bè nam nữ thanh niên đi dự lễ, người mặc áo đơn, người mặc áo cặp đôi với các màu lát gừng và bông bèo, tường vi và nguyệt bạch, màu mỡ gà và xanh da trời... [1]

Người Huế giản dị nhưng rất tinh tế trong cả cách trang sức hàng

---

1 - Lê Văn Hảo. Sđd. tr. 211 - 212.

ngày cũng như khi có hội hè, lễ tết. Phụ nữ Huế ít dùng phấn son hay khi cần chỉ dùng thoảng nhẹ, tạo nên vẻ hài hoà tự nhiên, chứ không tô, vẽ đến mức giả tạo. Trang sức đeo trên người có chiếc kiềng vàng nơi cổ, tạo nên sự hài hoà giữa vật đeo với cổ áo dài, một dáng vẻ riêng của cô gái Huế, mà sau này nhiều cô gái Hà Nội đã bỏ kiểu đeo hạt vàng quanh cổ, chuyển sang đeo kiềng vàng kiểu Huế. Nơi cổ tay, đeo ngoài tay áo là những vòng xuyến, cũng như kiềng, có thể đánh trơn hay chạm trổ tinh vi, ngón tay đeo nhẫn vàng trơn hay mặt ngọc. Thời xưa, các cô gái, các bà mệnh phụ Huế đi những đôi guốc Kinh, đặc sản của Huế, đi hài mũi cong, quai thêu đính hạt cườm lóng lánh...

Trong nước cũng như nước ngoài, nói tới Huế, người ta thường nghĩ tới màu tím, đó là *màu tím Huế*, một hiện tượng hiếm thấy khi gắn phong cách của một địa phương với màu sắc đó và từ đó trong bảng màu dân gian, có một sắc mang tên một địa phương. Có lẽ không nên hiểu Huế trong cách ăn mặc chỉ có màu tím, thậm chí chủ yếu không phải là màu tím, mà bảng màu của nó trong ăn mặc, kiến trúc, đa dạng và phong phú hơn nhiều, tạo nên một bản sắc riêng của mảng mầu địa phương, mà nhà nghiên cứu hội hoạ Phan Đăng Trí gọi là *ngũ sắc Huế*. Chính ngũ sắc Huế đã ảnh hưởng, chi phối nhiều tới thẩm mỹ, và thị hiếu Huế trong ăn mặc và nó cùng với các kiểu cách ăn mặc, phong độ trong ăn mặc, tạo nên đặc trưng riêng của nữ phục Huế, trong nữ phục miền Trung và nữ phục cả nước. Tới đây, xin nhường lời cho nhà nghiên cứu hội hoạ Phan Đăng Trí nói về màu sắc y phục của chính quê hương mà ông rất yêu quý, tự hào : [1]

Ngày thường, màu sắc y phục Huế hiện ra khiêm tốn trong sắc đen của màu áo đàn ông, sắc trắng và tím của quần áo đàn bà. Đặc biệt, phụ nữ Huế xưa hiếm khi xa rời chiếc áo dài trắng tinh khiết. Dù rằng giữa lúc nấu nướng, giã gạo trong nhà hay khi buôn thúng bán bưng ngoài chợ, kể cả trường hợp gánh than đi bán, phụ nữ vẫn không thay đổi sắc áo. Cô lái đò sông Hương thì trên nền trắng tấm áo nối choàng, có nối thêm màu đen, tạo nên kiểu áo nối màu rất quen thuộc của Việt Nam, nhưng vẫn rất độc đáo Huế.

Màu tím, phụ nữ Huế quan niệm đó là màu trang nhã, trông buồn, có vui cũng chỉ vui nơi khoé môi, không nồng nàn như hoa lài, mà thoang thoảng như hương lan thanh đạm, tế nhị. Bởi vậy, đàn bà, con gái thường mặc màu này trong những lúc giao tiếp bình thường, hay trong những ngày kỵ giỗ sau khi đoạn tang. Còn nữ sinh Huế từ những năm 30, 40 của thế kỷ này, chọn màu tím làm màu đồng phục.

---

1. *Phan Đăng Trí.* **Đĩa màu ngũ sắc truyền thống Huế**. - *Nghiên cứu văn hoá nghệ thuật - số 5.1988.*

Tím là màu chuyển tiếp từ lạnh sang nóng, phát ra những bước sóng ngắn nhất, màu sáng nhẹ nhàng hơn cả các màu. Nói thế để làm rõ hơn thẩm mỹ tinh tế của người phụ nữ xứ Huế ; chọn màu tím để ví với đặc tính của mình, do vậy màu tím Huế không chỉ nói về màu, mà còn nói về người.

Đến ngày hội tết, nhà nhà mở rương lấy ra áo quần nhuộm thắm, màu sắc vải đẹp, tiết ra mùi hương bài, thơm như hương cau trong vườn lúc tinh sương, như hoa mù u trong đêm trong sáng. Loại ướp hương trầm vào quần áo này, người Huế cũng có cách làm riêng. Họ làm các bao giấy hay các túi vải mỏng màu đỏ, dài như thẻ bài, trong chứa cỏ thơm, gỗ thơm, cũng có người nói là ướp trong đó rễ cây hương bài.

Chọn màu sắc hợp với từng lứa tuổi là nghệ thuật tinh tế của người Huế. Các cụ già râu tóc bạc phơ thường chọn những màu thiên về sắc đỏ. Sắc đỏ này tạo ấn tượng vui, mạnh, nên việc trang trí nhà cửa, không thể thiếu màu đỏ ẩn trong quà mừng, trên trang trí nhà cửa, bàn tiệc. Con cháu cũng thường sắm quà mừng cho bậc cha mẹ, ông bà... màu đỏ với ý nghĩa mong mỏi các cụ mạnh khoẻ, sống lâu, vui với tuổi già.

Đàn ông, con trai mặc áo xanh sẫm lót màu cổ đồng (như sắc đồng cũ). Họ quan niệm đỏ tuy có cường, mạnh, hợp với nam tính, nhưng quá rực rỡ, thiếu vẻ khiêm tốn đối với người trẻ. Màu cam, màu vàng trông chói chang, còn màu đọt chuối, hoa cà thì lại dịu dàng, hợp với tính nữ. Theo đó, đàn ông đứng tuổi thường dùng màu xanh nguyên thuỷ, tuổi càng trẻ, màu xanh càng sẫm.

Phụ nữ thường thích những màu tươi. Những cô gái trẻ, mặc màu càng tươi, ẩn hiện trong các cặp áo, với màu cặp đôi hoà hợp, như lát gừng - bông đào, lòng tôm - nguyệt bạch, mỡ gà - xanh da trời. Đó là những cặp màu tươi sáng, non nẻo, khi đã chuyển sang mặc áo dài tân thời, các cô gái trẻ vẫn ưa các màu xanh lơ, hồng nhạt, vàng mơ, tím phớt... Phụ nữ có tuổi một chút, vẫn ưa thích những màu tươi, nhưng sắc độ đằm và dịu mắt hơn. Các cụ bà chít khăn nhiễu lục, mặc áo màu lá cam, bày ra chút bên trong màu dạ lang đỏ tím gần như vỏ khoai lang.

Thị hiếu màu sắc Huế đã tìm sự hoà hợp giữa con người với thế giới thiên nhiên giầu màu sắc. Trong quan niệm ngũ sắc phương Đông, màu đen và các màu có sắc độ tối đậm đều thuộc về âm, còn màu trắng và sáng đều thuộc dương. Thế nhưng, người phụ nữ Huế, khác với phụ nữ miền Bắc gắn bó với màu đen, nâu bình dị, người Nam Bộ gắn với màu đen của bộ bà ba. Phụ nữ Huế chọn màu trắng, màu sáng, là những màu đối lập với tính giới của mình, tạo nên sự tương hợp cao hơn và cũng nhuần nhuy hơn. Đó cũng là một nét riêng của nữ phục Huế cổ truyền.

TRANG PHỤC NGƯỜI KINH Ở NAM BỘ

Nam Bộ là đồng bằng phía nam của tổ quốc, hợp thành từ hai châu thổ sông Đồng Nai ở phía đông và Cửu Long ở phía tây. Đồng bằng Nam Bộ bao la, trù phú, là công sức khai tạo của người Khơme, người Kinh, người Chăm, người Hoa. Ít nhất cũng từ ba thế kỷ nay, người Kinh, từ Bắc Bộ và Trung Bộ đã đặt chân tới mảnh đất hoang vu, đầy sơn lam chướng khí, bổ nhát cuốc đầu tiên góp sức với những cư dân khác khai phá vùng này. Người Kinh đầu tiên đó là những ai ? Trước tiên đó là những người nghèo lưu lạc, bần cùng bởi chế độ bóc lột hà khắc của phong kiến, bởi cuộc chiến tranh Nam Bắc phân tranh dài dặc. Họ còn là những người lính tráng, tội đồ bị đẩy vào để khai phá, mở rộng bờ cõi, là những kẻ giầu có, bỏ tiền, mộ phu đi khai phá đất mới làm giầu.

Như vậy, nói tới Nam Bộ là nói tới vùng đất mới, vùng đất giàu có, thiên nhiên ưu đãi, đã dung nạp những người rời bỏ quê hương cũ tới đây lập nghiệp. Tính chất *mới mẻ, hào phóng, cởi mở* của thiên nhiên, con người Nam Bộ đã thể hiện ở tính cách, ở nếp ăn ở, mặc, giao tiếp của con người.

Người Nam Bộ xưa giản dị trong nếp ăn ở. Đi khai phá vùng đất mới, họ chỉ có trong tay chiếc phảng phát cỏ, xuồng ba lá, chiếc *nóp* nằm tránh muỗi, nơi đã định cư thì có túp lều dựng từ thân, lá của dừa nước. Quần áo của nam và nữ không mấy khác nhau, bộ bà ba đen mộc mạc với tấm khăn rằn... Người Nam Bộ *mới mẻ*, để lại quê hương xứ Bắc, xứ Trung nhiều lề thói, cung cách sống cổ truyền, với bản lĩnh vốn có của mình, vào đây thích ứng, tiếp thu, năng động, mới mẻ. Ta không thấy nơi người Nam Bộ những chiếc áo dài tứ thân, năm thân với kiểu cách "mớ ba", "mớ bảy", chiếc váy cổ truyền, chiếc yếm thắm cổ xây, đủ loại thắt lưng đỏ, thắt lưng xanh, dây chuyền, xà tích... Ở họ, giản dị đến mới mẻ, do thích ứng, giao hoà với xung quanh tuỳ theo thời cuộc, để tạo nên bộ mặt mới, phong cách mới, nhưng vẫn không rời bỏ cội nguồn. Khác về phần "ngọn" trên cơ sở phần "gốc" truyền thống của dân tộc.

*
* *

Thoạt tiên, khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá - Quảng Nam, y phục khí dụng và phong tục của cư dân ở đó còn giống như miền Bắc. Sang đời chúa Hy Tông Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635) *tương truyền* chúa nghe lời bàn của Chánh Lộc Khê Hầu (Đào Duy Từ) bày mưu chống họ

Trịnh bằng cách bắt dân Đàng Trong thay đổi tập tục cho khác Đàng Ngoài, trong đó có việc thay đổi y phục, như bắt phụ nữ bỏ áo tứ thân, bỏ mặc yếm để mặc áo năm thân cài khuy, bỏ kiểu tóc bao (tóc vấn) mà búi tó, bỏ váy để mặc quần v. v... Song chưa thể xác định rõ mức độ chính xác của những tương truyền này. Chỉ biết rằng từ năm 1680 trở đi, khi người Hoa di cư vào Đàng Trong, người Đàng Trong có chịu ảnh hưởng trang phục của quan quân nhà Minh. Các quan văn võ ở Đàng Trong đều phục sức theo Minh triều, nhà cửa đồ dùng thường nhật đều giống nhà Minh, nên dần dà, những phong tục ở miền Bắc bị quên lãng dần. Như vậy, trang phục ở Đàng Trong vào giai đoạn này đã khác với Đàng Ngoài, chưa rõ nguyên nhân do sự cải tổ nào của Đào Duy Từ hay do ảnh hưởng văn hoá đời Minh. Song, điều chắc chắn rằng đến đời chúa Thế Tông Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) lại diễn ra một biến động lớn trong cải cách trang phục của người Kinh ở Đàng Trong mà nguyên nhân, cũng theo truyền thuyết, chỉ vì một câu sấm truyền "Bát thế hoàn trung đô". Chúa Thế Tông truyền cho quan, quân và dân ở Đàng Trong mặc theo sách "Tam Tài đồ hội" và quy định rõ ràng các kiểu dáng y phục, mũ miện và chất liệu tơ lụa tuỳ theo thứ bậc. Bắt buộc con trai, con gái xứ Thuận Hoá và Quảng Nam đổi trang phục "ăn mặc gần giống như người Tàu" (Bắc quốc), phụ nữ mặc quần chứ không còn mặc váy như người Đàng Ngoài nữa. Do đó, giả thuyết về việc phụ nữ Đàng Trong không còn mặc váy và áo tứ thân thắt vạt (áo giao lĩnh) để mặc áo năm thân cài khuy ra đời từ giai đoạn này có lẽ hợp lý hơn là vào đời chúa Hy Tông. Sau khi Hoàng Ngũ Phúc chiếm Thuận Hoá, chính quyền Đàng Ngoài đã ra hiểu dụ cho nhân dân Đàng Trong sửa lại cách ăn mặc, thực chất là bắt quay trở về với tập tục ăn mặc như cũ ở Đàng Ngoài. Song có lẽ hiểu dụ này chưa kịp gây thay đổi vì chỉ năm sau, khi quân Tây Sơn chiếm Thuận Hoá, chính quyền Lê - Trịnh không còn, thế là cư dân Đàng Trong vẫn giữ y lối trang phục cũ của họ. Nhất là sau khi vương triều nhà Nguyễn được thành lập, trang phục ở Nam Kỳ lại chính là "chuẩn mực", là mỹ tục, được các vua Nguyễn ban chiếu nhiều lần để khuyên cư dân Bắc Thành noi theo cho cách ăn mặc được thống nhất ở cả ba miền. Rõ ràng, những cưỡng chế, áp đặt dai dẳng và mâu thuẫn của các triều đại phong kiến về trang phục đã gây khó khăn, xáo trộn trong việc sinh sống, ăn mặc của người dân, đẩy con đường phát triển trang phục (nhất là nữ phục Kinh) thành một vòng lẩn quẩn, trì trệ. Còn các cấm đoán trên màu sắc, kiểu cách y phục thường dân qua các triều đại đã khiến toàn cảnh trang phục trở thành ảm đạm, u ám với các màu đen

của vải thô, màu thâm của "chu y", màu lam chàm dấn nâu của áo "thanh cát" v. v... đến đỗi dù ngay cả trong thời kỳ tự chủ của dân tộc chứ chưa nói đến thời kỳ bị đô hộ, màu sắc trang phục của cư dân Đàng Trong, sau đó là Nam Kỳ rõ ràng ngay từ đầu đã phát triển theo con đường có khác biệt phần nào miền Bắc.

Tóm lại, vào khoảng thế kỷ XIX có thể xem là mốc thời gian định hình cơ bản sắc thái trang phục của cư dân Nam Bộ, nó tiếp tục phát triển dưới tác động của chế độ chính trị, cơ chế xã hội, yếu tố kinh tế, văn hoá, thổ nhưỡng môi sinh và tâm lý con người nơi vùng đất phía Nam của đất nước.

Cư dân Kinh vào khẩn hoang ở Nam Bộ phần lớn thuộc thành phần dân cư nghèo, nên kiểu cách trang phục của họ cũng là kiểu trang phục của cư dân nghèo ở Đàng Trong. Nam cũng như nữ đều mặc áo cánh ngắn (áo lá) vải bâu cổ thấp, không có tay, xẻ vạt kiểu của miền Trung. Quần của nam giới chỉ ngắn đến gối, quần phụ nữ dài hơn. Phụ nữ Đàng Trong không còn mặc váy nhưng có người vẫn còn dùng yếm, nên có câu "đàn bà quần vận yếm mang". Màu sắc chủ yếu của y phục thời kỳ này là mầu nâu sẫm (nhuộm bằng cây dà) hoặc chàm sậm, ngả sang đen mốc (nhuộm bằng cây nóc mọc dại...). Vì đàn ông lẫn đàn bà đều có thói quen ăn trầu theo cổ tục nên vào giai đoạn này, trang phục của nam giới còn đeo thêm túi "hổ phệ" ở ngang lưng (hoặc trước bụng). Đó là loại túi bằng vải xếp nhiều lớp, có hai ngăn lớn, ngăn ngoài thêu hoạ tiết hoa lá, ngăn trong đựng trầu cau, hút thuốc. Hai bên mép hổ phệ có luồn một sợi dây để buộc quanh thắt lưng. Còn phụ nữ buộc thắt lưng "ruột ngựa" may bằng vải, cũng để đựng trầu cau, thuốc xỉa, hoặc có khi dùng cái bọc nho nhỏ kết vào ruột ngựa và lận vào lưng quần. Người trí thức, sư sãi thường đeo túi "hà bao", một loại túi có vải thêu hoa văn, dùng để đựng đồ dùng lặt vặt. Cư dân lúc bấy giờ hầu hết chỉ đi chân trần, chỉ những người giàu có, quan lại mới mang giày dép.

Sự xuất hiện của chiếc áo bà ba ở Nam Bộ vào lúc nào và như thế nào còn là một vấn đề khá mơ hồ. Chưa có tài liệu nào xác định nguồn gốc của chiếc áo bà ba ở Nam Bộ. Chỉ biết rằng vào đầu thế kỷ XX thì áo bà ba đã được mặc khá phổ biến, chủ yếu là nam giới và trẻ em. Có thể áo bà ba ảnh hưởng, cách tân từ áo lá và "xá xẩu" may bằng vải buồm đen của người Hoa lao động, là kiểu áo cổ cứng, xẻ giữa, cái nút thắt... Phải chăng do thời tiết quanh năm nóng bức, họ bỏ luôn chiếc cổ thấp của áo lá và áo xá xẩu, mang thêm đinh áo quanh chân cổ cho chắc. Áo xẻ giữa thay vì cái nút thắt đã được làm khuy, cài cúc nhựa do ảnh hưởng phương Tây. Tay áo bà ba dài, có thể che được nắng gay gắt khi

lao động, thuận lợi hơn chiếc áo lá ngắn tay. Áo vẫn được xẻ hai bên vạt ở hông như áo lá khiến người mặc nó dễ cử động thoải mái khi làm việc. Áo bà ba lại có thêm hai túi to gần vạt áo nên khá tiện lợi vì có thể đựng tiền bạc, thuốc rê, diêm quẹt... là những món mà nam giới luôn cần mang theo bên mình... Thoạt đầu, nam giới thuộc tầng lớp trên ở Nam Bộ thích "diện" áo bà ba khi đi chơi, đi ăn giỗ... Họ mặc áo bà ba lụa trắng hoặc lĩnh đen, bịt răng vàng, đội nón nỉ, mặc quần trắng, che dù... Những người tham gia cuộc khởi nghĩa Phan Xích Long (khoảng 1913-1916) cũng mặc áo bà ba trắng, bên ngoài khoác áo lá đen. Dần dần, phụ nữ Nam Bộ cũng sử dụng áo bà ba phổ biến cho tới nay. Phục trang đi kèm với bộ bà ba đen là chiếc khăn rằn với hoa văn ô vuông xen kẽ hai màu, là loại khăn có nguồn gốc của người Khơme mà người Kinh đã chịu ảnh hưởng.

Riêng thành phần trí thức, quan lại, nho sinh từ Thuận - Quảng vào Gia Định vào thế kỷ XVIII-XIX thường mặc chỉnh tề trong trang phục quần trắng, áo dài đen, bới tóc, đội khăn đóng, đi hài. Còn phụ nữ mặc áo dài, dài hơn nam giới và đội nón ba tầm. Đó là kiểu áo dài năm thân mà vạt trước và vạt sau được nối dọc bởi hai mảnh vải, và vạt trước còn may thêm một miếng vải che vùng ngực bên phải gọi là vạt con (đủ năm mảnh, nên gọi là áo năm thân). Quanh chân cổ may vải lót cho áo được bền, gọi là "lá sen". Một đặc điểm là thời đó chiếc áo dài Kinh (được xem là "quốc phục") của cả hai phía nam và nữ đều không khác nhau bao nhiêu về kiểu may, độ rộng, chất liệu vải... khiến nhiều người nước ngoài rất bỡ ngỡ.

Thời kỳ này, thanh niên nam nữ phần lớn còn búi tóc. Phụ nữ Nam Kỳ có kiểu búi tóc cao lên giữa đỉnh đầu, còn đùm tóc ở phía sau có hình như cái cổ gà rồi "giắt kẻ vàng". Hoặc tóc được chải lật ra sau, búi cao cuốn thành ba vòng phía sau đầu rồi cài lược "bánh lái" bằng bạc hoặc vàng. Các thiếu nữ cũng chải hốt tóc lật ra sau rồi cặp hay bới lỏng thả dưới gáy. Phụ nữ nông thôn Nam Bộ quen bôi dầu dừa lên tóc cho láng mượt. Trong khi đó, nam giới bới tóc xong còn bao khăn, giắt trâm lên đầu, như câu tục ngữ : "Trâm cài lược giắt" vốn là tập tục có từ thời người Giao Chỉ. Chiếc lược giắt cho đến thập niên đầu của thế kỷ XX còn là vật trang sức phổ biến của nam giới, ngay cả khi âu phục bắt đầu thịnh hành :

Nực cười những kẻ hoài thinh
Tiếng Tây không biết tưởng vinh trong đời
Áo vân quần nhiễu dạo chơi
Đồi mồi lược diễu, giắt phơi trên đầu.

"Áo vân quần nhiễu" là những mặt hàng đắt tiền dành cho người giàu có. Còn lược giắt làm bằng vẩy đồi mồi có diễu vàng (dát vàng) là một món trang sức cực kỳ sang trọng cho đến năm 1915 vẫn còn dùng nhiều.

Trong trang phục của người Kinh ở Nam Bộ vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX còn có nhiều điểm độc đáo. Đó là loại trang phục kiểu "nửa ta nửa tây" vừa mang yếu tố cổ truyền, vừa pha trộn ít nhiều yếu tố văn hoá phương Tây mà vào cuối thế kỷ XIX, khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp, cư dân Kinh bắt đầu tiếp xúc với họ. Ví dụ như một bài phú, nhà thơ Tú Xương miêu tả trang phục của thanh niên trong buổi giao thời khi nền văn minh Đông - Tây mới tiếp xúc với nhau :

Thói nhà phong vận : áo hàng Tàu
Khăn nhiễu tím, ô lục soạn xanh
Ra phố sênh sang quần tố nữ
Bít tất tơ, giày Gia Định bóng...

Hoặc như do ảnh hưởng phong trào Duy Tân (1906-1907) thanh niên tỉnh thành Nam Bộ bắt đầu cắt tóc ngắn, không còn búi tóc (theo báo "Lục tỉnh Tân Văn"), nhưng họ vẫn còn tiếp tục mặc áo dài khăn đóng nhiều năm, sau đó mới chuyển sang mặc âu phục, như là một giai đoạn chuyển tiếp. Như vậy, chiếc áo dài nam giới từ vị trí sang trọng, một nghi thức của lễ nghĩa, nho phong, dần dần chỉ còn được các cụ già mặc vào các dịp lễ lạt, hoặc các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu nghĩa, Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo mặc, có lẽ họ muốn duy trì cách ăn mặc của người Kinh thời xưa theo tâm thức Nho giáo : áo dài vạt hờ, quần lá nem, đi chân đất, bới tóc... để nhớ công ơn ông bà, cha mẹ. Có lẽ do xã hội ở Nam Bộ thoáng, mở, nhiều luồng văn hoá tác động nên tâm lý cư dân không bảo thủ, dễ nhanh chóng tiếp thu cái mới, nên nhà nghiên cứu Hoa Bằng nhận xét rằng cũng như nhiều thời kỳ trước, vào đầu thế kỷ XX này cũng chính dân Nam Bộ đi đầu cả nước trong việc canh tân trang phục theo mới. Người ta miêu tả cách ăn mặc "kiểu Sài Gòn" của các "thầy thông ngôn", "ký lục" ở Gia Định trong thời kỳ Âu hoá như:

... "Những người đi làm cho Tây tân tiến thì mặc áo bố (vải Kaki) trắng, cổ đứng, nút tra hổ phách, đầu đội nón "casque secrétaire" của hiệu "Paul ? Canavaggio" sản xuất là "bảng tẻng" nhất hạng rồi. Chân thêm đi giày "ăn phón" (en France), tay xách dù lục soạn đen cán sừng trâu thì lại "bảnh quá xá quà xa". Khi nào được chụp hình đứng bên quan lớn chánh thì cổ thắt "cà ra hoách" (caravate), diện áo "u hoe" (veston ouvert), tay lo lo điếu xì gà..."

Trang phục của phụ nữ Nam Bộ đầu thế kỷ XX cũng ảnh hưởng

văn hoá phương Tây. Nhiều hiệu tạp hoá bán rộng rãi các phụ trang nhập từ Pháp sang để phục vụ cho nhu cầu ăn mặc của tầng lớp thị dân Nam Kỳ thời thuộc địa, như chuỗi hột perle (ngọc trai giả), vòng xuyến "bộ tuần lẻ" (samaine), khăn chale quàng vai, quàng cổ, ví cầm tay, ví đeo vai, kính mát, dù nylon, giày san dale, giày cao gót, khăn mouchoir, son phấn, nước hoa, v. v... cùng nhiều mặt hàng vải lụa để may áo dài... Áo dài của phụ nữ tỉnh thành Nam Bộ ngày càng sử dụng nhiều màu sắc tươi sáng, rực rỡ hơn, kỹ thuật cắt may ảnh hưởng thời trang châu Âu nên đẹp và gọn hơn, ngày càng trở nên thanh lịch, tươi mát hơn nhiều so với thời kỳ trước. Vật trang sức phổ biến ở Nam Kỳ là hổ phách để làm chuỗi, cúc áo ; nhẫn (mà có lẽ họ không biết đó cũng là phong tục của người Việt cổ).

Người ta còn dùng huyền phách (nếu nhà nghèo) và ngọc bích, vàng (nếu nhà giàu). Những dạng nữ trang bằng vàng tiêu biểu vào đầu thế kỷ XX ở Nam Bộ là chuỗi hạt vàng quấn nhiều vòng, kiềng đeo cổ để trơn hoặc chạm rồng và dây chuyền nách (bộ dây chuyền gồm nhiều vòng từ ngắn đến dài, vòng cuối cùng được vòng qua ngang người).

Khoảng những thập niên giữa thế kỷ này chiếc áo dài thường nhật của phụ nữ ở Nam Bộ lại bị biến mất khỏi đời sống, sinh hoạt. Như ta đã biết, ở Nam Bộ, chiếc áo dài đen thường nhật của nam giới biến mất khá sớm, muộn lắm cũng vào đầu thế kỷ XX, thì ngược lại, áo dài thường nhật của phụ nữ Nam Bộ vẫn còn tồn tại khá lâu. Ít ra ngay từ thế kỷ XIX, phụ nữ ở miền Trung lẫn miền Nam đều mặc áo dài thường xuyên suốt ngày kể cả khi lao động. Áo dài của họ thường may bằng lụa hoặc vải đen, cổ thường mở không cài cúc, tay áo hơi bó. Phụ nữ Nam Bộ ra đồng đi cấy, đi gặt hay gánh quà rong đi bán dạo, cũng như buôn bán hàng ở chợ, kể cả bán cá... đều mặc áo dài. Người ta mặc áo dài kể cả khi ngồi ở nhà để dệt vải hay khi xay lúa... Có thể nói là chiếc áo dài mặc thường nhật của phụ nữ từ tầng lớp buôn gánh bán bưng, lao động nặng nhọc cho đến phụ nữ thuộc tầng lớp trên. Một số bà cụ già hiện nay trên 80 tuổi cho biết vào khoảng 1930-1935 ở Nam Bộ phụ nữ vẫn còn mặc áo dài thường xuyên bởi đó là tập quán của người phụ nữ đứng đắn ý tứ.

Thời Pháp thuộc, nhất là thời Mỹ - Nguy, áo bà ba truyền thống được phụ nữ thành thị cải tiến, vừa dân tộc, vừa đẹp và hiện đại hơn. Áo dài bà ba hiện nay không thẳng và rộng như xưa, mà được may hẹp, nhấn thêm eo bụng, eo ngực cho ôm sát lấy thân hình. Ngoài ra, những người dụng công cải tiến áo bà ba tập trung vào việc sáng tạo các kiểu chắp vai, cổ tay, cửa tay... Những cải tiến này trong điều kiện

sử dụng áo bà ba rộng rãi hơn, may bằng nhiều mặt hàng vải ngoại, đặc biệt, lúc này người phụ nữ đã tiếp thu và sử dụng khá phổ biến chiếc nịt ngực tân thời.

Áo bà ba cải tiến chú ý tới các kiểu bâu (cổ), như lá sen, chữ U, bà lai, trái tim... là loại cổ khoét, không có ve, gần với kiểu cổ áo truyền thống, còn các loại bâu lá sen, cánh én, đuôi tôn... là các loại cổ có ve lật, tiếp thu từ kiểu y phục bên ngoài.

Các kiểu ráp tay cũng được cải tiến. Từ kiểu may áo cánh xưa, liền thân với tay, người ta nghĩ tới cách ráp tay rời ở bờ tay áo. Đặc biệt, trong những năm 70 thành thị miền Nam phổ biến kiểu ráp tay raglan, đã tạo nên dáng vẻ hiện đại cho chiếc áo bà ba truyền thống. Với kiểu vai raglan này, hai thân áo trước và sau tách rời với vai và tay áo, trong khi tay và vai áo lại liền từ cổ tới nách. Bà ba vai raglan này chỉ cần may khít, vừa vặn với eo lưng, không quá thắt như kiểu áo trước. Tay áo dài nhưng hơi loe, có khi bỏ cả hai túi ở vạt trước để tạo cho thân áo nhẹ nhõm, mềm mại hơn.

Đây cũng là thời kỳ các loại vải ngoại đẹp tràn vào thị trường miền Nam với nhiều mầu sắc đa dạng. Các bà, các cô thường chọn hàng tétơrông, xoa, mousơlin... để may loại áo bà ba này. Để hợp với bà ba, người ta cũng chọn những hàng soa để may quần kiểu nối đáy, may hơi sát mông, ống hơi loe, để tạo dáng đẹp mềm mại, kín đáo, hiền thục của người phụ nữ. Cũng vì có những cải tiến như vậy, chiếc áo bà ba một thời đã không được mấy người thành thị ưa chuộng, nay khôi phục lại vị trí của mình, vững vàng trước những "mốt" tân thời ngày dồn dập tràn từ bên ngoài vào.

Bộ bà ba của người Nam Bộ không chỉ độc đáo về kiểu cách cắt may, mà còn ở mầu đen của nó trở thành biểu tượng cái đẹp, cái duyên của người phụ nữ :

Áo đen ai nhuộm cho mình
Cho duyên mình đậm, cho tình anh say

Trong năm tháng đất nước ta bị chia cắt, đã có người nghiên cứu phương Tây cố chứng minh cho sự phát triển theo hai cực ngày một xa nhau của văn hoá Việt Nam, trong số các bằng chứng, họ đã viện tới mầu sắc của y phục : miền Bắc ưa màu nâu, còn miền Nam ưa thích màu đen. Cũng không ít người tuyệt đối hoá, giải thích màu đen của bộ nữ phục Nam Bộ là từ màu đen của y phục Khơme, người láng giềng gần gũi với họ từ bao đời này. Thực ra, y phục của người Kinh trong các giai đoạn lịch

sử, bên cạnh màu nâu, chàm, màu đen cũng không xa lạ. Xưa kia các bà mặc váy, nay chuyển sang mặc quần đều là mầu đen, màu thâm, các loại áo cánh, áo dài cũng có khi may bằng vải, lụa, the màu đen, hay màu nâu già nhấn thêm nước bùn chuyển sang nước nâu đen. Khi những người nông dân nghèo rời bỏ quê hương vào đất mới, xa lạ, nơi người Khơme đã có mặt trước họ vài ba thế kỷ, bởi vậy, trên cái nền truyền thống về thẩm mỹ mầu sắc, người Kinh tiếp thu, tìm thấy sự tương đồng và thuận tiện của màu đen y phục nơi mà con người đang bỏ sức ra khai phá. Do vậy, màu đen bộ bà ba người Kinh phía Nam không phải là cái gì hoàn toàn mới, thoát khỏi cội nguồn, mà là tiếp tục trong môi trường giao tiếp mới.

Trang phục lễ cưới ở Nam Bộ có những diễn biến theo phong tục và quan điểm thẩm mỹ về thời trang. Cho đến đầu thế kỷ XX, tài liệu thư tịch miêu tả chú rể trong ngày cưới còn mặc áo lương the đen (hàng the), quần vải trắng, đầu vấn khăn đen. Cô dâu mặc áo vân đen mỏng, quần đũi mầu hồng sậm, cổ đeo xâu chuỗi hổ phách "hạt to bằng ngón tay cái", hai tai xỏ đôi bông búp bạc. Dâu và rể đều khoác bên ngoài áo thụng rộng xanh, lót màu cánh sen, khi ra sân có cặp lọng che. Trong những gia đình theo tục cũ, ít nhất cho đến 1940, cô dâu cũng còn mặc áo cặp, gồm hai áo dài gấm dài và rộng : áo trong thường màu đỏ hoặc hồng, áo ngoài màu lục sậm, đội nón quai thao cổ đeo kiềng vàng. Chú rể cũng mặc áo cặp : áo trong the đen, áo ngoài gấm xanh lam hoặc xanh sậm, đội khăn xếp xanh. Hiện nay, dù thời trang luôn diễn biến phát triển, nhưng trong ngày cưới, khi làm lễ trước bàn thờ gia tiên, chú rể có thể mặc âu phục, nhưng hầu như phần lớn các cô dâu Kinh đều còn giữ y phục cổ truyền áo dài màu hồng hay đỏ (màu "đại cát" chỉ sự may mắn, tốt đẹp). Chỉ trong tiệc cưới, cô dâu mới có thể thay chiếc áo cổ truyền bằng bộ trang phục châu Âu. Ít có gia đình nông thôn nào chấp nhận cô dâu mặc áo màu trắng làm lễ trước bàn thờ tổ tiên, vì người Việt Nam quan niệm màu trắng là màu tang tóc. Còn tang phục của người Kinh tương đối đơn giản, được áp dụng phần lớn theo tinh thần của "Thọ Mai gia lễ". Để biểu hiện tình cảm đau buồn của người thân trong gia đình đối với người qua đời, tang phục phải dùng vải thô, vải xấu màu trắng. Tang phục còn biểu hiện mối quan hệ thân tộc của người mặc nó đối với những người quá cố. Trong đám tang cha, con trai mặc áo xô "trảm thôi" (vải chỉ to sợi, xổ lai), còn trong đám tang mẹ thì mặc áo "tư thôi" (vải chỉ to sợi, may lai), bên ngoài khoác áo gai ngắn (chỉ sự đau xót, khổ sở), sau lưng kết miếng vải vuông gọi là "phụ bản" (ngụ ý người con trai cõng trên lưng sự thương nhớ người quá cố), đầu đội khăn bít cân "dây

rơm mũ bạc", tay chống gậy tre nếu tang cha, chống gậy ngô đồng hay cây vông nếu tang mẹ. Con dâu và con gái chưa có gia đình riêng cũng mặc áo xô, đầu đội khăn xô dài. Con gái nếu đã có gia đình riêng thì chỉ bịt khăn tang (vì xem là thành viên thuộc gia đình chồng). Cháu nội của người quá cố mặc áo tang "tư thôi", đội khăn bít cân (bít cân là tấm vải vuông cạnh khoảng 0,6 mét, xếp chéo, may hai giây buộc để khi đội cột hai giây lại). Còn nếu là cháu ngoại thì chỉ bít khăn tang, phía trước khăn tang có một chấm nhỏ để phân biệt... Như vậy, tang phục của người con trai còn nói lên vị trí độc tôn của nam giới trong xã hội Việt Nam.

Không thể không nói tới sự năng động đổi mới, luôn tìm tòi đạt tới cái đẹp cả y phục thành thị miền Nam trong mấy thập kỷ qua. Nếu như Huế, với bản sắc vốn có và định hình của mình, chối từ ảnh hưởng, lai căng ; thì Sài Gòn, sẵn sàng nhận vào mình mọi luồng, mọi dòng ảnh hưởng, nhiều khi xô bồ đến lai tạp, nhưng từ đó vẫn tìm ra cái gì riêng, độc đáo và hoàn thiện của mình. Đừng nghĩ mọi thứ váy, áo, quần zin, quần loe, ống bó, thậm chí cả các kiểu cách mặc "hippy"... từ phương Tây ào ạt xô tới đã nhấn chìm mọi kiểu cách, thị hiếu ăn mặc dân tộc, mà trái lại người Sài Gòn "chung sống" với tất cả những thứ đó, và có lẽ cũng do tác động một phần của những cái đó nữa, cải tiến, hoàn thiện dần chiếc áo dài dân tộc, đổi mới không ngừng chiếc áo bà ba của mình, để nó đạt tới sự hoàn thiện, thậm chí chinh phục trở lại thẩm mỹ những người đã có một thời dường như hắt hủi nó. Đó mới thật là một bản lĩnh vững chắc, bằng hoà đồng mạnh mẽ chứ không phải đóng kín, chối từ, người Nam Bộ vẫn giữ được tính cách và sắc thái văn hoá trong ăn mặc của mình.

Ngày nay, về phương diện ăn mặc, Sài Gòn - Nam Bộ đang là một phong cách, như Huế - miền Trung, Hà Nội - miền Bắc. Từ sau ngày giải phóng, trong điều kiện kinh tế - xã hội đổi mới, phong cách ăn mặc Sài Gòn - miền Nam đã và đang có sức lôi cuốn và toả rộng ra mọi miền đất nước.

TRANG PHỤC DÂN TỘC KINH

FORMAL COSTUMES OF THE KINH





Khăn mỏ quạ, áo tứ thân, những trang phục truyền thống của phụ nữ Kinh Bắc

Kinh Bac (Northern) women with a head scarf tied in a triangle on the forehead



Trang phục khi Hầu Đồng
Costume for "Hau Dong" ceremony



Áo tứ thân, trang phục cổ truyền của người dân Bắc Bộ
"Tu Than" traditional costumes of women in North of Viet Nam



Trang phục thường ngày của phụ nữ miền Bắc đầu thế kỷ 20
Daily dress of women in the North of Viet Nam in early 20th century

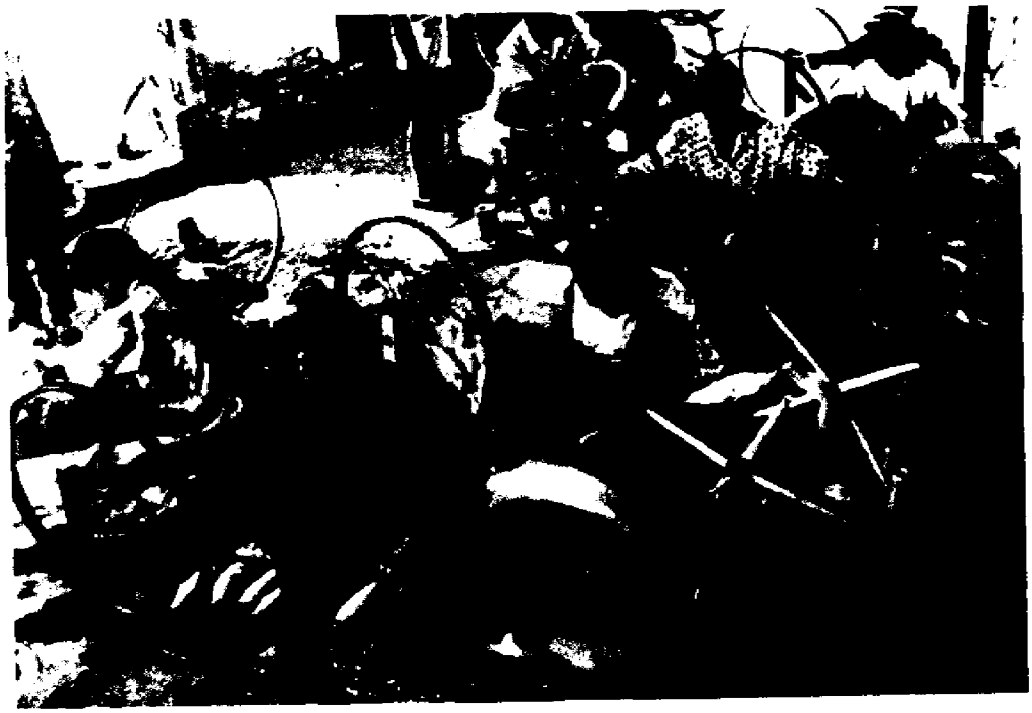


Áo cánh, quần ta của đàn ông và đàn bà miền Bắc Việt Nam.
Men & women's clothes in the North of Viet Nam





- Khăn xếp của người dân Bắc Bộ
  Turban of people in the North of Viet Nam
- Thiếu nữ Hà Nội trong áo dài truyền thống
  Hanoi's girls in traditional costumes
- Quay tơ sợi ở làng Vạn Phúc Hà Tây
  Making silk by hand in Van Phuc village Ha Tay





Thiếu nữ Huế trong những chiếc áo dài truyền thống

Hue women in traditional costumes



Khăn dần và áo bà ba là trang phục truyền thống của nông dân Nam Bộ

Traditional costumes in the South of Viet Nam, with a checquered kerchief

CHƯƠNG BA

TRANG PHỤC DÂN TỘC MƯỜNG

Ở nước ta, dân tộc Mường có 914.569 người (1989) sinh sống ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá, Hà Tây, Yên Bái... Nơi người Mường tụ cư là các thung lũng nằm ép mình giữa các dãy núi đá vôi, núi đất, tạo thành hình rẻ quạt nối liền Tây Bắc, miền núi bắc Trung Bộ với đồng bằng Bắc Bộ. Cùng cội nguồn lịch sử với người Kinh, nay là láng giềng gần gũi với người Thái, người Tày... một mặt, người Mường đang hoà đồng với các dân tộc xung quanh, mặt khác vẫn gìn giữ lâu bền những sắc thái văn hoá của mình, trong đó có bộ trang phục.

1. Trang phục của phụ nữ

Từ khoảng nửa thế kỷ nay, bộ nữ phục của người Mường đã dần trở nên quen thuộc, gây ấn tượng với chiếc váy bó sát thân, cạp hoa phô trước ngực, chiếc áo cánh lửng, chiếc áo chùng buộc vạt, thắt lưng xanh, tấm khăn trắng đội đầu, vòng kiềng sáng lóng lánh... Bộ nữ phục ấy không có vẻ diêm dúa như nữ phục Thái, không quá kín đáo như nữ phục Tày, không dư thừa mầu sắc như nữ phục Mông, Dao. Nữ phục Mường ẩn tàng những sắc thái riêng, qua đường nét cắt may, qua màu sắc trang trí.

Xét về nhiều mặt, bằng cảm quan của người quan sát hay tư duy phân tích của người nghiên cứu, thì chiếc váy của phụ nữ Mường thực sự đóng vai trò trung tâm của bộ nữ phục. Nó phủ không chỉ từ thắt lưng trở xuống, mà còn che cả phần ngực. Hơn thế nữa, trên phần cạp váy che ngực, là nơi duy nhất người phụ nữ Mường dụng công trang trí, là một mảng quan trọng còn lại của nghệ thuật tạo hình cổ truyền dân tộc. (1)

---

1 - Trần Từ : **Hoa văn cạp váy Mường** *NXB Văn hoá, 1978*

Váy của phụ nữ Mường may cắt từ loại vải bông tự dệt, nhuộm màu chàm đen, phần cạp váy dệt từ sợi tơ tằm. Váy đã khâu lại thành hình ống như váy Thái, tuy nhiên, vì chiều ngang váy còn rộng, nên khi mặc phải quấn quanh thân, phần thừa gập lại thành nếp suốt chiều dài thân váy phía trước. Do vậy, nếu như ai đó lần theo lịch sử của chiếc váy, khởi nguyên từ chiếc khố bằng lá, vỏ cây, bằng vải mảnh, rồi dần tiến triển thành loại váy mảnh không khâu như váy của phụ nữ Thái, sau đó là váy chiết ly, cạp váy đã thu lại vừa với vòng bụng, thì váy Mường dường như đang ở bước trung gian trong quá trình tiến triển này.

Thoạt nhìn, ta cứ tưởng phụ nữ Mường chỉ dụng công vào nơi cạp váy, còn phần từ thân váy trở xuống có phần nào đơn điệu, sẫm tối. Thực ra không phải như vậy. Phụ nữ Mường nhuộm vải thân váy khá công phu, tạo nên mầu vừa bền vừa bóng. Gấu váy có nhiều miếng vải lót phía trong, trang trí một cách kín đáo. Tuy vải nẹp chỉ rộng chừng hơn một đốt tay, mà lại ẩn bên trong, nhưng phụ nữ Mường ra công nhuộm hồng hoặc đỏ, xanh, điểm vào những bông hoa. Cách tạo những bông hoa này không phải do thêu, dệt mà là do tài khéo nhuộm. Khi nhuộm, người ta thắt nút vải lại, sao cho những chỗ đó thuốc nhuộm không thấm vào được, nhuộm xong, nơi đó hiện lên những bông hoa trắng giữa nền hồng, đỏ hay xanh, chỗ thưa, nơi mau. Khi ngồi, nẹp trong gấu váy lộ ra từng đoạn, đủ khoe vài bông hoa. Khi đi, váy xập xoè theo nhịp bước, nẹp trong gấu váy thoáng ẩn thoáng hiện trông thật mơ hồ. [1]

Váy nào cũng có cạp, nhưng bộ cạp váy của người Mường thì dường như duy nhất. Người Mường gọi là đầu váy - *Klốc* váy. Gọi chung là thế, nhưng thực ra cạp váy Mường ghép lại từ ba bộ phận : *rang trên, rang dưới,* và *cao,* chúng khác nhau về vị trí trên cạp váy, kích tấc rộng hẹp và đặc biệt là kiểu loại các văn hoa trang trí. Nếu như hoa văn trên *rang dưới* chủ yếu là hoa văn động vật (rồng, công, rùa, răng dũi...) thì hoa văn *rang trên* và *cao* chủ yếu là hoa văn hình học (sao, ô vuông, ô trám, chữ thập...) Bố cục trang trí trên ba bộ phận này cũng có khác biệt. Nếu như ở *rang trên, rang dưới* hoa văn bố cục theo băng dải, một hình thức bố cục trang trí truyền thống, thì ở trên *cao* hoa văn lại trang trí theo lóng dọc thân váy. Từ cách trang trí cạp váy này người ta liên tưởng mối quan hệ gần gũi giữa cạp váy Mường và trang trí mặt trống đồng Đông Sơn cách ngày nay mấy nghìn năm [2].

Màu sắc hoa văn trên cạp váy thường là những màu nguyên : xanh,

---

1. *Bùi Chí* : **Nét chính về trang phục - Người Mường với văn hoá cổ truyền Mường Bi Hà Sơn Bình**. *1988, tr. 228*
2. *Trần Từ.* **Hoa Văn Mường**. *Nxb. Văn hoá, H., 1978*

đỏ, vàng, đen, trắng, tuy nhiên, khi chúng được đan rậm lại với nhau và phối màu trên nền chàm đen làm cho các tông màu như chìm hẳn xuống, chứ không nổi rực như màu sắc hoa văn trên khăn *piêu* Thái, váy áo Mông.

Cầm cạp váy Mường trên tay nhìn ngắm, không ai lại không khâm phục tài năng và sự cần cù của người phụ nữ, đã dồn bao tâm lực để tạo nên, nhưng khi cạp váy "nằm" trong bộ phục Mường, thì ta lại chỉ thấy nó le lói ẩn hiện qua khe áo ngắn mặc trong và áo chùng mặc ngoài, chứ không lồ lộ phô diễn như đầu khăn piêu Thái, thắt lưng, thân váy Mông. Phải chăng đó cũng là nét riêng, vẻ duyên thầm của váy Mường.

Giống như phụ nữ Kinh xưa kia, phụ nữ Mường cũng mặc yếm (*yếm*) che phần ngực, có dải vải buộc vào cổ và sau lưng. Khi mặc, cạp váy che khuất phần dưới yếm, chỉ để hở phần nhỏ gần cổ. Tuỳ từng người, từng trường hợp, người ta có thể chọn yếm trắng hay yếm mầu hồng, màu hoa lý...

Mặc ra ngoài yếm là chiếc áo cánh ngắn và áo chùng. Tất nhiên, không phải bao giờ bộ nữ phục cũng đầy đủ như vậy, mà thông thường là mặc áo cánh với yếm hay áo chùng với yếm. Người Mường Bi gọi chiếc áo cánh ngắn xẻ ngực, không cài khuy này là *áo pần*, để phân biệt với áo *báng*, chiếc yếm che ngực như phụ nữ Mường các nơi khác. Tuy nhiên, áo báng ở đây chỉ may bằng vải màu trắng, thứ màu không bao giờ dùng để may áo *pần*. Mặt khác, áo báng Mường Bi lại có cả vạt trước và vạt sau, chứ không như chiếc yếm nơi khác chỉ có vạt che trước ngực. Trong dân gian còn truyền tụng câu chuyện về dân Mường Bi đã có công dẹp giặc nên được nhà vua ban thưởng không phải là ngọc ngà, châu báu, mà được quyền mặc áo báng có hai vạt : "Hơn năm hơn tháng hơn áo báng hai bên" [1].

Những dịp lễ hội, cưới xin, phụ nữ Mường còn mặc ngoài chiếc áo chùng, vạt phủ dài tới tận bắp chân. Thường thì áo chùng vải mầu sẫm, cũng có khi màu trắng hay đỏ. Áo may kiểu bốn thân, thân trước và hai thân sau, áo xẻ ngực, không có cúc và khuy, mà khi mặc để mở hay thắt hai vạt lại với nhau, vạt nọ bắt chéo vạt kia, rồi dùng thắt lưng thắt lại, hai đầu thắt lưng buông thõng hai bên. Thường lúc này, người ta chỉ thấy một khoảng yếm bên trong hay thấp thoáng đôi chút rìa trên cạp váy.

Áo chùng Mường có thể mặc đơn hay mặc kép kiểu mớ hai, mớ ba

---

1. Bùi Chỉ. sđd.

như phụ nữ Kinh. Đó là kiểu ăn mặc sang trọng của các Nàng con nhà quý tộc Mường thời xưa. Nếu mặc kiểu mớ hai thì áo trong màu trắng, ngoài màu đen, còn mớ ba thì áo chùng đỏ mặc ngoài cùng. Cùng kiểu mặc mớ hai, mớ ba như người Kinh, nhưng cách sử dụng màu sắc trong kiểu mặc này thì người Mường lại gần gũi hơn với người Thái. Phụ nữ Kinh ít khi dùng các màu sắc đối chọi: đen, trắng, đỏ chồng lên nhau. Có thể đây cũng là nét riêng trong phối mầu của người Mường mà chừng nào ta đã thấy trên hoa văn cạp váy.

Trong ngày hội, các mế, các chị mặc áo chùng hoà vào cuộc vui trên những *áng* ném còn, trong đoàn sắc bùa chiêng cồng trên tay vừa đi vừa hát. Trong lễ cưới cô dâu cùng hai người *piềng* (phù dâu) mặc áo chùng ngồi trước bàn thờ *tổ tiên nhà chồng*. Các mế, các chị ngồi uống rượu cần, ăn trầu trong bộ váy chùng, vạt trước thu vào lòng.

Trong bộ nữ phục Mường, chiếc thắt lưng *(tênh)* tuy đơn sơ nhưng lại có vị trí nổi bật, nó tôn thêm vẻ đẹp sang trọng của cạp váy, hoà sắc với chiếc áo chùng. Tênh may bằng vải hay lụa, dài chừng hơn sải tay, thắt đúng giữa eo trên nền cao váy, thắt ra ngoài áo chùng. Thắt lưng Mường có nhiều màu : trắng, xanh, tím, vàng, nhưng đẹp nhất vẫn là thắt lưng màu lá mạ, tạo được phối sắc hài hoà với cạp váy, thân váy, áo cánh ngắn và áo chùng. Thắt xong, hai đầu tênh để thả mối ở hai bên hông, tiếng Mường quen gọi là *tụm tênh*. Tụm tênh nép mình với xống áo khi ngồi, phất phơ phô diễn theo bước đi, đã tạo nên những ấn tượng khó quên cho người đã từng một lần nhìn ngắm : "Ai về qua dãy núi Kim Bôi, nhắn rằng, tim tôi không phai mờ, hình dung một chiếc thắt lưng xanh..."

Giản dị, gọn gàng, khoẻ khoắn trong cách vấn tóc, đội khăn cũng là nét riêng của trang phục Mường. Thiếu nữ Mường đến tuổi, chải ngược tóc về phía sau gáy rồi cuộn lại thành búi, dùng trâm bằng sừng, gỗ, bạc, gài cho búi tóc gọn chắc. Khi có tang, phụ nữ bện tóc lại thành dải rồi quấn vòng quanh đầu, dùng dây tết bằng tóc thắt ra ngoài áo tang màu trắng.

Tuy vấn tóc theo những cách thức khác nhau, nhưng không mấy khi thấy phụ nữ Mường để đầu trần, mà thường đội khăn (người Mường gọi là mũ) vải mầu trắng hay đen. Duyên dáng, trẻ trung hơn cả là các cô gái phủ hờ khăn trắng lên chỏm đầu, mí riềm khăn hơi chúi thấp xuống ngang trán, còn búi tóc sau gáy vẫn để lộ ra ngoài vành khăn. Còn khi cần gọn ghẽ, khoẻ khoắn, thì phụ nữ trùm khăn lên đầu, rồi vòng hai góc khăn buộc gọn lấy búi tóc phía sau, mối khăn dắt kín hay để buông. Các cô gái trẻ thường có kiểu đội khăn thành chóp nhô cao trên đỉnh

đầu, còn những bà mế Mường thì lại ưa đội thành hình góc hai bên đầu, tạo cảm giác đằm thắm và tĩnh lặng của lứa tuổi đã qua nhiều từng trải.

Phụ nữ Mường dùng hai loại nón. Trong các đám hội, họ mặc áo chùng, tay cầm nón lá, giống như kiểu nón lá quai thao của phụ nữ Kinh xưa kia. Mặt ngoài nón phẳng, mặt trong giữa nón gắn vành tre đan nhỏ, khi đội ôm gọn lấy khuôn đầu. Tuy nhiên, loại nón này không phải bao giờ cũng để đội, mà cầm tay hay khoác hờ trên vai để thêm duyên, thêm sang trọng. Thường ngày, khi đi làm đồng, ngoài chiếc khăn đội đầu, những ngày nắng gắt, mưa dầm, phụ nữ Mường còn đội nón thúng. Nón đan bằng tre, phết thêm sơn cho bền, phía ngoài hơi khum, mặt trong phẳng, nhưng giữa nón có cái đế đội lọt vào chỏm đầu cho chắc.

Trong bộ trang phục Mường còn có các đồ trang sức như khuyên tai, trâm cài đầu, vòng cổ, vòng tay, xà tích. Ngày thường, những đồ trang sức này như là thứ vật quý, nhất là những đồ trang sức làm bằng bạc, người ta cất giữ trong hòm, trong rương. Vào những ngày lễ tết, hội hè, cưới xin, phụ nữ mới mang ra dùng. Đôi vòng cổ bằng bạc sáng lóng lánh đã thực sự là bộ phận trang phục không thể thiếu được của phụ nữ Mường. Người Mường dùng hai loại vòng cổ (*lằm*), loại dẹt có nổi gờ ở giữa gọi là *lằm ba*, loại tròn gọi là *lằm lâm*. Trên mặt vòng cổ lằm ba chạm trổ văn hoa văn hình dây rất tinh tế, còn trên vòng *lằm lâm* thì chỉ chạm hoa văn hoa thị. Phụ nữ Mường ít khi đeo vòng đơn, mà lại thường đeo vòng kép, một chiếc to và một chiếc nhỏ.

Cũng có khi người ta đeo vòng cổ cùng với chuỗi hạt cườm, đó là thứ trang sức quý hiếm hơn cả bạc, cái đẹp phải đổi ngang giá một con trâu hoặc bò. Vòng hạt cườm gọi là *Pươn khau*, lại làm bằng đá màu, hình sáu hoặc tám cạnh, gọi là *khau bắn*.

Bộ xà tích bằng bạc cũng là đồ trang sức quen thuộc của phụ nữ Mường. Bộ xà tích đẹp có ba hoặc bốn dây gập lại thành sáu hay tám móc vào thắt lưng từ phía hông trái, trên đó còn treo thêm hộp trầu, chùm vuốt hổ bằng bạc.

Cũng như phụ nữ Kinh xa xưa, các mế, các chị người Mường quen ăn trầu và nhuộm răng đen. Tục này bắt đầu từ tuổi các cô gái trưởng thành, vừa là nét đẹp theo quan niệm cổ truyền, vừa như dấu hiệu đánh dấu sự thay đổi từ con trẻ thành cô gái Mường.

Trang trí trên mặt vải cạp váy vẫn là trang trí thu hút sức lực và tài hoa của bàn tay phụ nữ. Bước vào những bản Mường những lúc nông nhàn hay những khi rảnh rỗi buổi trưa, buổi tối, chúng ta đều thấy người phụ nữ cần mẫn làm bông, dệt vải. Thông thường, vải mặc dệt từ sợi bông trên khung dệt bình thường, dệt cạp váy phải từ loại sợi

tơ tằm nhuộm màu và phải dệt trên một khung dệt riêng, gồm nhiều go, mỗi go dành một loại sợi màu. Với bàn tay của phụ nữ Mường, các go màu trên khung dệt đan cài, biến hoá thành hình hài các hoa văn: sao tám cánh với nhiều biến thể, con rồng uốn khúc, giương vây, các loại hoa rừng, các con vật, cành lá... Trong bản Mường nếu như nhà nào cũng có khung dệt vải thô, thì số người dệt cạp váy không nhiều, người dệt giỏi lại càng hiếm. Thường xưa kia, phụ nữ các gia đình giàu có, quý tộc, có nhiều thời gian nhàn rỗi, lại giao tiếp rộng, nên họ có điều kiện nâng cao và hoàn thiện những mẫu thêu dệt văn hoa cạp váy.

Tuy tuân thủ những lề luật trong việc dệt hoa văn cạp váy được truyền từ đời này sang đời khác, nhưng mỗi người, mỗi vùng có những biến cải, dần tạo ra những phong cách riêng. Người Mường Hoà Bình từ xưa tới nay vẫn coi phụ nữ Mường Vang (huyện Lạc Sơn) là những người khéo tay nhất trong việc dệt hoa văn cạp váy, còn dệt hoa văn mặt chăn thì lại phải kể tới phụ nữ Mường Mai Châu.

2. Trang phục của nam giới

Bộ nam phục Mường gần giống với nam phục người Kinh, gồm áo ngắn, áo chùng, quần, thắt lưng, khăn, ... Áo cánh ngắn 4 thân may từ vải bông hay vải tơ tằm, vạt dài gần chấm mông, vai có miếng vải đệm hình lá sen, tiếng Mường gọi là *lá hôi*, hai bên hông áo xẻ tà. Nẹp áo ngực đơm khuy cài cúc, ba túi, hai túi to phía dưới hai vạt trước và túi nhỏ trên vạt ngực trái, tay nối liền với cầu vai. Áo cánh nam may vừa, tạo dáng khoẻ khoắn của đàn ông.

Quần vải chàm may rộng, chùng tới mắt cá chân, cạp to, khi mặc dùng dây vải buộc ngoài cho chặt, nay người ta may cạp quần dải rút. Ngày xưa, nam giới Mường còn dùng thứ thắt lưng nơi eo bụng, gọi là khăn quấn. Loại thắt lưng này dài gần bằng cái tênh của phụ nữ, thắt xong để xoã mối xuống chấm đầu gối, mà có người cho đó là dấu vết của dải khố ngày xưa [1].

Xưa, đàn ông búi tóc, trên đầu bịt khăn, mối khăn vòng sau gáy, gài dưới mái tóc. Còn loại khăn khác nữa ngắn hơn, bịt từ phía sau ra trước trán rồi thắt mối, hai mối khăn dựng nghiêng giống như hai cái sừng trông thật khoẻ khoắn và độc đáo.

Trong ngày lễ hội, đàn ông Mường mặc những bộ quần áo mới. Bộ nam phục trang trọng thường là bằng vải lụa, màu tím, xanh, hoặc màu vàng tơ tằm, đầu chít khăn màu tím than, thắt lưng lụa màu xanh đậm

---

1. Bùi Chí. Sđd. tr.235

ngả tím, bên ngoài khoác thêm chiếc áo chùng lụa, màu đen, cổ cao, vạt dài phủ gối, cài khuy áo phía nách phải, hai bên tà áo xẻ cao.

3. Trang phục nghi lễ

Tang phục của người Mường gọi chung là *đồ tem*. Toàn bộ thân nhân của người quá cố đều phải mặc đồ tang. Với phụ nữ là : váy không có cạp hoa, áo cánh, áo chùng, thắt lưng, khăn, tất cả những thứ đó đều bằng vải bông tự dệt, màu trắng, may kiểu lộn trái ra ngoài. Việc mặc đồ tang của người Mường còn tuỳ thuộc vào hoàn cảnh từng gia đình, từng gia tộc. Thí dụ, nếu con dâu mà bố mẹ đẻ của mình còn sống thì chỉ mặc váy, tênh và khăn trắng để tang bố mẹ chồng, nếu một trong hai bố mẹ đẻ đã mất thì mặc thêm áo cánh trắng. Còn đã mất cả thì mặc đồ tang phục như đã nêu trên.

Trong tang lễ Mường có người phải đóng vai trò *quạt ma* và có tang phục riêng cho người này trong khi thày mo làm lễ mời cơm, mời bánh cho hồn người quá cố. Người được chọn mặc đồ tang quạt ma thường là em dâu, con dâu, cháu dâu thuộc bên nội hay ngoại. Bộ tang phục này thường rất đẹp, lộng lẫy, váy đen có cạp hoa đẹp, yếm đỏ, áo cánh mới, áo chùng trắng bên ngoài khoác thêm áo thụng may bằng vóc màu đỏ, cài khuy cúc ở bên trái. Trên tay đeo nhiều vòng, nhẫn đẹp, tay phải cầm quạt múa, tay trái cầm một cành cây vót tròn, trên treo chiếc kéo và mảnh lá hình bàn tay gọi là "bàn tay ma".

Người quạt ma đội khăn bên trong và mũ ở ngoài. Các góc mũ có treo những dây tua, rủ thấp, trên đó treo các mảnh vải nhiều màu, những hạt cườm... Bộ tang phục này đẹp tới mức mà phương ngôn Mường có câu : "diện như nàng dâu đi quạt". Đây cũng là hình ảnh tương phản với bộ tang phục bình thường, tuyền màu trắng, không trang trí loè loẹt, may lộn trái ra ngoài.

Tang phục của nam giới gồm : quần, áo cánh ngắn, áo chùng, khăn bịt đầu, bằng vải bông màu trắng, may kiểu lộn trái ra ngoài để mặc. Các con trai của người quá cố phải mặc đầy đủ bộ tang phục, riêng con trai cả phải đeo thêm vỏ dao. Những người khác chỉ phải mặc một vài bộ phận, như em trai, con rể, cháu trai chỉ phải mặc quần và chít khăn tang. Những người họ hàng thân thích tới dự cũng được phát khăn tang để đội. Xưa kia, bố mẹ chết, con trai, con gái phải cắt tóc, nay chỉ cắt một tí mang tính tượng trưng, sau một trăm ngày mới được sửa tóc và nhuộm màu tang phục. Trong đám tang thày mo giữ vai trò rất quan trọng và có trang phục riêng. Thày mo mặc áo chùng xanh, may kiểu

cài cúc bên nách phải, gấu áo phủ gót, gấu đáp thêm vải màu đỏ phía trong, tay rộng, áo may rộng, không xẻ tà, đội mũ xanh hình chóp. Còn có loại mũ khung cứng, phía trước và sau mũ trang trí hình hai nửa vòng tròn ghép lại. Tay trái cầm quạt lông hay quạt giấy vẽ hình rồng, tay phải cầm chuông nhỏ, lắc điểm nhịp cho bài mo đưa hồn. Khi đưa ma, thày mo đi trước tay cầm kiếm, dẫn hồn người quá cố đi tới huyệt, chỉ cho hồn ở đó, rồi cởi tang phục, quay về bản theo con đường khác.

Trong xã hội Mường xưa phân chia thành hai tầng lớp : dân thường và quý tộc nhà *lang*. Trang phục quý tộc, ngoài chất liệu vải may mặc là loại đắt tiền, thường là vải lụa, thậm chí họ mua các đồ dệt lụa, the, gấm của người Kinh. Cùng với các mặt hàng đắt tiền, còn có bàn tay các Nàng may cắt khéo léo, những mô típ hoa văn tinh xảo, làm tôn lên bộ trang phục của các Nàng, như là đại diện cho vẻ đẹp của nữ phục dân tộc. Đấy là chưa kể, các đồ trang sức quý hiếm mà không phải ai cũng có được.

Ngoài ra cũng có một số khác biệt giữa trang phục quý tộc và thường dân trong kiểu cách cắt may, trong sử dụng màu sắc. Thí dụ, ở Mường Bi, áo pằn của nhà Lang quý tộc may kiểu khoét cổ tròn, hai vạt trước may rộng, có hai túi ở hai vạt trước, màu áo cũng đa dạng, như xanh, hồng, vàng nhạt, đen mỡ..., rất ít khi dùng màu nâu. Áo chùng của các Nàng được coi là đẹp và sang là áo lụa màu đen mượt hay màu xanh sĩ lâm. Vào những ngày trời se lạnh, các Nàng mặc áo yếm màu tím, áo cánh hồng, phủ ngoài là áo chùng màu xanh. Các Nàng cũng thường mặc váy lụa màu đen, thắt lưng lụa màu xanh hay vàng, trên thắt lưng đeo dây xà tích vòng bạc chạm trổ tinh vi, ngón tay đeo nhẫn bạc hình bầu dục. Các Mế còn đeo thêm vòng tay bằng bạc.

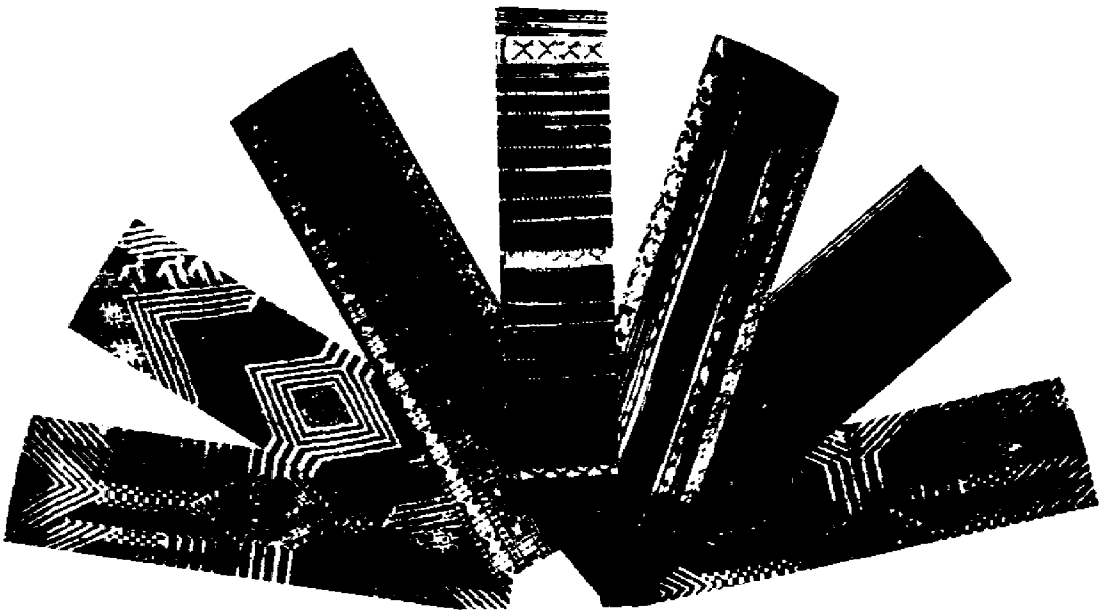
Các quan chức nhà Lang ăn mặc giống quan chức người Kinh, mặc áo dài the, áo lương, đội khăn xếp, ra đường che ô đen [1].

---

1. *Bùi Chí. Sđd. tr.241.*

TRANG PHỤC DÂN TỘC MƯỜNG

MUONG PEOPLE IN TRADITIONAL COSTUMES



Hoa văn cạp váy và yếm Mường

Motifs on Muong skirt bands



Thiếu nữ Mường trong ngày hội - Hòa Bình

Muong women in Hoa Binh at a festival



Trang phục thiếu nữ Mường và những chiếc cạp váy đẹp

Muong women with special beautiful costumes



CHƯƠNG BỐN

TRANG PHỤC CÁC DÂN TỘC TÀY - NÙNG

Các dân tộc Tày và Nùng đều thuộc nhóm các dân tộc nói ngôn ngữ Tày - Thái. Dân tộc Tày có dân số đông nhất trong các dân tộc thiểu số ở nước ta (theo điều tra năm 1989 là : 1.190.342 người), còn người Nùng thì dân số ít hơn, 705.709 người. Địa bàn sinh tụ ở hai dân tộc này đều ở các thung lũng vùng núi Việt Bắc và Đông Bắc. Họ sống xen cài với người Hoa, Kinh, Mường, Dao, Mông... Họ là những dân tộc sinh sống từ lâu ở vùng núi này.

TRANG PHỤC DÂN TỘC TÀY

1. Trang phục của nam giới

Trang phục nam giới người Tày cũng như nhiều dân tộc miền núi khác, gồm áo cánh ngắn, áo dài, quần, khăn... Chúng đều được may cắt bằng vải bông nhuộm chàm.

- Áo cánh ngắn (*slửa cỏm*) dùng mặc thường ngày của nam giới. Áo may bằng cách ghép 4 thân, hai thân trước và hai thân sau, xẻ ngực, hai bên nẹp áo đính hàng cúc vải gồm 7 cái, cổ tròn dựng cao, hai túi nhỏ ở hai vạt trước, tay nối với thân áo ở vai, rộng vừa phải. Quanh cổ áo khâu lót trong miếng vải hình vành khuyên, giữ cho cổ đứng, phẳng, bền, tiện cho việc mang vác trên vai. Tà áo hai bên nách xẻ cao.

- Trước kia nam giới còn mặc *áo dài năm thân* bằng vải chàm hay vải lụa đen, gấu áo phủ quá đầu gối, áo cài cúc bên ngực trái. Đây là loại áo tương tự như *xửa chái* của người Thái Đen, áo dài của đàn ông người Kinh. Loại áo dài này mang tính nghi lễ, chỉ mặc trong dịp lễ tết,

hội hè hay đi thăm viếng nơi xa - một loại áo có nguồn gốc từ các tộc người vùng Đông Á.

- Nam giới Tày mặc quần (*khoá*) cũng bằng vải sợi bông nhuộm chàm. Quần may kiểu đũng chéo chân què, gấu quần phủ tới mắt cá chân. Cạp quần may rộng kiểu cạp lá toạ của quần nam giới Kinh, khi mặc, vắt mối quần về phía trước rồi dùng dây vải thắt lại cho chặt.

- Khăn đội đầu (*khân*) của đàn ông Tày dệt bằng sợi bông hay sợi tơ tằm, rộng khoảng 0,30m, dài khoảng 2m, màu chàm, quấn trên đầu hình chữ "nhân". Xưa kia, người Tày tuy đi chân đất, nhưng họ vẫn có thể chế tạo ra thứ giày vải để đi trong dịp hội hè, lễ tết, cưới xin. Đế giầy làm bằng bẹ măng rừng, bẹ móc hay khâu chắp từ những mảnh vải chồng nhiều lớp lên nhau cho cứng. Thân giày cũng may bằng vải chàm, mũi tròn, cổ cao, có lỗ khuyết để gài dây buộc. Khi đi đường xa thì họ đi giày hài sảo (dép rơm) như của người Hoa. Nam giới Tày xưa kia còn có thói quen bịt răng vàng hay bạc cho đẹp, xăm hình mặt trời hay hình chữ trên cánh tay vừa cho đẹp, vừa mang tính nghi lễ cổ truyền : Ngày nay, đa số nam giới người Tày, nhất là những người sống ở ven trục đường giao thông, ven thị trấn, thị xã đã tiếp thu kiểu ăn mặc của người Kinh: quần âu, áo sơ mi, đội mũ, đi giày hay dép. Bên cạnh dùng vải bông chàm truyền thống, ngày nay nam nữ thanh niên Tày cũng lựa chọn nhiều loại vải công nghiệp với màu sắc phong phú và tươi sáng hơn.

2. Trang phục của phụ nữ

Bộ nữ phục Tày gồm : Áo cánh ngắn, áo dài, váy, quần, thắt lưng, khăn đội đầu, giày vải và các đồ trang sức khác.

Về phương diện loại hình, hai loại áo của nữ giới Tày là áo cánh ngắn và áo dài 5 thân không khác gì mấy so với hai loại áo của nam giới như đã trình bày. Cũng là áo cánh bốn thân, may từ vải bông nhuộm chàm hay để trắng, xẻ ngực, hai túi nhỏ ở hai vạt trước, cổ cao và đứng, xẻ tà... Tuy nhiên, áo của phụ nữ may vừa vặn với cơ thể hơn : hơi nhấn thêm eo, ống tay cũng nhỏ để sao cho tôn những đường nét của cơ thể phụ nữ. Loại áo cánh để màu trắng này có thể mặc lót trong áo dài màu chàm đen, hay khi chết, bao giờ phụ nữ cũng mặc chiếc áo cánh ngắn màu trắng này, coi đó là chiếc áo mang tính nghi lễ để trở về với tổ tiên. Chính vì vậy mà những người láng giềng thường gọi người Tày là *Cần slửa khao* (người áo trắng).

Thường thấy hơn cả là hình ảnh người phụ nữ Tày trong bộ áo dài năm thân. Mặc áo dài năm thân, cài khuy bên nách phải như nhiều dân

tộc khác, nhưng phụ nữ Tày vẫn tạo ra dáng vẻ riêng của mình, nhờ thân áo dài chấm gót, tay áo hẹp bó sát giống như áo dài của phụ nữ Kinh, cổ áo không ôm khít vòng cổ như áo dài Kinh, mà vẫn để hở một khoảng tạo cảm giác như chiếc áo "mềm mại" hơn. Độc đáo hơn cả có lẽ là màu sắc của áo dài người Tày. Đó là màu vải chàm sậm đen ánh sắc tím hay màu tím hồng. Xưa kia cũng như hiện nay, một số phụ nữ Tày dùng hàng vải lụa hay nhung đen để may áo dài, càng tôn thêm vẻ đẹp duyên dáng của phụ nữ. Ở một vài nhóm địa phương người Tày ở Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, phụ nữ còn tìm cách cải tiến tấm áo dài cổ truyền bằng cách đổi vạt áo bằng vải màu khác, giống như loại áo dài đổi vạt của phụ nữ Kinh ngày xưa.

Hiện tại, tuỳ theo từng nhóm Tày, phụ nữ mặc quần, váy hay mặc cả hai loại. Phụ nữ Tày ở Cao Bằng, Lạng Sơn dùng loại quần may bằng vải chàm, dài chấm gót, khi mặc với áo dài, thì vạt áo dài phủ gần kín quần. Cạp quần không buộc rút mà may kiểu lá toạ, khi mặc dùng váy vải thắt phủ ra ngoài cho chặt. Phụ nữ Tày ở các tỉnh phía tây, như Tuyên Quang, Hà Giang, Lao Cai... thì vẫn còn những người già mặc váy. Váy may cũng bằng vải chàm đống với áo, không có trang trí gì trên thân váy, có chăng cạp váy thường may bằng miếng vải xanh khác màu, còn phía trong của gấu váy thì đáp thêm miếng vải đỏ, bình thường thì ít khi nhìn thấy, nhưng khi bước đi, một chút ánh đỏ lấp ló nơi chân váy. Đó cũng là một cách làm duyên kín đáo.

Cùng màu với xống áo là chiếc thắt lưng. Thắt lưng không phải cắt khâu từ bất cứ mảnh vải nào, mà đã được phụ nữ Tày dệt nguyên bằng sợi bông hay bằng tơ tằm nhuộm chàm. Phụ nữ Tày thắt lưng ra ngoài áo dài, để xoã mối ra phía sau.

Phụ nữ Tày chải tóc, vấn khăn gần giống như phụ nữ Kinh. Tóc chải rẽ ngôi giữa, lọn tóc được bó gọn trong dải khăn vấn, rồi quấn quanh đầu, tuy không làm dáng kiểu thả một chút tóc đuôi gà như đàn bà Kinh, nhưng lại dùng những sợi tết bằng chỉ màu buộc ra ngoài lọn tóc cho vừa chặt, vừa đẹp. Với những gia đình giầu có hay những dịp tết lễ long trọng, phụ nữ còn chít ra ngoài vành khăn vấn một vành khăn theo kiểu xếp nếp như cái vành rây. Bên ngoài khăn vấn hoặc khăn xếp, phụ nữ Tày bao giờ cũng đội khăn vải ra ngoài. Khăn là tấm vải vuông đồng màu với trang phục, dệt bằng sợi bông hay sợi tơ tằm. Khi đội, người ta gấp chéo khăn vuông lại, phủ khăn bên ngoài khăn vấn, thắt múi khăn về phía sau, giống như cách đội khăn vuông đen của người Kinh. Tuy nhiên, cách đội của phụ nữ Tày không làm nổi rõ trước trán hình "mỏ quạ" hay "đầu rìu" như cách đội khăn kiểu cách của đàn bà Kinh. Trong

những dịp đi bộ hay đi chơi chợ, các cô gái Tày còn ưa trang điểm trên khăn những sợi màu xanh, đỏ, mối chỉ màu để xoã ra phía sau.

Nón cũng là một bộ phận tạo nên dáng vẻ riêng của bộ trang phục Tày. Nón làm bằng nan tre và lá cọ. Chóp nón hình tam giác, mái bằng và rộng, phía trong và ngoài nón là hai lớp nan tre đan dày, giữa là lá cọ. Đỉnh lòng nón ghép đai tròn bằng mo cau vừa với vành đầu người đội. Quai nón làm bằng dây mây mềm hoặc bằng vải. Ngoài nón đội, trong một số trường hợp các cô gái Tày lại ưa dùng ô che nắng. Người Tày tự làm lấy ô, cán bằng song, nan ô bằng kim loại, phủ ngoài vải chàm xanh hay vải đen [1].

Phụ nữ Tày thường đeo đồ trang sức bằng bạc, như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, dây xà tích, một số nơi các cô gái Tày đi chơi chợ còn khoác thêm chiếc túi thổ cẩm tạo nên vẻ duyên dáng.

So với các bộ nữ phục Thái, Mường và kể cả của người Nùng láng giềng, bộ nữ phục Tày khá độc đáo. Trước nhất, người Tày mặc kín toàn thân từ đầu xuống chân, chỉ để hở khuôn mặt, hai bàn tay và hai bàn chân. Thứ hai, bộ nữ phục gần như chỉ tuyền một mầu chàm sậm hay tím hồng, hầu như không có trang trí hoa văn trên khăn, váy, áo. Việc phủ gần kín cơ thể bằng một mầu đậm (xanh đen, đen hoặc tím hồng) đã tạo nên hiệu quả làm nổi bật đường nét cơ thể, tạo dáng thanh gọn và đặc biệt làm tôn nước da trắng của khuôn mặt, cổ, bàn tay của phụ nữ. Thêm nữa, trên nền tuyền một mầu chàm đậm như vậy lại nổi lên những vòng cổ, vòng tay, xà tích óng ánh bạc. Tất cả những cái đó hoà với nhau tạo nên nét độc đáo, tinh tế, thâm trầm và duyên dáng của bộ nữ phục Tày. Có thể so sánh, bộ nữ phục Mông, Dao đẹp rực rỡ với bao màu sắc gây nên những xúc cảm và ấn tượng tức thời đối với người nhìn ngắm, còn bộ nữ phục Tày thì với vẻ đẹp thâm trầm hơn, mới đầu chưa tạo cảm giác choáng ngợp, nhưng vẻ đẹp và nét độc đáo của nó lại cứ dần dà thu hút sự chú ý, âm thầm chinh phục thẩm mỹ của người chiêm ngưỡng nó.

Theo danh mục chính thức, trong thành phần của dân tộc Tày còn phải kể tới hai nhóm địa phương khác, mang những sắc thái riêng về trang phục, đó là người Pa Dí và Thù Lao ở tỉnh Lào Cai.

Đàn ông người Pa Dí và Thù Lao ăn mặc không khác gì đàn ông Tày và các dân tộc láng giềng, nhưng y phục nữ thì có nhiều khác biệt. Phụ nữ Pa Dí mặc áo ngắn và váy. Áo ngắn may bằng vải xanh chàm, xẻ

---

1. Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam. Viện Dân tộc học, H., 1992, tr. *132-133*.

nách và cài cúc phía phải, khác về loại hình với áo ngắn của người Tày, nhưng lại giống với áo dài của người Tày và áo ngắn của người Nùng. Độc đáo hơn cả vẫn là mảng trang trí chéo trước ngực, xuôi theo nẹp áo từ cổ xuống nách bên phải. Đó không phải là hoa văn thêu hay dệt, mà những cúc bạc đính sít liền nhau thành mảng. Ngoài ra, ở cánh tay áo và cửa tay cũng đính những cúc bạc như vậy. Kiểu trang trí trên ngực áo này chúng tôi chỉ mới thấy ở người La Hủ ở Nam Trung Quốc mà thôi.

Phụ nữ Pa Dí mặc váy màu xanh chàm, cách cắt may giống với loại váy ống của người Thái hơn là loại váy đã chiết cạp của người Tày và người Nùng. Choàng ra ngoài váy là cái tạp dề *(pi dâu)* cùng màu với áo và váy, mép và gấu của tạp dề có đáp thêm dải vải màu trắng, hoà sắc với những khoanh vải màu trang trí ở tay áo. Đây cũng là nét riêng, khác biệt với nữ phục Tày.

Thu hút sự chú ý của mọi người là kiểu vừa là khăn vừa là mũ của bộ nữ phục Pa Dí. Ngoài phần cốt mà rìa trước trán có đính những hàng miếng bạc, thì hai bên mũ tạo thành hình mái nhà, rìa phủ xuống sát hai bên tai và gáy.

Người Thù Lao láng giềng thì lại mang sắc thái y phục vừa khác với người Tày lại vừa khác với người Pa Dí. Phụ nữ Thu Lao mặc áo chàm, may kiểu 5 thân, cài cúc bên nách phải, gấu áo phủ quá mỏng. Áo không trang trí gì, ngoài việc đáp thêm khoanh vải trắng ở cánh tay áo.

Phụ nữ Thù Lao mặc váy dáng xoè màu chàm, được ghép bằng nhiều miếng vải hình thang cân, chu vi gấu váy dài tới 5 mét, trong khi đó chu vi cạp váy chỉ 0,80m. Khi mặc, phần vải thừa được túm thành một túm phía sau.

Phụ nữ Thù Lao còn phân biệt với phụ nữ các dân tộc khác bằng cách đội khăn. Khăn là mảnh vải chàm dài tới 4 mét, rộng khoảng 0,20m, khi đội gấp làm bốn theo chiều dài rồi quấn thành chóp trên đỉnh đầu, hai mối khăn để xoã dài, rủ từ gáy xuống tới thắt lưng. Chính vì cách đội khăn độc đáo này mà người ta gọi họ là *Đày thử xế*, tức "người Đày khăn nhọn".

3. Trang phục trẻ em

Ở người Tày, quần áo trẻ em về cơ bản cũng được cắt may theo kiểu của người lớn, tuy nhiên có phần đơn giản và giản tiện hơn. Dưới 5-6 tuổi các em trai và gái đều mặc quần thủng trôn, nẹp áp đính khuy vải hay các dải vải để tiện việc buộc lại. Trẻ em thường được đeo các

loại vòng cổ, vòng tay, vòng chân vừa cho đẹp, mà theo quan niệm dân gian vừa là để giữ vía cho trẻ, tránh dịch bệnh và ma quỷ.

Có lẽ bộ phận trang phục mang đặc tính trẻ nhỏ hơn cả là chiếc mũ. Đó là loại vải, được ghép lại từ nhiều mảnh vải nhỏ màu sắc khác nhau. Khi đội, mũ bao gọn lấy đầu đứa trẻ, trên đỉnh mũ có đính túm tua vải hay bông nhiều màu, trông vừa đẹp vừa ngộ nghĩnh phù hợp với tâm lý lứa tuổi nhỏ.

Quần áo trẻ nhỏ tuy may cắt đơn giản nhưng thường không dùng được lâu, phải thay đổi theo mức lớn của trẻ, nên người ta thường giữ lại để đứa con tiếp theo có thể dùng lại hay đem cho những đứa trẻ con khác mặc để lấy may mắn. Với lại, theo quan niệm cổ truyền, người ta không muốn cho trẻ nhỏ mặc đồ mới, sợ đồ mới dễ thu hút ma tà tới làm hại sức khoẻ đứa trẻ.

4. Tang phục

Nếu như trong đám cưới của người Tày, cô dâu và chú rể tuy ăn mặc quần áo mới và đẹp hơn ngày thường, nhưng không có những y phục riêng biệt cho ngày cưới như ở một số dân tộc khác, thì trong đám tang người ta có thể nhận biết được ngay nhờ tang phục.

Người chết sau khi mặc quần áo được liệm trong một tấm vải trắng. Đối với phụ nữ Tày bao giờ cũng phải có chiếc áo cánh trắng *(Slửa khao).* Những người ruột thịt và thân thích với người quá cố đều phải mặc tang phục. Con trai của người quá cố mặc áo cánh trắng, quần trắng và chít khăn trắng, con gái mặc áo, váy, khăn trắng. Loại áo tang này không cài cúc mà chỉ đính dây vải để buộc. Các loại áo tang này đều mặc lộn ngược để phía sống chỉ chắp nối ra ngoài. Cháu và chắt chỉ chít khăn trắng thôi.

5. Trang phục của thày cúng

Trong xã hội người Tày, người Nùng có những *Mo, Then, Pụt* là những người chuyên hành lễ trong các tín ngưỡng dân gian, như cúng để trừ ma tà chữa bệnh cho người đang ốm đau. Pụt, Then tham gia vào các tang lễ trong nghi thức đưa hồn người chết, chủ trì những lễ thức kỳ yên (cầu yên) cho bản làng hay gia đình... Trong hành lễ, những Mo, Then, Pụt đều có trang phục riêng.

Then của người Tày thường là phụ nữ, họ chủ trì những buổi làm Then mang tính chất một sinh hoạt tín ngưỡng - văn hoá cộng đồng. Có

nhiều bài Then khác nhau, như Then cầu mong, Then chữa bệnh, Then bói toán, Then tống tiễn vong hồn, Then cầu đảo, diệt trùng, Then chúc tụng, Then cấp sắc... [1]

Khi hành lễ, Bà Then mặc bộ y phục riêng biệt. Then mặc áo dải màu đỏ, mặc váy hay quần đỏ, có người đi cả giày đỏ. Áo đỏ may kiểu 5 thân, cài cúc phía nách phải. Thắt lưng xanh hay trắng. Từ thắt lưng tới quá đầu gối, giắt những dây mà trên đó treo nhiều miếng vải mầu xanh và đỏ. Mũ đội đầu của bà Then cũng khá đặc biệt, may hình bốn góc, phía dưới thót nhỏ lại để vừa khít với đầu, phía trên mũ xoè rộng ra, trông giống như hình thang cân lộn ngược. Bốn góc mũ đều có tua chỉ màu đỏ hoặc xanh, trên bốn mặt của mũ đều có hình tròn, hình vành khuyên đỏ, trắng nền vải mũ màu xanh.

Mo của người Tày là đàn ông, khi hành lễ thầy Mo cũng mặc áo mũ riêng. Áo thầy Mo là loại áo dài, may kiểu xẻ ngực, không có tay, khi mặc, vì thân áo rộng, nên thân áo phủ cả vai và một phần cánh tay. Tà, gấu và hai bên nẹp áo ngực đều đáp thêm dải vải trắng, phần còn lại của thân áo, cả phía trước và sau, trên nền vải chàm thêu nhiều hoa văn hình chim, rồng, cá, ngựa... biểu tượng của Đạo giáo phù thuỷ. Thầy mo cũng đội loại mũ hình đài sen, phía trước mũ thêu hình Phật Bà Quan Âm.

TRANG PHỤC DÂN TỘC NÙNG [2]

1. Trang phục của phụ nữ

Hiện tại, dân tộc Nùng sinh sống ở nước ta tự phân thành nhiều nhóm địa phương, mà sự khác biệt giữa họ chỉ là các sắc thái văn hoá thể hiện qua tiếng nói, phong tục, lễ nghi, trong đó dễ thấy hơn cả là trang phục cổ truyền, đặc biệt là nữ phục.

Về phương diện loại hình các bộ phận trang phục, thì nữ phục Tày và Nùng về cơ bản là giống nhau, cũng là loại áo cánh 5 thân và 4 thân, áo dài, váy, quần, thắt lưng, khăn đội đầu... Tuy nhiên, bản thân người Tày và Nùng cũng như các dân tộc láng giềng khác vẫn dễ dàng nhận ra đâu là người Tày đâu là người Nùng, trước hết nhờ vào màu sắc vải may mặc, một số chi tiết trong cách thức may cắt, thói quen ưa mặc rộng hay hẹp và hoa văn trang trí trên y phục.

---

1. Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam. - Viện Dân tộc học, Sđd.
2. *Tài liệu tham khảo chính : Nguyễn Tất Thắng.* **Tính thống nhất và tính địa phương của trang phục Nùng**. *Dân tộc học, số 3/1991, tr. 52.* **Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam**. Sđd.

Nói chung, bộ nữ phục Nùng gồm có áo cánh 4 thân, áo 5 thân dài và ngắn, quần, váy, thắt lưng, khăn đội đầu... Màu sắc các loại trang phục này đều màu xanh chàm, tuy sắc độ màu mỗi nhóm Nùng có sự khác nhau. Nữ phục Nùng Giang màu xanh nhạt, Nùng Dín màu xanh thẫm hay tím than, Nùng Lòi màu xanh đen hơi ngả phớt nâu.

Phụ nữ Nùng mặc cả loại áo ngắn 5 thân và 4 thân. Áo ngắn 4 thân này cũng tương tự như áo 4 thân của phụ nữ Tày : cổ áo tròn, xẻ ngực, nẹp và gấu áo rộng, hai túi nhỏ ở vạt trước, cài 9 hàng cúc vải ở nẹp áo. Loại áo này phần lớn dùng mặc trong nhà, đi lao động hay mặc trong áo dài 5 thân. Chỉ riêng nhóm Nùng Dín thì áo ngắn 4 thân lại là loại áo mặc chính, còn loại áo 5 thân (*Shựa pài*) may ngắn, chỉ vừa che kín bụng, dùng mặc trong nhà, khi đi ngủ, mặc lót trong loại áo 4 thân khi đi ra khỏi nhà.

Loại áo 4 thân của Nùng Dín may cắt khá độc đáo. Áo may thành hai lớp vải, lớp ngoài vải dầy, lớp trong vải mỏng hơn. Ống tay áo rộng, dài tới cổ tay, gần cửa tay có đáp thêm một khoanh vải khác mầu. Nẹp áo ngực đơm hàng cúc bạc 13 chiếc [1].

Phụ nữ Nùng An, Nùng Inh, Nùng Giang, Nùng Phàn Sinh đều mặc loại áo ngắn 5 thân ở trong nhà cũng như khi ra ngoài đường. Nét tương đối khác biệt của loại áo 5 thân này là cổ áo thường may liền với nẹp áo xuôi về phía nách bên phải, trên đó có thể trang trí những miếng vải khác màu hay dải hoa văn.

Loại áo dài 5 thân của phụ nữ Nùng cũng tương tự như áo dài 5 thân của nhiều dân tộc láng giềng khác. Giữa các nhóm Nùng, loại áo dài này chỉ khác biệt đôi chút, thể hiện ở độ dài ngắn, rộng hẹp, hoa văn trang trí... Thí dụ, áo dài của Nùng Giang, phần vải khác mầu khâu đáp dọc nẹp áo ngực và cửa tay kích thước lớn hơn so với áo dài của Nùng Lòi và Nùng Inh, trong khi đó áo của phụ nữ Nùng An lại để trơn đồng mầu. Chính tên gọi *Nùng Khen Lài* (Nùng tay hoa) là để chỉ việc trang trí những khoanh vải mầu trên cánh tay áo dài 5 thân này. Độ dài của áo cũng có sự khác biệt, áo phụ nữ Nùng Xuống khá dài, phủ quá gối, trong khi áo phụ nữ Nùng An chỉ vừa phủ mông, còn áo Nùng Phàn Sình thì ngắn hơn nữa, chỉ quá thắt lưng...

Phụ nữ Nùng Dín khi đi lấy chồng may chiếc áo mới có trang trí đặc biệt, gọi là *May chát shựa*. Loại áo này kiểu xẻ ngực, 4 thân như áo ngày thường, nhưng đây là áo mới, trang trí công phu trên cổ, nẹp và gấu áo. Dải hoa văn gắn vào cổ áo gọi là *hô môi*, tạo thành bởi những

---

1. *Lê Ngọc Quyến.* **Nữ phục Nùng Dín ở Hà Tuyên.** Dân tộc học số 3.1991. *tr.55*

hạt bạc, gắn thành các hình răng cưa. Hai bên nẹp ngực trang trí các hạt bạc gọi là *nà chát*, làm nền cho 12 cái cúc bạc gọi là cúc non (*chất mặc mau*) và một cúc lớn gọi là cúc mẹ (*chất ăn máu*). Ngoài cổ áo và nẹp trang trí những miếng bạc nhỏ, thì gấu áo cũng thêu những đường chỉ màu xanh, đỏ, vàng hình thẳng song song và răng cưa.

Hiện nay, phần lớn phụ nữ các nhóm Nùng đều mặc quần, may kiểu đũng chân què, cạp lá toạ. Tuy nhiên, những người lớn tuổi lại ưa mặc váy hơn. Váy của người Nùng phân rõ thành cạp váy, giải buộc váy, thân váy và gấu váy. Nhiều khi họ gọi cạp váy là đầu váy, còn gấu váy là chân váy. Thân váy được ghép lại từ 4 mảnh, gấu váy được đáp thêm vải khác mầu, vừa cho gấu váy cứng, vừa làm cho đẹp. Khi mặc, người ta gấp phần váy thừa ra phía trước hoặc phía hông. Khi đi chợ, đi thăm viếng, người ta để gấu váy phủ thấp chấm mắt cá chân, còn khi đi làm thì kéo gập váy lên cao cho tiện và sạch sẽ hơn.

Đáng chú ý hơn cả là váy của phụ nữ Nùng Dín. Váy may cắt theo kiểu váy xoè xếp nếp, khác với váy của một số nhóm địa phương khác của người Nùng, váy của người Tày, nhưng lại có phần giống với kiểu váy xoè xếp nếp của người Mông, Thu Lao, một số nhóm Dao... Váy tạo thành bởi hai lớp vải, lớp ngoài dày và cứng hơn, còn lớp trong thì mỏng và mềm. Váy không khép kín hai mép vải dọc thân váy lại, mà để hở, khi mặc, mép nọ đè chồng lên mép kia, làm cho người mặc vẫn có cảm giác kín đáo.

Váy của phụ nữ Nùng Dín được tạo nên từ cạp váy, đầu váy, thân váy và gấu (chân) váy. Cạp váy nối với đầu váy, hai bên tạo thành hai dây vải dài dùng để thay cho thứ dây lưng hay giải rút, thắt cho váy giữ chặt vào eo lưng. Đầu váy thường là mảnh vải khác mầu, trắng hay xanh, khâu liền một phía với thân váy, phía kia với cạp váy. Đầu váy có chiều dài khoảng gấp rưỡi vòng bụng, nhưng lại ngắn hơn rất nhiều chiều ngang của vải thân váy (khoảng từ 2-3 mét), do vậy khi khâu lại với nhau, thân váy phải xếp nếp sao cho đều, khi mặc, các nếp xếp gối nhau đều đặn chảy dài theo thân váy. Khi đi làm, để cho gọn ghẽ, dễ cử động, người ta túm một túm vải thân váy ở phía sau, buộc lại tạo thành cục, gọi là *phàn phái* (túi vải), còn người Tày láng giềng thì kiểu buộc túm này là *của pâu, ủ* hay *u*, từ đó mới có tên gọi là *Nùng, U, Nùng phàn phái*.

Dây lưng của bộ nữ phục các nhóm Nùng cũng có những nét khác biệt nhau. Tiêu biểu hơn cả vẫn là dây lưng của nhóm Nùng Dín. Dây lưng dệt bằng sợi tơ tằm, trên mặt vải dệt những đường nét hoa văn hình thẳng song song, hình răng cưa, quả trám, lượn sóng, hình chim

cách điệu... Khi mặc, quấn dây lưng quanh bụng, hai đầu dây dắt mối ở hai bên hông. Dây lưng của phụ nữ Nùng Lòi bằng sợi bông dệt và nhuộm chàm, hai đầu dây thả mối phía sau dài chấm bắp chân. Dây lưng của nhóm Nùng An thì tuyền một mầu xanh chàm, còn phụ nữ Nùng Xuồng thì thắt nhiều vòng thắt lưng ra ngoài áo dài, trên đó có dắt dây xà tích bằng đồng hay bạc, nổi rõ trên nền thắt lưng chàm...

Cách chải bới tóc và phủ khăn đội đầu bao giờ cũng thể hiện những nét riêng của các nhóm Nùng. Phụ nữ Nùng An vấn tóc giống như phụ nữ Tày, sau đó phủ ra ngoài bằng chiếc khăn vuông nhỏ dệt hoa hay vải chàm trơn, hai mối khăn buộc ra phía sau, đáy dưới lớp khăn vấn. Phụ nữ Nùng Inh, Nùng Lòi, vấn tóc rồi đội khăn chàm ra ngoài giống như cách đội của phụ nữ Kinh. Phụ nữ Nùng Giang lại vấn tóc và đội ra ngoài chiếc khăn trắng, phủ hết phần tóc và hai tai, gáy. Phụ nữ Nùng Phàn Sình lại có nét khác biệt hơn : họ gấp chiếc khăn dệt hoa văn rất đẹp rồi quấn một vòng từ trước trán ra sau gáy.

Phụ nữ Nùng Dín có hai loại khăn đội đầu, loại khăn thường ngày vẫn đội gọi là *bẩu pạ*, còn loại khăn chỉ đội khi cưới xin và hội hè, gọi là *bẩu chịp*. Hai loại khăn này kích thước như nhau, dài khoảng 1,5 mét, nhuộm chàm, rìa khăn có viền chỉ đỏ. Khác biệt giữa hai loại là khăn *bẩu chịp* có gắn thêm những mảng hoa văn. Một mảng hoa văn gắn trên mặt khăn trước trán, gọi là *pạc môi*, còn miếng gắn trên khăn phía sau gáy gọi là *thẳng khăn*. Các mảng hoa văn này tạo ra bằng cách gắn các miếng bạc nhỏ để tạo nên các hoạ tiết hoa văn, giống như trang trí hoa văn trên cổ áo.

Những bộ phận còn lại của bộ trang phục Nùng là tạp dề, xà cạp, đệm vai, giầy vải và một số loại đồ trang sức làm bằng kim loại đeo trên người.

Chịu ảnh hưởng của trang phục các tộc người Đông Á và cũng để thích ứng với môi trường sống hiện tại, phụ nữ Nùng đeo tạp dề và quấn xà cạp. Tạp dề là miếng vải thường đồng mầu với quần áo, chiều dài phủ từ thắt lưng tới quá gối, chiều rộng che kín thân váy hay ống quần mặc bên trong. Xuất phát, đó là bộ phận trang phục dùng khi nấu nướng, lao động cho khỏi dây bẩn váy hay quần. Tuy nhiên, nhiều khi người ta còn quen choàng thêm tạp dề cho có vẻ kín đáo, mùa đông giữ cho cơ thể ấm áp hơn.

Người Nùng cũng như các dân tộc vùng Việt Bắc và Đông Bắc hay dùng xà cạp quấn từ mắt cá chân lên tới đầu gối. Xà cạp làm từ vải bông để trắng hay nhuộm chàm, vừa để chống lạnh, muỗi, vắt khi đi rừng

hay làm ruộng, nương, vừa giữ cho thân phụ nữ thon tròn, trắng trẻo, một nét đẹp của phụ nữ.

Khi đi chơi chợ, thăm hỏi bà con, phụ nữ Nùng còn đi giầy vải, che ô, đó là những thứ mà người thợ thủ công dân tộc có thể làm được, hay mua ở các phiên chợ vùng núi biên giới. Các cô gái Nùng hát Sli với các chàng trai ngoài chợ, thường cầm trên tay chiếc ô đen hay ô mầu để làm duyên, tựa như chiếc nón quai thao của các cô gái Quan họ.

Phụ nữ Nùng dùng nhiều loại trang sức hơn là phụ nữ Tày, đó là các loại vòng cổ, vòng tay, trâm cài tóc, dây chuyền, bịt răng vàng, các loại vòng hay hoa tai... Trong các nhóm người Nùng thì phụ nữ Nùng Dín sử dụng đồ trang sức đeo trên người phong phú hơn cả. Bởi vậy, những miêu tả về đồ trang sức tiếp theo đây là phụ nữ nhóm Nùng này.

Trâm cài tóc *(shủ)* dùng để cài lên búi tóc giữ cho tóc chặt vừa trang trí đẹp cho mái tóc. Hình dáng của trâm một đầu nhọn để xuyên vào búi tóc, còn đầu kia xoè to hình bán nguyệt để trang trí. Tuỳ theo mức to nhỏ, cách thức trang trí mà người Nùng Dín phân thành 3 loại trâm. Hai loại đầu đều hình bán nguyệt, nhưng trong đó có một cái to và một cái nhỏ, gọi là *cù tửng shủ* (cái nhỏ) và *ba giác shủ* (cái to). Loại hình bướm cắm trên búi tóc sau gáy gọi là *ti bie shủ*. Trên mặt hình bán nguyệt hay hình bướm của trâm, người thợ kim hoàn còn để công trang trí những đường hình vành khuyên, hình hoa 6 cánh... Vì trâm là đồ trang sức quý của gia đình, nên thường của mẹ để lại cho con gái dùng. Với những gia đình khá giả, nhà chồng thường sắm cho nàng dâu bộ trâm mới và mang đến nhà gái trước khi cử hành hôn lễ.

Hoa tai *(cù viễn)* vừa là đồ trang sức, vừa là vật tặng mang tính nghi lễ trong cưới xin. Hoa tai có hai loại : hình khuyên và hình hoa thị, phần lớn làm bằng bạc. Các em gái từ 2 tuổi đã được mẹ bấm lỗ tai và đeo loại trang sức này tới già.

Vòng gồm vòng cổ và vòng tay, chân. Vòng cổ thường làm bằng bạc, cỡ to nhỏ, rộng hẹp khác nhau. Mỗi người đeo từ 1 đến 3 vòng. Đầu vòng cổ thường làm hình tượng đầu chim, hổ, rắn, thuồng luồng... vòng đeo cho đẹp, nhưng theo quan niệm dân gian, đây còn là bùa giữ vía, bùa hộ mệnh, chống lại ma quỷ, bệnh tật. Vòng tay làm bằng bạc hay đồng tuỳ theo kích thước to, nhỏ, nhưng hình thức tương tự như vòng cổ.

Dây chuyền bằng bạc có gắn khánh, răng hổ, răng lợn vừa là vật trang sức đồng thời vừa là thứ bùa hộ mệnh cho người đeo nó. Bịt răng vàng cũng là một hình thức trang sức thường thấy ở cả nam lẫn nữ người Nùng. Không rõ tập quán này có liên quan gì tới nên gọi *Kim xỉ,* tức người

răng vàng, mà sách Hán cổ đã ghi chép về các tộc Man di ở nam sông Dương Tử thời cổ đại. Người Nùng Dín có tập tục khi tới tuổi thành niên, nam và nữ thanh niên tới thợ kim hoàn để bịt một chiếc răng vàng - chiếc răng nanh hàm bên phải [1].

2. Trang phục của nam giới

Về cơ bản, trang phục nam giới Nùng giống như trang phục nam giới Tày và nhiều dân tộc vùng khác. Sự khác biệt có chăng chỉ ở một vài chi tiết, chẳng hạn như nam giới Nùng mặc áo cánh 4 thân xẻ ngực và quần may hơi khít vào người và ngắn hơn so với quần áo của đàn ông người Tày hay ở một vài nhóm Nùng.

Trên trang phục của cả nam và nữ tuy ít nhưng vẫn thấy những trang trí bằng những dải vải ghép khác màu. Các đường viền chỉ màu ở tà hay gấu áo. Nam giới Nùng cũng ưa xăm mình, bịt răng vàng, đeo các loại vòng hơn so với nam giới người Tày...

QUÁ TRÌNH TẠO RA TRANG PHỤC

Cũng như nhiều dân tộc sinh sống ở vùng thung lũng miền núi phía bắc. Tày và Nùng là những dân tộc có truyền thống lâu đời trồng bông, chăn tằm, dệt vải, nhuộm vải, làm thổ cẩm. Đó là công việc của phụ nữ mà trong bất cứ một gia đình Tày, Nùng nào chúng ta cũng quan sát thấy. Tuy nhiên, hiện tại, nếu như nghề trồng bông dệt vải, nhuộm chàm còn thấy nhiều hơn ở người Nùng, thì ngược lại, nghề trồng dâu, nuôi tằm dệt lụa lại rất hiếm thấy ở họ, trong khi đó ở người Tày lại duy trì lâu bền hơn.

- *Nghề trồng bông, dệt, nhuộm vải.*

Nghề này còn quan sát thấy ở hầu hết các bản làng của người Nùng, nhưng ở người Tày thì chỉ còn lại những nơi xa xôi hẻo lánh. Người Nùng và người Tày trồng hai loại bông, *bông cỏ* thu hoạch vào tháng 7 và 8, còn *bông luồi* thì thu hoạch muộn hơn, khoảng tháng 9-10. Hái bông về, người ta phơi nắng cho thật khô, sau đó mới cán để tách hạt ra khỏi bông. Dụng cụ dùng để cán gọi là *cần phải*. Xưa kia, bật bông bằng cần bật (*công phải*) tốn khá nhiều thời gian và sức lực, nay có nơi đã dùng máy vừa cán vừa bật bông.

---

1. Lê Ngọc Quyền. Bài đã dẫn, tr. 57-58.

Từ bông nõn đã bật rồi, phải trải qua các khâu đánh bông thành từng con rồi mới dùng xa (*sloả*) để kéo bông thành từng sợi. Tính ra, cứ khoảng 1kg bông thì kéo thành 10 con sợi là vừa. Sợi sau khi đã kéo, phải qua khâu hồ sợi bằng bột gạo hay ngô, sau đó mới đưa sợi lên khung dệt được.

Phụ nữ Tày, Nùng thường dệt vải vào những tháng nông nhàn hay thời kỳ rảnh rỗi trong một ngày, khung dệt (*xuống thúc* hay *ký thúc*) của người Tày, Nùng cũng giống như khung dệt của người Thái, Mường. Chúng hợp lại từ các bộ phận như thoi dệt, ống chỉ, cần tách sợi, lược nén sợi, hệ thống các go, trục cuộn và thả sợi, bàn đạp... Động tác phối hợp chủ yếu là phối hợp giữa tay lao thoi, dập được nén sợi và đạp go tách sợi. Có nhiều loại lược nén sợi (*phùm*) tương đương với từng loại khổ vải cần dệt. Với loại *phùm* 200-250 sợi thì có thể dệt vải khổ từ 20-30 cm, còn loại *phùm* 400 sợi thì dệt vải khổ 40 cm. Loại vải khổ rộng này dùng để may quần áo người lớn. Một ngày, một người thợ lành nghề có thể dệt được 5 sải vải, có thể may đủ một bộ quần áo phụ nữ.

Sau khi dệt được vải mộc màu trắng, người ta đem nhuộm chàm rồi mới may cắt thành quần áo. Người Tày và Nùng đều biết trồng chàm và chế biến thuốc nhuộm chàm. Chàm cắt về sau khi ngâm, tinh lọc thành thứ cao chàm phơi khô thành bột chàm, có thể trữ dùng lâu dài. Kinh nghiệm cứ khoảng 0,4kg bột chàm hoà trong 50 lít nước. Trước khi nhúng vải vào nước chàm, thì vải phải giặt nước lã. Người Tày và Nùng nhuộm nhiều nước chàm tới khi nào sậm mầu, ánh đen hay tím, vải đanh cứng mới thôi. Trước khi kết thúc, người ta còn nhúng vải vào nước hãm mầu. Người Nùng Dín quen dùng nước keo ngâm da trâu để hãm mầu chàm lâu phai. Có khi vải chàm còn được đánh cho bóng bằng cách dùng viên cuội nhẵn chà xiết nhiều lần lên mặt vải, tới khi ánh bóng là được [1].

- Trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ

Người Tày thường trồng dâu ở vườn cạnh nhà hay cạnh bãi ven sông suối. Dâu có hai loại, loại lá to và loại lá nhỏ, đốn gốc vào mùa đông để tới xuân dâu nảy chồi và ra lá. Đồng bào cũng tích luỹ được kinh nghiệm cổ truyền về lấy giống tằm. Ngài được đặt trên mảnh vải sạch và dùng bát úp, 10 bát con cho một nong tằm, trứng nở cho hàng nghìn con tằm con. Tằm từ chặng ăn đến ăn năm là thời kỳ lột da kéo kén. Việc chăn tằm, nhất là lúc còn nhỏ hết sức vất vả, chăm sóc tỉ mỉ và theo quan niệm dân gian, người ta phải thực hiện nghiêm ngặt những kiêng cữ, những người chăn tằm không được xem người và vật sinh đẻ, không được đánh rắn, đi đưa ma không được vào nơi nuôi tằm. Khi tằm chuẩn bị lột, thì gia chủ phải kiêng ăn măng, khoai nước, củ kiệu...

---

(1) **Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam** *Sđd, tr. 94-96.*

Sau khi tằm làm kén được 2-3 ngày là thời gian thích hợp cho việc kéo tơ *(rọt mày mọn)*. Người kéo tơ mỗi lần cho vào nồi khoảng từ 15-20 con kén, tay phải dùng đũa khuấy đều, tay trái kéo ra từng sợi tơ quấn vào một ống tre. Nồi nước luộc kén phải luôn sôi thì tơ mới có màu vàng ươm. Cứ kéo được một nén tơ, lại phải dùng lá chuối gói lại, ép cho khô nước, rồi đem phơi nơi râm mát cho tơ khô và khỏi phai mầu. Cứ kéo được 3 nén tơ thì lại phải thay nước luộc một lần, có như vậy mầu tơ mới vàng ươm. Phụ nữ Tày có tục dệt màn tơ để mang về nhà chồng, tương tự như các cô gái Thái làm đệm, chăn, gối, thêu khăn piêu để chuẩn bị cho ngày cưới.

- *Dệt thổ cẩm*

Cùng với nghề trồng bông, chăn tằm, dệt và nhuộm vải, phụ nữ Tày, Nùng còn có truyền thống dệt thổ cẩm, nhiều nơi như ở Hà Quảng (Cao Bằng), thổ cẩm của người Tày đã đạt tới trình độ mỹ thuật cao, nhiều mẫu thổ cẩm vùng này đã được trưng bày ở Viện Bảo tàng mỹ thuật tại Hà Nội. Nhân dân nơi đây vẫn còn truyền tụng câu chuyện huyền thoại về mối tình giữa nàng Cẩm và chàng Thổ và đó cũng là những người đầu tiên sáng tạo ra loại thêu dệt trên vải này, và gọi luôn sản phẩm của nghề là Thổ Cẩm.

Quy trình dệt thổ cẩm rất phức tạp, từ việc làm sợi, hồ sợi, nhuộm sợi thành các mầu sắc khác nhau từ các chất liệu lấy từ thiên nhiên xung quanh, chế tạo khung dệt thổ cẩm với nhiều hệ thống go tách sợi, thoi cho từng loại sợi màu khác nhau, các quy trình mắc sợi lên khung dệt và cuối cùng là kỹ thuật và tay nghề tạo ra các loại sản phẩm thổ cẩm khác nhau.

Các sản phẩm thổ cẩm tạo ra lớn nhất cũng không vượt quá kích thước khổ vải lớn nhất là 40 cm. Xưa kia, sản phẩm dệt chủ yếu là mặt địu, mặt ghế, mặt chăn, phông che màn dùng trong đám cưới, quai đeo túi, mặt túi... Ngày nay, do nhu cầu người tiêu dùng nên sản phẩm có thêm các loại, như khăn trải bàn, lót lọ hoa, khăn phủ radio, tivi...

Hoa văn và mầu sắc trên thổ cẩm rất phong phú. Hoa văn có thể phân ra thành ba loại : Hoa văn thực vật, hoa văn động vật và hoa văn hình học. Hoa văn thực vật là các loại hoa thường thấy trong đời sống hàng ngày, như môtíp hoa văn hình tám cánh quen thuộc thì người Tày gọi đó là hoa lê (*bjóoc lý*), hoa mặt trời (*bjóoc thà vằn)*, hoa cà chua (*bjóoc chẻ),* hoa dành dành, hoa *bjóoc chẳm* mọc ở ruộng, *bjóoc cáp* là một loại hoa rừng màu trắng, *bjóoc làng, bjóoc mê Nùng* (tức hoa văn của người Nùng)..., hình thức các loài cây như cây lê, cây đa. Hoa văn động vật

thường thấy là chim én, con chim biểu tượng cho tình yêu và những điều tốt lành cho mọi người, hoa văn hình con ngựa (*tu mạ*) hoa văn rồng, hình người... Các hoa văn hình học như ô trám, tam giác, chữ thập, hình kỷ hà, răng cưa, dích dắc... Như vậy, so với những dạng mô típ hoa văn của các dân tộc Mông, Thái, Mường thì hoa văn thổ cẩm Tày, Nùng tương đối phong phú hơn.

Số lượng các mẫu hoa văn phong phú, lại được thể hiện trên một diện tích mặt vải nhỏ, nên bố cục các đồ án trang trí khá dày sít, tạo cho ta có cảm giác dày và rậm, chứ không thoáng như hoa văn Thái. Sắc độ màu để tạo hình trên thổ cẩm Tày, Nùng thường là các màu pha, *hiếm thấy các màu nguyên*, như hồng nhạt, hồng hoa mười giờ, vàng tươi, vàng hoa hiên, vàng nhạt, xanh lá cây, xanh lam, tím nhạt, tím sẫm, nâu non, xanh chàm... Vì vậy, khi hoà màu trên mặt vải, ta thấy màu sắc thổ cẩm Tày phong phú, sặc sỡ, nhưng dịu dàng hơn so với hoa văn Thái trên khăn *piêu*.

Thổ cẩm Tày, Nùng trước nhất phục vụ cho nhu cầu thẩm mỹ của dân tộc. Hiện nay, vào ngôi nhà sàn của người Tày, nơi có nghề thêu dệt thổ cẩm, người ta thấy các loại khăn trải bàn, khăn lót lọ hoa, những tấm thổ cẩm đệm mặt ghế xa lông, ghế làm bằng mây tre. Xưa kia, những nghệ nhân giỏi có thể dệt những tấm thổ cẩm ghép lại với nhau kể lại những câu chuyện, dùng để treo lên vách nhà.

Trẻ em Tày, Nùng được mẹ, chị địu trong cái địu có trang trí hoa văn trên mặt khá cầu kỳ. Chăn, đệm, gối cũng đều thấy có những mảng, những đường nét trang trí hoa văn. Chính những mảng trang trí thổ cẩm ấy đã tạo nên những nét đẹp, những mầu sắc tươi mát cho cuộc sống con người.

Không chỉ để dùng, mà thổ cẩm Tày, Nùng còn vượt xa ngoài phạm vi địa phương, dân tộc, đến với các dân tộc anh em khác, trở thành một thứ hàng hoá, một sản phẩm văn hoá tăng cường giao lưu giữa các dân tộc.

Tuy là một vật phẩm, nhưng thổ cẩm giữ một vị trí đáng kể trong đời sống tinh thần và tình cảm của con người. Cô gái Tày xưa kia trước khi đi làm dâu phải chuẩn bị hai mặt chăn thổ cẩm, hai màn dệt trắng, hai màn che thổ cẩm. Công việc đó phải làm khoảng trên dưới hai năm mới xong, nên thường lễ dạm hỏi xong phải sau hai năm mới làm lễ cưới.

Ngày cưới, khi đón cô dâu về nhà trai, chiếc màn che của cô dâu được treo lên để mọi người nhìn ngắm, bình phẩm về tài khéo léo, chuyên cần của cô dâu mới. Những ngày hội dân tộc, như hội Lồng tồng, người Tày trang trí nhà mình bằng những sản phẩm nghề dệt thổ cẩm.

Thổ cẩm cũng được dùng làm quà tặng. Các cô gái thường tặng người yêu của mình túi thổ cẩm nhỏ với bao tình cảm thương mến gửi gắm trong đó, mà chàng trai thường giữ nó như một kỷ vật. Khi ăn mừng đầy tháng cháu đầu lòng, bà ngoại đứa trẻ thường tặng cháu chiếc địu có thêu hoa văn đẹp trên mặt...

Do nghề dệt thổ cẩm gắn liền mật thiết với đời sống vật chất và tinh thần của con người như vậy, nên ở họ từ lâu đã hình thành những kiêng kỵ, lễ nghi. Những người dệt thổ cẩm lúc chăng sợi dệt, không muốn có người ngoài có mặt, tránh làm những gì bị coi là "gở". Đang dệt dở tấm thổ cẩm mà người dệt phải bỏ đi làm việc khác, thì kiêng không được ngồi quay lưng về phía khung dệt. Bàn thờ các nghệ nhân của nghề này đều có màn che tấm thổ cẩm do chính họ dệt lúc sống. Khi còn quàn quan tài trong nhà, phía đầu và chân quan tài thường phủ hai tấm thổ cẩm sẫm màu. Các thày cúng Tày cũng thường dùng những miếng thổ cẩm thêu hình rồng, chim để thực hành nghi lễ, coi đó như vật thiêng đuổi được ma tà...

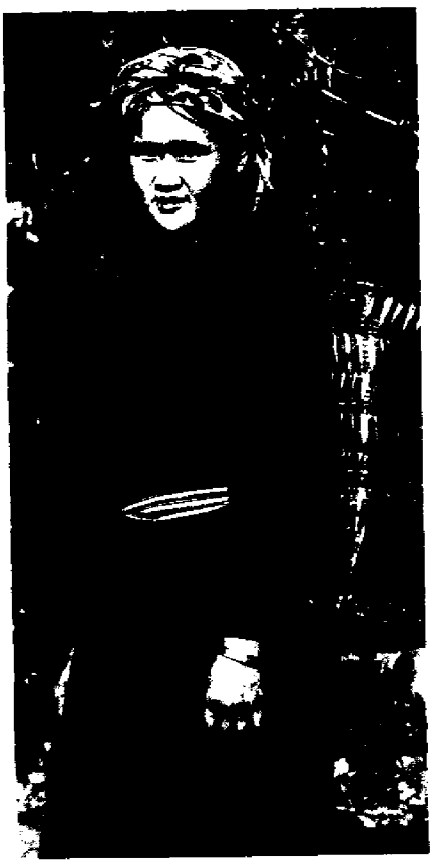
TRANG PHỤC CÁC DÂN TỘC TÀY - NÙNG

THE COSTUMES OF TAY - NUNG PEOPLES



Các thiếu nữ Tày trong trang phục "Nàng Hai" - Tiên Thành, Cao Bằng

Tay women in special "Nang Hai" costumes in Tien Thanh village, Cao Bang



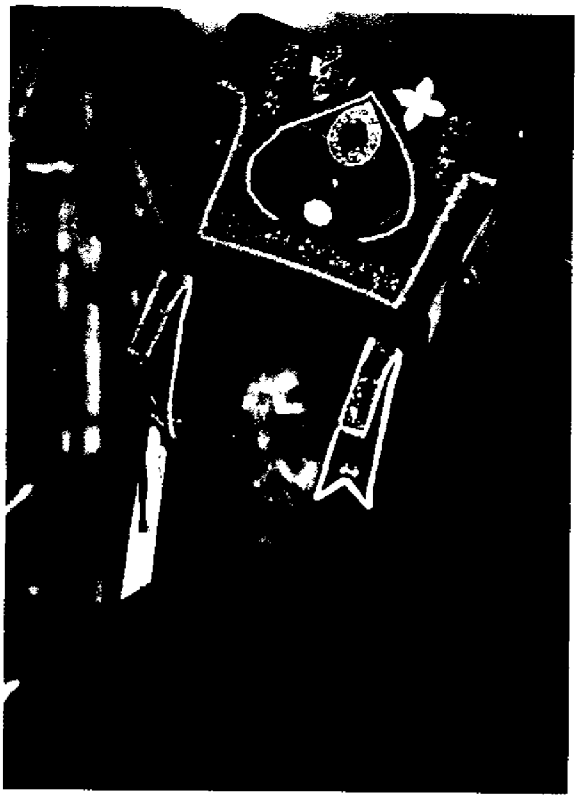
Thiếu nữ Tày bản Liền, Lào Cai

Tay women in Lien village, Lao Cai



Thầy Tào - Hà Giang

Tao master in Ha Giang



Mũ của Bà Then người Tày ở Lạng Sơn
Hat of "Ba Then" Tay people in Lang Son



Trang phục của Bà Then người Tày ở Lạng Sơn
Costume of "Ba Then" Tay people in Lang Son



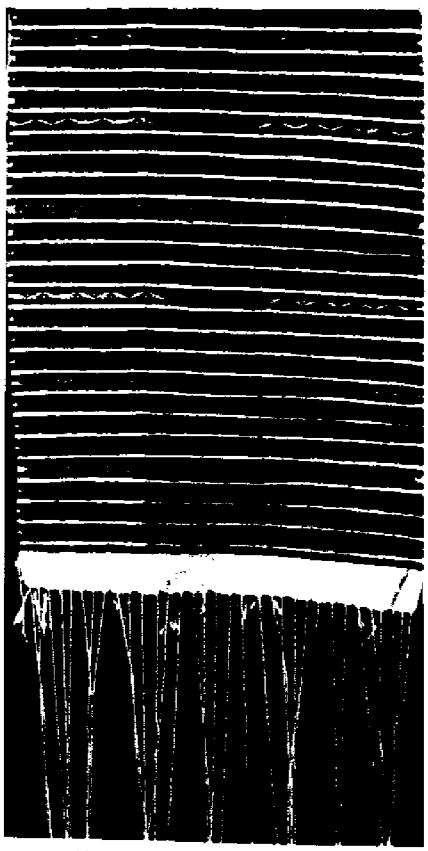
Người Nùng An - Cao Bằng nhuộm vải
Dying cloth of Nung An people in Cao Bang



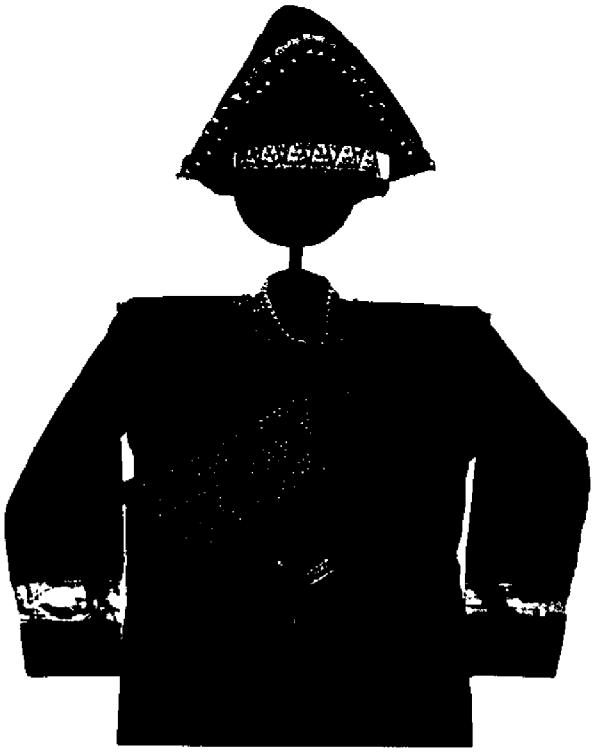
Kiểu quấn khăn của người Nùng Phàn Sinh
Head scarf of Nung Phan Sinh people



Thiếu nữ Nùng Inh - Mường Khương
Nung Inh women in Muong Khuong - Lao Cai

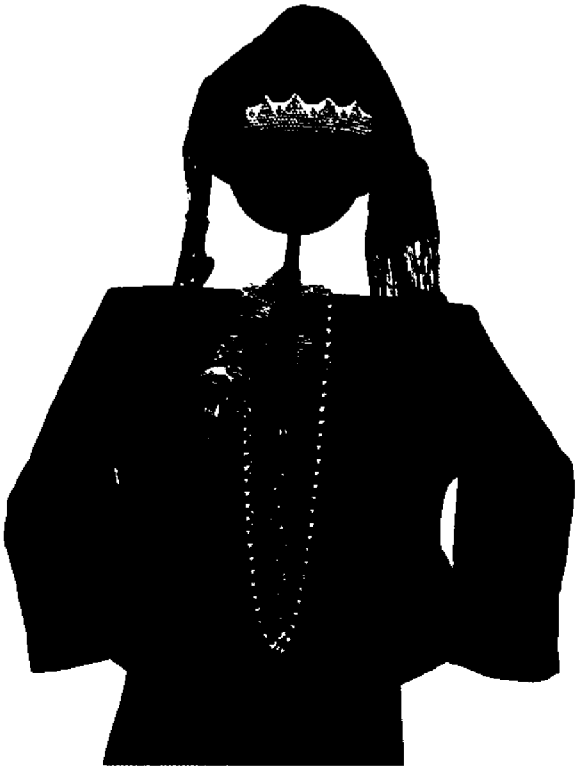


Khăn của người Nùng Phàn Sinh
Turban of Nung Phan Sinh



Trang phục của phụ nữ Pa Di ở Lào Cai được làm bằng vải sợi bông và có đính các hạt bạc

Costume of Pa Di woman in Lao Cai are sewed with cotton cloth and sliver seed



Trang phục của phụ nữ Nùng Inh ở Lào Cai được làm bằng vải sợi bông và đính cúc bạc

Costume of Nung Inh woman in Lao Cai are sewed with cotton cloth and sewed on sliver button